

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU

TẬP HUẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ VÀ BIÊN SOẠN CÂU HỎI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

**Môn: TIẾNG ANH
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)**

Hà Nội, năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Phần 1: Những vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh	3
1.1. Định hướng chỉ đạo đổi mới PPDH và KTĐG	3
1.2. Nhiệm vụ và giải pháp...	6
1.3. Trách nhiệm của các cấp quản lý giáo dục	9
Phần 2: Quy trình, kĩ thuật xây dựng ma trận đề, biên soạn và chuẩn hóa câu hỏi trắc nghiệm khách quan	10
2.1. Quy trình xây dựng đề kiểm tra, đánh giá	10
2.2. Kĩ thuật biên soạn câu hỏi trắc nghiệm khách quan	11
Phần 3: Vận dụng quy trình, kĩ thuật xây dựng ma trận đề, biên soạn câu hỏi trắc nghiệm khách quan môn Tiếng Anh	
3.1. Quy trình xây dựng đề kiểm tra	26
3.2. Minh họa xây dựng ma trận	30
3.3. Các loại hình câu hỏi	37
Phần 4: Hướng dẫn biên soạn, quản lí và sử dụng ngân hàng câu hỏi kiểm tra, đánh giá trên mạng	83
(Hướng dẫn giáo viên biên soạn, quản lí và sử dụng ngân hàng câu hỏi, bài tập của cá nhân trên mạng để sử dụng trong dạy học và kiểm tra, đánh giá).	

PHẦN 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HỌC SINH

1.1. Định hướng chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, giáo dục phổ thông trong phạm vi cả nước đang thực hiện đổi mới đồng bộ các yếu tố: mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, thiết bị và đánh giá chất lượng giáo dục.

a) Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các địa phương, cơ sở giáo dục tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh theo tinh thần Công văn số 3535/BGDĐT- GDTrH ngày 27/5/2013 về áp dụng phương pháp "Bàn tay nặn bột" và các phương pháp dạy học tích cực khác; đổi mới đánh giá giờ dạy giáo viên, xây dựng tiêu chí đánh giá giờ dạy dựa trên Công văn số 5555/BGDĐT- GDTrH ngày 08/10/2014 của Bộ GDĐT; đẩy mạnh việc vận dụng dạy học giải quyết vấn đề, các phương pháp thực hành, dạy học theo dự án trong các môn học; tích cực ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với nội dung bài học; tập trung dạy cách học, cách nghĩ; bảo đảm cân đối giữa trang bị kiến thức, rèn luyện kỹ năng và định hướng thái độ, hành vi cho học sinh; chú ý việc tổ chức dạy học phân hoá phù hợp các đối tượng học sinh khác nhau; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tăng cường tổ chức dạy học thí nghiệm - thực hành của học sinh. Việc đổi mới phương pháp dạy học như trên cần phải được thực hiện một cách đồng bộ với việc đổi mới hình thức tổ chức dạy học. Cụ thể là:

- Đa dạng hóa các hình thức dạy học, chú ý các hoạt động trải nghiệm sáng tạo; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong tổ chức dạy học thông qua việc sử dụng các mô hình học kết hợp giữa lớp học truyền thống với các lớp học trực tuyến nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cũng như tăng cường sự công bằng trong việc tiếp cận các dịch vụ giáo dục chất lượng cao... Ngoài việc tổ chức cho học sinh thực hiện các nhiệm vụ học tập ở trên lớp, cần coi trọng giao nhiệm vụ và hướng dẫn học sinh học tập ở nhà, ở ngoài nhà trường.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học đối với học sinh trung học; động viên học sinh trung học tích cực tham gia Cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật theo Công

văn số 1290/BGDĐT- GDTrH ngày 29/3/2016 của Bộ GDĐT. Tăng cường hình thức học tập gắn với thực tiễn thông qua Cuộc thi vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các vấn đề thực tiễn dành cho học sinh trung học theo Công văn số 3844/BGDĐT- GDTrH ngày 09/8/2016.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trung học xây dựng và sử dụng tủ sách lớp học, phát động tuần lễ "Hưởng ứng học tập suốt đời" và phát triển văn hóa đọc gắn với xây dựng câu lạc bộ khoa học trong các nhà trường.

- Tiếp tục thực hiện tốt việc sử dụng di sản văn hóa trong dạy học theo Hướng dẫn số 73/HD-BGDĐT-BVHTTDL ngày 16/01/2013 của liên Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Khuyến khích tổ chức, thu hút học sinh tham gia các hoạt động góp phần phát triển năng lực học sinh như: Văn hóa - văn nghệ, thể dục – thể thao; thi thí nghiệm - thực hành; thi kỹ năng sử dụng tin học văn phòng; thi giải toán trên máy tính cầm tay; thi tiếng Anh trên mạng; thi giải toán trên mạng; hội thi an toàn giao thông; ngày hội công nghệ thông tin; ngày hội sử dụng ngoại ngữ và các hội thi năng khiếu, các hoạt động giao lưu;... trên cơ sở tự nguyện của nhà trường, cha mẹ học sinh và học sinh, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và nội dung học tập của học sinh trung học, phát huy sự chủ động và sáng tạo của các địa phương, đơn vị; tăng cường tính giao lưu, hợp tác nhằm thúc đẩy học sinh hứng thú học tập, rèn luyện kỹ năng sống, bổ sung hiểu biết về các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hóa thế giới. Không giao chỉ tiêu, không lấy thành tích của các hoạt động giao lưu nói trên làm tiêu chí để xét thi đua đối với các đơn vị có học sinh tham gia.

- Tiếp tục phối hợp với các đối tác thực hiện tốt các dự án khác như: Chương trình giáo dục kỹ năng sống; Chương trình dạy học Intel; Dự án Đối thoại Châu Á - Kết nối lớp học; Trường học sáng tạo; Ứng dụng CNTT đổi mới quản lý hoạt động giáo dục ở một số trường thí điểm theo kế hoạch số 10/KH-BGDĐT ngày 07/01/2016 của Bộ GDĐT; ...

b) Về kiểm tra và đánh giá

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các địa phương, cơ sở giáo dục tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với việc đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Cụ thể như sau:

- Giao quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục và giáo viên trong việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ; chỉ đạo và tổ chức chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy chế ở tất cả các khâu ra đề, coi, chấm và nhận xét, đánh giá học sinh trong việc thi và kiểm tra; đảm bảo thực chất, khách quan, trung thực, công bằng, đánh giá đúng năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

- Chú trọng đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh: đánh giá qua các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, vở học tập; đánh giá qua việc học sinh báo cáo kết quả thực hiện một dự án học tập, nghiên cứu khoa học, kĩ thuật, báo cáo kết quả thực hành, thí nghiệm; đánh giá qua bài thuyết trình (bài viết, bài trình chiếu, video clip,...) về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Giáo viên có thể sử dụng các hình thức đánh giá nói trên thay cho các bài kiểm tra hiện hành.

- Kết hợp đánh giá trong quá trình dạy học, giáo dục và đánh giá tổng kết cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và nhận xét, góp ý lẫn nhau của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và cộng đồng. Khi chấm bài kiểm tra phải có phần nhận xét, hướng dẫn, sửa sai, động viên sự cố gắng, tiến bộ của học sinh. Đối với học sinh có kết quả bài kiểm tra định kì không phù hợp với những nhận xét trong quá trình học tập (quá trình học tập tốt nhưng kết quả kiểm tra quá kém hoặc ngược lại), giáo viên cần tìm hiểu rõ nguyên nhân, nếu thấy cần thiết và hợp lí thì có thể cho học sinh kiểm tra lại.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề thi, kiểm tra cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc/và trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu:

+ *Nhận biết*: yêu cầu học sinh phải nhắc lại hoặc mô tả đúng kiến thức, kĩ năng đã học;

+ *Thông hiểu*: yêu cầu học sinh phải diễn đạt đúng kiến thức hoặc mô tả đúng kĩ năng đã học bằng ngôn ngữ theo cách của riêng mình, có thể thêm các hoạt động phân tích, giải thích, so sánh, áp dụng trực tiếp (làm theo mẫu) kiến thức, kĩ năng đã biết để giải quyết các tình huống, vấn đề trong học tập;

+ *Vận dụng*: yêu cầu học sinh phải kết nối và sắp xếp lại các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết thành công tình huống, vấn đề tương tự tình huống, vấn đề đã học;

+ *Vận dụng cao*: yêu cầu học sinh vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết các tình huống, vấn đề mới, không giống với những tình huống, vấn đề đã được hướng dẫn; đưa ra những phản hồi hợp lí trước một tình huống, vấn đề mới trong học tập hoặc trong cuộc sống.

Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh ở từng học kỳ và từng khối lớp, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Kết hợp một cách hợp lí giữa hình thức trắc nghiệm tự luận với trắc nghiệm khách quan, giữa kiểm tra lí thuyết và kiểm tra thực hành trong các bài kiểm tra; tiếp tục nâng cao yêu cầu vận dụng kiến thức liên môn vào thực tiễn; tăng cường ra các câu hỏi mở, gắn với thời sự quê hương, đất nước đối với các môn khoa học xã hội và nhân văn để

học sinh được bày tỏ chính kiến của mình về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội; chỉ đạo việc ra câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn đúng thay vì chỉ có câu hỏi 1 lựa chọn đúng; tiếp tục nâng cao chất lượng việc kiểm tra và thi cả bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết và triển khai phần tự luận trong các bài kiểm tra viết, vận dụng định dạng đề thi tiếng Anh đối với học sinh học theo chương trình thí điểm theo Công văn số 3333/BGDĐT-GDTrH ngày 07/7/2016 đối với môn ngoại ngữ; thi thực hành đối với các môn Vật lí, Hóa học, Sinh học trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia lớp 12; tiếp tục triển khai đánh giá các chỉ số trí tuệ (IQ, AQ, EQ...) trong tuyển sinh trường THPT chuyên ở những nơi có điều kiện.

- Tăng cường tổ chức hoạt động đề xuất và lựa chọn, hoàn thiện các câu hỏi, bài tập kiểm tra theo định hướng phát triển năng lực để bổ sung cho thư viện câu hỏi của trường. Tăng cường xây dựng nguồn học liệu mở (thư viện học liệu) về câu hỏi, bài tập, đề thi, kế hoạch bài học, tài liệu tham khảo có chất lượng trên website của Bộ (tại địa chỉ <http://truonghocketnoi.edu.vn>) của sở/phòng GDĐT và các trường học. Chỉ đạo cán bộ quản lí, giáo viên và học sinh tích cực tham gia các hoạt động chuyên môn trên trang mạng "Trường học kết nối" về xây dựng các chuyên đề dạy học tích hợp, liên môn; đổi mới phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

1.2. Nhiệm vụ và giải pháp đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh

Nhằm thực hiện có hiệu quả việc đổi mới đồng bộ phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá nêu trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hướng dẫn các địa phương, cơ sở giáo dục triển khai các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn trong trường trung học, tập trung vào thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh; giúp cho cán bộ quản lí, giáo viên bước đầu biết chủ động lựa chọn nội dung để xây dựng các chuyên đề dạy học trong mỗi môn học và các chuyên đề tích hợp, liên môn phù hợp với việc tổ chức hoạt động học tích cực, tự lực, sáng tạo của học sinh; sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực để xây dựng tiến trình dạy học theo chuyên đề nhằm phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh. Cụ thể như sau:

a) Xây dựng bài học phù hợp với các hình thức, phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực

Thay cho việc dạy học đang được thực hiện theo từng bài/tiết trong sách giáo khoa như hiện nay, các tổ/nhóm chuyên môn căn cứ vào chương trình và sách giáo khoa hiện hành, lựa chọn nội dung để xây dựng các bài học (thực hiện trong nhiều tiết học) phù hợp với việc sử dụng phương pháp dạy học tích cực trong điều kiện thực tế của nhà trường. Trên cơ sở rà soát chuẩn kiến thức, kĩ năng, thái độ theo chương trình hiện hành và các

hoạt động học dự kiến sẽ tổ chức cho học sinh theo phương pháp dạy học tích cực, xác định các năng lực và phẩm chất có thể hình thành cho học sinh trong mỗi chuyên đề đã xây dựng.

b) Biên soạn câu hỏi/bài tập để sử dụng trong quá trình tổ chức hoạt động học và kiểm tra, đánh giá

Với mỗi chủ đề bài học đã xây dựng, xác định và mô tả 4 mức độ yêu cầu (nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao) của mỗi loại câu hỏi/bài tập có thể sử dụng để kiểm tra, đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong dạy học. Trên cơ sở đó, biên soạn các câu hỏi/bài tập cụ thể theo các mức độ yêu cầu đã mô tả để sử dụng trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá, luyện tập theo chuyên đề đã xây dựng.

c) Thiết kế tiến trình dạy học theo các phương pháp dạy học tích cực

Tiến trình dạy học mỗi bài học được tổ chức thành các hoạt động học của học sinh để có thể thực hiện ở trên lớp và ở nhà, mỗi tiết học trên lớp có thể chỉ thực hiện một số hoạt động trong tiến trình sư phạm của phương pháp và kỹ thuật dạy học được sử dụng.

d) Tổ chức dạy học và dự giờ

Trên cơ sở các bài học đã được xây dựng, tổ/nhóm chuyên môn phân công giáo viên thực hiện bài học để dự giờ, phân tích và rút kinh nghiệm về giờ dạy. Khi dự giờ, cần tập trung quan sát *hoạt động học của học sinh* thông qua việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập với yêu cầu như sau:

- *Chuyển giao nhiệm vụ học tập*: nhiệm vụ học tập rõ ràng và phù hợp với khả năng của học sinh, thể hiện ở yêu cầu về sản phẩm mà học sinh phải hoàn thành khi thực hiện nhiệm vụ; hình thức giao nhiệm vụ sinh động, hấp dẫn, kích thích được hứng thú nhận thức của học sinh; đảm bảo cho tất cả học sinh tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ.

- *Thực hiện nhiệm vụ học tập*: khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập; phát hiện kịp thời những khó khăn của học sinh và có biện pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả; không có học sinh bị "bỏ quên".

- *Báo cáo kết quả và thảo luận*: hình thức báo cáo phù hợp với nội dung học tập và kỹ thuật dạy học tích cực được sử dụng; khuyến khích cho học sinh trao đổi, thảo luận với nhau về nội dung học tập; xử lý những tình huống sư phạm nảy sinh một cách hợp lý.

- *Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập*: nhận xét về quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh; phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

và những ý kiến thảo luận của học sinh; chính xác hóa các kiến thức mà học sinh đã học được thông qua hoạt động.

Mỗi bài học được thực hiện ở nhiều tiết học nên một nhiệm vụ học tập có thể được thực hiện ở trong và ngoài lớp học. Vì thế, trong một tiết học có thể chỉ thực hiện một số bước trong tiến trình sư phạm của phương pháp và kỹ thuật dạy học được sử dụng. Khi dự một giờ dạy, giáo viên cần phải đặt nó trong toàn bộ tiến trình dạy học của chuyên đề đã thiết kế. Cần tổ chức ghi hình các giờ dạy để sử dụng khi phân tích bài học.

e) Phân tích, rút kinh nghiệm bài học

Quá trình dạy học mỗi bài học được thiết kế thành các hoạt động học của học sinh dưới dạng các nhiệm vụ học tập kế tiếp nhau, có thể được thực hiện trên lớp hoặc ở nhà. Học sinh tích cực, chủ động và sáng tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Phân tích giờ dạy theo quan điểm đó là phân tích hiệu quả hoạt động học của học sinh, đồng thời đánh giá việc tổ chức, kiểm tra, định hướng hoạt động học cho học sinh của giáo viên.

Việc phân tích bài học có thể được căn cứ vào các tiêu chí cụ thể như sau:

Nội dung	Tiêu chí
1. Kế hoạch và tài liệu dạy học	Mức độ phù hợp của chuỗi <i>hoạt động học</i> với mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học được sử dụng.
	Mức độ rõ ràng của mục tiêu, nội dung, kỹ thuật tổ chức và sản phẩm cần đạt được của mỗi <i>nhiệm vụ học tập</i> .
	Mức độ phù hợp của <i>thiết bị dạy học</i> và <i>học liệu</i> được sử dụng để tổ chức các hoạt động học của học sinh.
	Mức độ hợp lý của phương án <i>kiểm tra, đánh giá</i> trong quá trình tổ chức hoạt động học của học sinh.
2. Tổ chức hoạt động học cho học sinh	Mức độ sinh động, hấp dẫn học sinh của phương pháp và hình thức chuyển <i>giao nhiệm vụ học tập</i> .
	Khả năng <i>theo dõi, quan sát, phát hiện</i> kịp thời những khó khăn của học sinh.
	Mức độ phù hợp, hiệu quả của các <i>biện pháp hỗ trợ</i> và khuyến khích học sinh hợp tác, giúp đỡ nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.
	Mức độ hiệu quả hoạt động của giáo viên trong việc <i>tổng hợp, phân tích, đánh giá</i> kết quả hoạt động và quá trình thảo luận của học sinh.

3. Hoạt động của học sinh	Khả năng <i>tiếp nhận và sẵn sàng</i> thực hiện nhiệm vụ học tập của tất cả học sinh trong lớp.
	Mức độ <i>tích cực, chủ động, sáng tạo, hợp tác</i> của học sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.
	Mức độ tham gia tích cực của học sinh trong <i>trình bày, trao đổi, thảo luận</i> về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.
	Mức độ <i>đúng đắn, chính xác, phù hợp</i> của các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

1.3. Trách nhiệm của các cấp quản lý giáo dục

Các Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo và nhà trường/trung tâm thường xuyên chỉ đạo tổ chức sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn thông qua dự giờ, rút kinh nghiệm để hoàn thiện các chuyên đề, tiến trình dạy học và phương pháp tổ chức hoạt động dạy học; có biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các hoạt động chuyên môn trên mạng; có hình thức động viên, khen thưởng các tổ/nhóm chuyên môn, giáo viên tích cực đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá. Cụ thể là:

a) Tăng cường đổi mới quản lý việc thực hiện chương trình và kế hoạch giáo dục theo hướng phân cấp, giao quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục; củng cố kỷ cương, nề nếp trong dạy học, kiểm tra đánh giá và thi. Đề cao tinh thần đổi mới và sáng tạo trong quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục.

Các cơ quan quản lý giáo dục và các nhà trường nghiên cứu, quán triệt đầy đủ chức năng, nhiệm vụ cho từng cấp quản lý, từng chức danh quản lý theo qui định tại các văn bản hiện hành. Tăng cường nề nếp, kỷ cương trong các cơ sở giáo dục trung học. Khắc phục ngay tình trạng thực hiện sai chức năng, nhiệm vụ của từng cấp, từng cơ quan đơn vị và từng chức danh quản lý.

b) Chú trọng quản lý, phối hợp hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011; tăng cường quản lý chặt chẽ việc dạy thêm, học thêm theo Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ GDĐT khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm sai quy định; quản lý các khoản tài trợ theo Thông tư số 29/2012/TT-BGDĐT ngày 10/9/2012 qui định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

c) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hoạt động dạy học, quản lý nhà giáo, quản lý kết quả học tập của học sinh, hỗ trợ xếp thời khoá biểu, tăng cường mối liên hệ giữa nhà trường với cha mẹ học sinh và cộng đồng; quản lý thư viện trường học, tài chính... tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đào tạo.

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, họp; động viên cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia trang mạng "Trường học kết nối", đặc biệt trong công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, thanh tra viên, cán bộ quản lý giáo dục.

PHẦN 2

QUY TRÌNH, KỸ THUẬT XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ, BIÊN SOẠN VÀ CHUẨN HÓA CẦU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

2.1. Quy trình xây dựng đề kiểm tra

Để biên soạn đề kiểm tra cần thực hiện theo quy trình sau:

Bước 1. Xác định mục đích của đề kiểm tra

Đề kiểm tra là một công cụ dùng để đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong một chủ đề, một chương, một học kì, một lớp hay một cấp học nên người biên soạn đề kiểm tra cần căn cứ vào mục đích yêu cầu cụ thể của việc kiểm tra, căn cứ chuẩn kiến thức kỹ năng của chương trình và thực tế học tập của học sinh để xây dựng mục đích của đề kiểm tra cho phù hợp.

Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra

- Đề kiểm tra (viết) có các hình thức sau:
- Đề kiểm tra tự luận;
- Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan;

Đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trên: có cả câu hỏi dạng tự luận và câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan.

Mỗi hình thức đều có ưu điểm và hạn chế riêng nên cần kết hợp một cách hợp lý các hình thức sao cho phù hợp với nội dung kiểm tra và đặc trưng môn học để nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện để đánh giá kết quả học tập của học sinh chính xác hơn.

Nếu đề kiểm tra kết hợp hai hình thức thì nên có nhiều phiên bản đề khác nhau hoặc cho học sinh làm bài kiểm tra phần trắc nghiệm khách quan độc lập với việc làm bài kiểm tra phần tự luận: làm phần trắc nghiệm khách quan trước, thu bài rồi mới cho học sinh làm phần tự luận.

Bước 3. Thiết lập ma trận đề kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra)

Lập một bảng có hai chiều, một chiều là nội dung hay mạch kiến thức, kỹ năng chính cần đánh giá, một chiều là các cấp độ nhận thức của học sinh theo các cấp độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao.

Trong mỗi ô là chuẩn kiến thức kỹ năng chương trình cần đánh giá, tỉ lệ % số điểm, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi.

Số lượng câu hỏi của từng ô phụ thuộc vào mức độ quan trọng của mỗi chuẩn cần đánh giá, lượng thời gian làm bài kiểm tra và trọng số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng cấp độ nhận thức.

(Các khung ma trận đề thi và hướng dẫn cụ thể được thể hiện chi tiết trong Công văn số 8773 đính kèm theo).

Các bước cơ bản thiết lập ma trận đề kiểm tra như sau:

- B1. Liệt kê tên các chủ đề (nội dung, chương...) cần kiểm tra;
- B2. Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy;
- B3. Quyết định phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...);
- B4. Quyết định tổng số điểm của bài kiểm tra;
- B5. Tính số điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với tỉ lệ %;
- B6. Tính tỉ lệ %, số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng;
- B7. Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột;
- B8. Tính tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột;
- B9. Đánh giá lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

Bước 4. Biên soạn câu hỏi theo ma trận

Việc biên soạn câu hỏi theo ma trận cần đảm bảo nguyên tắc: loại câu hỏi, số câu hỏi và nội dung câu hỏi do ma trận đề quy định, mỗi câu hỏi TNKQ chỉ kiểm tra một chuẩn hoặc một vấn đề, khái niệm.

Bước 5. Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm

Việc xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm đối với bài kiểm tra cần đảm bảo các yêu cầu:

Nội dung: khoa học và chính xác. Cách trình bày: cụ thể, chi tiết nhưng ngắn gọn và dễ hiểu, phù hợp với ma trận đề kiểm tra.

Cần hướng tới xây dựng bản mô tả các mức độ đạt được để học sinh có thể tự đánh giá được bài làm của mình (kỹ thuật Rubric).

2.2. Kỹ thuật viết câu hỏi trắc nghiệm khách quan

a) Giới thiệu chung về trắc nghiệm khách quan

- TNKQ là phương pháp kiểm tra, đánh giá bằng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan.
- Cách cho điểm TNKQ hoàn toàn không phụ thuộc vào người chấm.
- Phân loại các câu hỏi



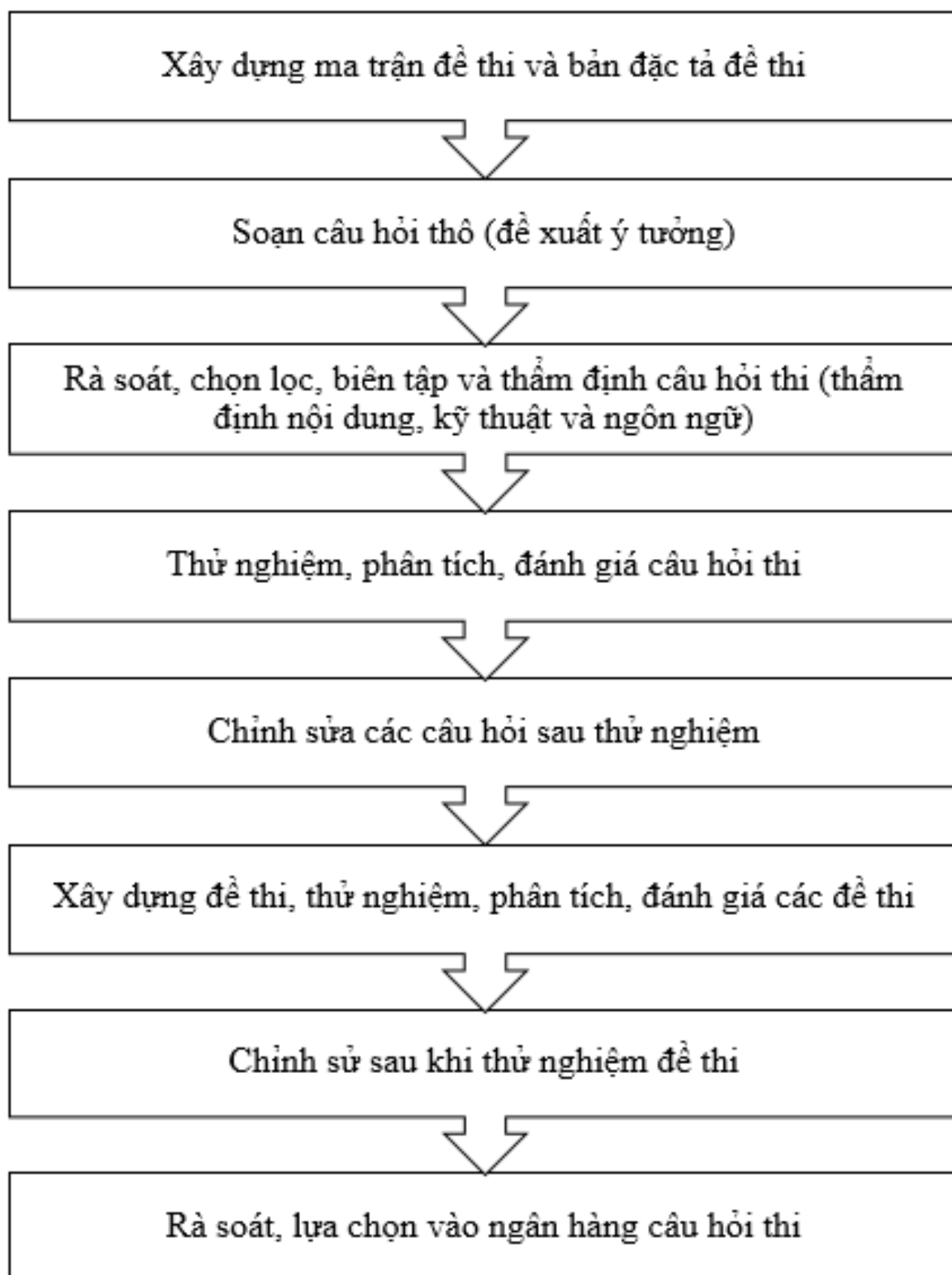
Các loại câu hỏi TNKQ

- Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Multiple choice questions)
- Trắc nghiệm Đúng, Sai (Yes/No Questions)
- Trắc nghiệm điền khuyết (Supply items) hoặc trả lời ngắn (Short Answer).
- Trắc nghiệm ghép đôi (Matching items)

So sánh câu hỏi/đề thi tự luận và trắc nghiệm khách quan

Nội dung so sánh	Tự luận	Trắc nghiệm khách quan
1- Độ tin cậy	Thấp hơn	Cao hơn
2- Độ giá trị	Thấp hơn	Cao hơn
3- Đo năng lực nhận thức	Như nhau	
4- Đo năng lực tư duy	Như nhau	
5- Đo Kỹ năng, kỹ xảo	Như nhau	
6- Đo phẩm chất	Tốt hơn	Yếu hơn
7- Đo năng lực sáng tạo	Tốt hơn	Yếu hơn
8- Ra đề	Dễ hơn	Khó hơn
9- Chấm điểm	Thiếu chính xác và thiếu khách quan hơn	Chính xác và khách quan hơn
10- Thích hợp	Qui mô nhỏ	Qui mô lớn

b) Quy trình viết câu hỏi trắc nghiệm khách quan



Quy trình viết câu hỏi thô



Ví dụ 1: Nung nóng hỗn hợp gồm 9,45 gam Al và 27,84 gam Fe_3O_4 với hiệu suất phản ứng là 80%. Cho thêm V lít dung dịch NaOH 0,5 M vào hỗn hợp sản phẩm sau phản ứng. Lượng dung dịch NaOH dùng dư 20% so với lượng cần thiết. Giá trị của V là:

- A. *0,84 B. 0,6144 C. 0,875 D. 0,64

Phân tích: Phương án đúng là A.

Phương án B: HS không để ý đến Al dư $\Rightarrow n_{\text{NaOH cần}} = 0,256 \text{ mol}$,

VD: $\text{NaOH cần} = 0,256 \cdot 0,5 = 0,128 \text{ lít} \Rightarrow V_{\text{ddNaOH lấy}} = 0,128 \cdot 1,2 = 0,1536 \text{ lít}$

Phương án C: HS không hiểu rõ bản chất của khái niệm “dùng dư 20%”. HS đã nhầm tưởng “dùng dư 20%” tức là “đã hao hụt 20% so với lượng cần thiết” (lượng dư dùng để bù đắp cho phần hao hụt) và áp đặt công thức tính giống như khái niệm trên (lấy kết quả từ đáp án): $V_{\text{ddNaOH lấy}} = 0,7 \cdot 100 \cdot 80 = 0,875 \text{ lít}$.

Phương án D: Tương tự như phương án C (lấy kết quả từ phương án B): VD: $\text{NaOH lấy} = 0,128 \cdot 100 \cdot 80 = 0,1536 \text{ lít}$

Ví dụ 2:

Cho tam giác ABC vuông tại A, biết $AB=3$, $AC=4$. Khi đó $|\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AC}| =$

A. -1

B. 1

C. 7

D. 5

Phân tích: Phương án đúng là D.

Phương án A: HS nhầm với phép cộng, trừ các số thông thường

Phương án B: nhầm với phép cộng, trừ các số thông thường và nhầm lẫn giữa kí hiệu độ dài vec tơ với dấu giá trị tuyệt đối

Phương án C: HS nhầm tổng hai vec tơ với tổng độ dài của hai đoạn thẳng

c) Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu MCQ gồm 2 phần:

- Phần 1: câu phát biểu căn bản, gọi là câu dẫn hoặc câu hỏi (STEM)
- Phần 2: các phương án (OPTIONS) để thí sinh lựa chọn, trong đó chỉ có 1 phương án đúng hoặc đúng nhất, các phương án còn lại là phương án nhiễu (DISTACTERS).

Câu dẫn

Chức năng chính của câu dẫn:

- Đặt câu hỏi;
- Đưa ra yêu cầu cho HS thực hiện;
- Đặt ra tình huống/ hay vấn đề cho HS giải quyết.

Yêu cầu cơ bản khi viết câu dẫn, phải làm HS biết rõ/hiểu:

- Câu hỏi cần phải trả lời
- Yêu cầu cần thực hiện
- Vấn đề cần giải quyết

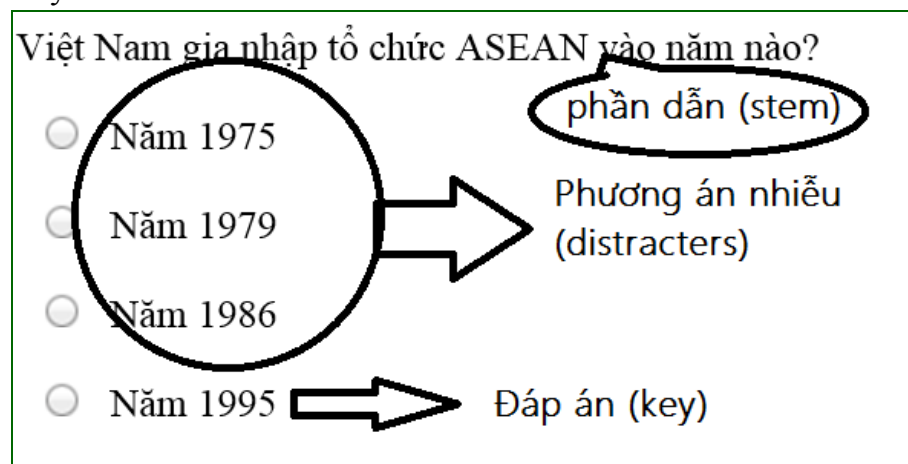
Có hai loại phương án lựa chọn:

Phương án nhiễu - Chức năng chính:

- Là câu trả lời hợp lý (nhưng không chính xác) đối với câu hỏi hoặc vấn đề được nêu ra trong câu dẫn.
- Chỉ hợp lý đối với những HS không có kiến thức hoặc không đọc tài liệu đầy đủ.
- *Không* hợp lý đối với các HS có kiến thức, chịu khó học bài

Phương án đúng, Phương án tốt nhất - Chức năng chính:

Thể hiện sự hiểu biết của HS và sự lựa chọn chính xác hoặc tốt nhất cho câu hỏi hay vấn đề mà câu hỏi yêu cầu.



Các dạng câu hỏi kiểm tra đánh giá KQHT - Những kiểu câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn:

1. Câu lựa chọn *câu trả lời đúng*
2. Câu lựa chọn *câu trả lời đúng nhất*
3. Câu lựa chọn *các phương án trả lời đúng*
4. Câu lựa chọn phương án để *hoàn thành câu*
5. Câu theo cấu trúc *phủ định*
6. Câu *kết hợp* các phương án

d) Đặc tính của câu hỏi MCQ

(Theo GS. Boleslaw Niemierko)

Cấp độ	Mô tả
Nhận biết	Học sinh nhớ các khái niệm cơ bản, có thể nêu lên hoặc nhận ra chúng khi được yêu cầu
Thông hiểu	Học sinh hiểu các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng, khi chúng

	được thể hiện theo cách tương tự như cách giáo viên đã giảng hoặc như các ví dụ tiêu biểu về chúng trên lớp học.
Vận dụng (cấp độ thấp)	Học sinh có thể hiểu được khái niệm ở một cấp độ cao hơn “thông hiểu”, tạo ra được sự liên kết logic giữa các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng để tổ chức lại các thông tin đã được trình bày giống với bài giảng của giáo viên hoặc trong sách giáo khoa.
Vận dụng (cấp độ cao)	Học sinh có thể sử dụng các kiến thức về môn học - chủ đề để giải quyết các vấn đề mới, không giống với những điều đã được học, hoặc trình bày trong sách giáo khoa, nhưng ở mức độ phù hợp nhiệm vụ, với kỹ năng và kiến thức được giảng dạy phù hợp với mức độ nhận thức này. Đây là những vấn đề, nhiệm vụ giống với các tình huống mà Học sinh sẽ gặp phải ngoài xã hội.

e) Một số nguyên tắc khi viết câu hỏi MCQ

- Câu hỏi viết theo đúng yêu cầu của các thông số kỹ thuật trong ma trận chi tiết đề thi đã phê duyệt, chú ý đến các qui tắc nên theo trong quá trình viết câu hỏi;
- Câu hỏi không được sai sót về nội dung chuyên môn;
- Câu hỏi có nội dung phù hợp thuần phong mỹ tục Việt Nam; không vi phạm về đường lối chủ trương, quan điểm chính trị của Đảng CSVN, của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Câu hỏi chưa được sử dụng cho mục đích thi hoặc kiểm tra đánh giá trong bất cứ trường hợp nào trước đó;
- Câu hỏi phải là mới; không sao chép nguyên dạng từ sách giáo khoa hoặc các nguồn tài liệu tham khảo; không sao chép từ các nguồn đã công bố bản in hoặc bản điện tử dưới mọi hình thức;
- Câu hỏi cần khai thác tối đa việc vận dụng các kiến thức để giải quyết các tình huống thực tế trong cuộc sống;
- Câu hỏi không được vi phạm bản quyền và sở hữu trí tuệ;
- Các ký hiệu, thuật ngữ sử dụng trong câu hỏi phải thống nhất

g) Kỹ thuật viết câu hỏi MCQ

A. YÊU CẦU CHUNG

1. Mỗi câu hỏi phải đo một kết quả học tập quan trọng (mục tiêu xây dựng)

Cần xác định đúng mục tiêu của việc kiểm tra, đánh giá để từ đó xây dựng câu hỏi cho phù hợp.

Ví dụ: bài kiểm tra bằng lái xe chỉ với mục đích đánh giá “trượt” hay “đỗ”. Trong khi bài kiểm tra trên lớp học nhằm giúp giáo viên đánh giá việc học tập, tiếp thu kiến thức của học sinh.

2. Tập trung vào một vấn đề duy nhất:

1 câu hỏi tự luận có thể kiểm tra được một vùng kiến thức khá rộng của 1 vấn đề. Tuy nhiên, đối với câu MCQ, người viết cần tập trung vào 1 vấn đề cụ thể hơn (hoặc là duy nhất).

Ví dụ:

- Với câu tự luận “Trình bày lịch sử phát triển của bảng tuần hoàn?”=> Câu hỏi yêu cầu học sinh phải trình bày được kiến thức tổng quan về bảng tuần hoàn

- Với câu MCQ: “Ai là người có vai trò quan trọng nhất trong việc xây dựng bảng tuần hoàn?”

A. Mendeleev

B. Lavoisier

C. Newlands

D. Hinrichs

=> Câu hỏi này chỉ yêu cầu học sinh về vấn đề: “người phát triển bảng tuần hoàn”

3. Dùng từ vựng một cách nhất quán với nhóm đối tượng được kiểm tra:

Cần xác định đúng đối tượng để có cách diễn đạt cho phù hợp.

4. Tránh việc một câu trắc nghiệm này gợi ý cho một câu trắc nghiệm khác, giữ các câu độc lập với nhau

Các học sinh giỏi khi làm bài trắc nghiệm có thể tập hợp đủ thông tin từ một câu trắc nghiệm để trả lời cho một câu khác. Trong việc viết các bộ câu hỏi trắc nghiệm từ các tác nhân chung, cần phải chú trọng thực hiện để tránh việc gợi ý này.

Đây là trường hợp dễ gặp đối với nhóm các câu hỏi theo ngữ cảnh.

5. Tránh các kiến thức quá riêng biệt hoặc câu hỏi dựa trên ý kiến cá nhân:

Ví dụ: Cầu thủ bóng chày giỏi nhất trong Liên đoàn Quốc gia Mỹ là ai?

A. RyneSandberg

B. BarryLarkin

C. WillClark

D. * BobbyBonds

Ngoài việc câu trả lời còn nhiều điều phải tranh cãi thì các tiêu chí để đánh giá "giỏi nhất" cũng không rõ ràng.

Nên sửa thành: Theo Tin tức thể thao, cầu thủ xuất sắc nhất trong Liên đoàn Quốc gia năm 1990 là ai?

A. RyneSandberg

B. BarryLarkin

C. WillClark

D. * BobbyBonds

Câu hỏi thứ hai này có vòng loại và đề cập đến một mùa cụ thể, do đó, với câu hỏi này có một câu trả lời chính xác.

6. Tránh sử dụng các cụm từ đúng nguyên văn trong sách giáo khoa

Việc sử dụng các tài liệu trong sách giáo khoa quen thuộc cho ra các câu hỏi trắc nghiệm làm hạn chế việc học tập và kiểm tra trong phạm vi nhớ lại (có nghĩa là, học thuộc lòng các tài liệu của sách giáo khoa).

Ví dụ: Hoàn thành khái niệm sau: “Sóng âm là những truyền trong các môi trường khí, lỏng, rắn.”

A. sóng dừng

B. sóng tới

C. *sóng cơ

D. sóng ngang

Câu hỏi này chỉ cần học sinh thuộc định nghĩa là có thể chọn được đáp án đúng.

7. Tránh việc sử dụng sự khôi hài:

- Các câu trắc nghiệm có chứa sự khôi hài có thể làm giảm các yếu tố nhiễu có sức thuyết phục → làm cho câu trắc nghiệm dễ hơn một cách giả tạo.

- Sự khôi hài cũng có thể làm cho bài trắc nghiệm kém nghiêm túc hơn.

8. Tránh viết câu KHÔNG phù hợp với thực tế:

Ví dụ: Một vận động viên leo núi có độ cao 200m trong 2 phút. Vận tốc của vận động viên là bao nhiêu?

Trên thực tế, không thể có chuyện leo núi 200m trong 2 phút. Vì vậy, câu hỏi này không phù hợp với thực tiễn.

B. KỸ THUẬT VIẾT PHẦN DẪN

1. Đảm bảo rằng các hướng dẫn trong phần dẫn là rõ ràng và việc sử dụng từ ngữ cho phép thí sinh biết chính xác họ được yêu cầu làm cái gì

Câu nên xác định rõ ràng ý nghĩa muốn biểu đạt, từ dùng trong câu phải rõ ràng, chính xác, không có sai sót và không được lẫn lộn.

Ví dụ: Đoạn hát (recitative) là

A.* một hình thức biểu hiện âm nhạc.

B.phần nói của một vở opera.

C.giới thiệu một tác phẩm âm nhạc.

D.đồng nghĩa với libretto.

Phần dẫn này không cung cấp định hướng hoặc ý tưởng về những gì tác giả tiểu mục muốn biết.

Nên sửa thành: Trong opera, mục đích của đoạn hát là những gì?

Định dạng câu hỏi có hiệu quả hơn trong việc nhấn mạnh kiến thức đạt được thay vì đọc hiểu.

Ví dụ: Định dạng câu hỏi

Đối với các tiểu mục nhiều lựa chọn, định dạng nào được khuyến khích sử dụng?

A.* Câu hỏi

B. Hoàn thành

C. Nhiều lựa chọn phức tạp

D. Nhiều lựa chọn đa chiều

- Định dạng hoàn chỉnh câu:

Đối với việc trắc nghiệm nhiều lựa chọn, phải sử dụng dạng nào dưới đây?

A.* Câu hỏi

B. Hoàn chỉnh câu

C. Câu đa tuyến phức tạp

D. Câu lựa chọn đa chiều

2. Để nhấn mạnh vào kiến thức thu được nên trình bày câu dẫn theo định dạng câu hỏi thay vì định dạng hoàn chỉnh câu

Định dạng câu hỏi có hiệu quả hơn trong việc nhấn mạnh kiến thức đạt được thay vì đọc hiểu.

Ví dụ: Định dạng câu hỏi

Đối với các tiêu mục nhiều lựa chọn, định dạng nào được khuyến khích sử dụng?

- A. * Câu hỏi
- B. Hoàn thành
- C. Nhiều lựa chọn phức tạp
- D. Nhiều lựa chọn đa chiều

- Định dạng hoàn chỉnh câu:

Đối với việc trắc nghiệm nhiều lựa chọn, phải sử dụng dạng nào dưới đây?

- A. * Câu hỏi
- B. Hoàn chỉnh câu
- C. Câu đa tuyển phức tạp
- D. Câu lựa chọn đa chiều

3. Nếu phần dẫn có định dạng hoàn chỉnh câu, không nên tạo một chỗ trống ở giữa hay ở bắt đầu của phần câu dẫn

- Các định dạng này gây khó khăn cho thí sinh khi đọc.

Ví dụ: Các định dạng _____ là cách tốt nhất để định dạng một tiêu mục có nhiều lựa chọn.

- A. hoàn thành
- B. * câu hỏi
- C. nhiều lựa chọn phức tạp
- D. nhiều lựa chọn đa chiều

4. Tránh sự dài dòng trong phần dẫn:

Một số tiêu mục chứa các từ, cụm từ, hoặc câu hoàn toàn không có gì liên quan với trọng tâm của tiêu mục. Một lý do cho việc này là để làm cho các tiêu mục nhìn thực tế hơn. Dạng thức như vậy sẽ thích hợp trong trường hợp người làm bài trắc nghiệm phải lựa chọn, nhận biết sự kiện chính trong chuỗi thông tin nhằm giải quyết vấn đề.

Ví dụ: Nhiệt độ cao và mưa nhiều đặc trưng của miền khí hậu ẩm ướt. Những người sống trong loại khí hậu này thường phàn nàn về việc ra nhiều mồ hôi. Ngay cả khi có ngày ẩm áp đường như họ cũng không thoải mái. Khí hậu được mô tả là gì?

- A. sa mạc
- B. *nhiệt đới
- C. ôn đới
- D. cận xích đạo

Nên sửa thành:

Thuật ngữ nào dưới đây mô tả miền khí hậu với nhiệt độ cao và mưa nhiều?

- A. sa mạc
- B. *nhiệt đới
- C. ôn đới
- D. cận xích đạo

5. Nên trình bày phần dẫn ở thể khẳng định

Khi dạng phủ định được sử dụng, từ phủ định cần phải được nhấn mạnh hoặc nhấn mạnh bằng cách đặt **in đậm**, hoặc gạch chân, hoặc tất cả các.

Ví dụ: Âm thanh **KHÔNG** thể truyền trong môi trường nào dưới đây?

- A. Khoảng chân không
- B. Tường bê tông
- C. Nước biển
- D. Tầng khí quyển bao quanh trái đất

C. KỸ THUẬT VIẾT CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

1. Phải chắc chắn có và chỉ có một phương án đúng hoặc đúng nhất đối với câu chọn 1 phương án đúng/đúng nhất

Ví dụ: Học sinh đủ 16 tuổi được phép lái loại xe có dung tích xi – lanh bằng bao nhiêu?

- A. Từ 40 – dưới 50 cm³
- B. Dưới 50 cm³
- C. 90 cm³
- D. Trên 90cm³

Đáp án đúng là B. Tuy nhiên, phương án A trong trường hợp này cũng đúng.

2. Nên sắp xếp các phương án theo một thứ tự nào đó

Câu trả lời nên được sắp xếp tăng dần hoặc giảm dần theo thứ tự bảng chữ cái, độ lớn...

Ví dụ: Phương trình A có bao nhiêu nghiệm?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

3. Cần cân nhắc khi sử dụng những phương án có hình thức hay ý nghĩa trái ngược nhau hoặc phủ định nhau

Khi chỉ có hai câu trả lời có ý nghĩa trái ngược nhau trong các phương án lựa chọn thì học sinh có xu hướng dự đoán 1 trong 2 phương án đó là phương án đúng và tập trung vào 2 phương án đó. Để khắc phục, nên xây dựng các cặp phương án có ý nghĩa trái ngược nhau đôi một.

Ví dụ: Về mặt di truyền, lai cải tiến giống:

- A. ban đầu làm tăng tỉ lệ thể đồng hợp, sau đó tăng dần tỉ lệ dị hợp.
- B. làm tăng cả thể dị hợp và thể đồng hợp
- C. ban đầu làm tăng tỉ lệ dị hợp, sau đó làm tăng thể đồng hợp.
- D. làm giảm cả thể dị hợp và thể đồng hợp.

Khi chỉ có hai câu trả lời có ý nghĩa trái ngược nhau trong các phương án lựa chọn thì học sinh có xu hướng dự đoán 1 trong 2 phương án đó là phương án đúng và tập trung

7. Viết các phương án nhiều ở thể khẳng định

- Giống như phần dẫn, các phương án nhiều phải được viết ở thể khẳng định, có nghĩa là, cần tránh các phủ định dạng KHÔNG và TRỪ.
- Thỉnh thoảng, các từ này không thể tránh được trong nội dung của một câu trắc nghiệm. Trong các trường hợp này, các từ này cần phải được đánh dấu như làm đậm, viết in, hay gạch dưới.

Khi chất lỏng đang sôi, nếu tiếp tục đun thì nhiệt độ chất lỏng sẽ:

- A. Tiếp tục tăng
- B. Không thay đổi
- C. Giảm
- D. Không tăng cũng không giảm

8. Tránh sử dụng cụm từ “tất cả những phương án trên”, “không có phương án nào”

Nếu như thí sinh có thông tin một phần (biết rằng 2 hoặc 3 lựa chọn cho là đúng/sai), thông tin đó có thể gợi ý thí sinh việc chọn lựa phương án *tất cả những phương án trên* hoặc *Không có phương án nào*

Chọn khẳng định sai trong các khẳng định sau:

- A. $1 + 1 = 3$
- B. $3 - 2 = 0$
- C. a và b đều sai
- D. Tất cả đều sai

9. Tránh các thuật ngữ mơ hồ, không có xác định cụ thể về mức độ như “thông thường”, “phần lớn”, “hầu hết”,... hoặc các từ hạn định cụ thể như “luôn luôn”, “không bao giờ”, “tuyệt đối”...

Các từ hạn định cụ thể thường ở mức độ quá mức và do đó chúng ít khi nào làm nên câu trả lời đúng

Ví dụ: Lý do chủ yếu gây nên tính kém tin cậy của một bài trắc nghiệm trong lớp học?

- A. Hoàn toàn thiếu các hướng dẫn có hiệu quả.
- B. Toàn bộ các câu hỏi thiếu hiệu quả.
- C. * Có quá ít các câu trắc nghiệm.
- D. Dạng thức của tất cả các câu hỏi còn mới lạ với học sinh

10. Câu trả lời đúng phải được thiết lập ở các vị trí khác nhau với tỉ lệ từ 10-25%

Nên chia gần đều số lần xuất hiện cho các phương án A, B, C, D. Không nên để cho phương án đúng xuất hiện ở cùng 1 vị trí liên tục ở nhiều câu cạnh nhau

4. LƯU Ý ĐỐI VỚI PHƯƠNG ÁN NHIỀU

1. Phương án nhiều không nên “sai” một cách quá lộ liễu;

Ví dụ: Hà Tiên thuộc tỉnh:

- A. An Giang B. Hậu Giang C. * Kiên Giang D. Hà Giang

Thí sinh sẽ dễ dàng loại được tỉnh Hà Giang.

2. Tránh dùng các cụm từ kỹ thuật có khuynh hướng hấp dẫn thí sinh thiếu kiến thức và đang tìm câu trả lời có tính thuyết phục để đoán mò;

Mỗi phương án nhiều có thể được viết bằng một ngôn ngữ đơn giản, nhưng chúng có vẻ như sai rõ ràng hơn.

Ví dụ: Khi thiết kế bài trắc nghiệm, việc gì phải luôn luôn được làm trước?

- A. Xác định kích cỡ của dữ liệu và xác định đối tượng chọn mẫu
B. Đảm bảo rằng phạm vi và các đặc điểm kỹ thuật được dựa vào lý thuyết.
C. * Định rõ việc sử dụng cách chấm điểm hoặc việc giải thích.
D. Lựa chọn mô hình phản hồi theo số lượng các tham số mong muốn.

3. Tránh sử dụng các cụm từ chưa đúng (sai ngữ pháp, kiến thức...): Hãy viết các phương án nhiều là các phát biểu đúng, nhưng không trả lời cho câu hỏi.

Ví dụ: Điều gì nói chung là đúng về mối quan hệ giữa chất lượng và độ tin cậy của câu trắc nghiệm?

- A. Không thể có được tính giá trị mà thiếu độ tin cậy.
B. * Các câu trắc nghiệm kém có khuynh hướng làm tăng lỗi đo lường.
C. Việc thể hiện câu trắc nghiệm có thể được thể hiện trong việc dạy kém.
D. Một phạm vi hạn chế của các điểm trắc nghiệm có thể làm giảm độ tin cậy ước lượng.

4. Lưu ý đến các điểm liên hệ về văn phạm của phương án nhiều có thể giúp học sinh nhận biết câu trả lời

Ví dụ: Nhà nông luân canh để:

- A. giãn việc theo thời vụ B. dễ dàng nghỉ ngơi
C. bảo trì đất đai D. cân bằng chế độ dinh dưỡng

Phương án "B" có thể bị loại bỏ ngay vì không cùng dạng ngữ pháp.

PHẦN 3

VẬN DỤNG QUY TRÌNH, KỸ THUẬT XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ, BIÊN SOẠN CÂU HỎI KHÁCH QUAN MÔN TIẾNG ANH

3.1. Quy trình xây dựng đề kiểm tra

Bước 1. Xác định mục tiêu của kiểm tra

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh được thực hiện nhằm cung cấp thông tin phản hồi về sự tiến bộ và kết quả học tập mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập, góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá và điều chỉnh việc giảng dạy môn Tiếng Anh một cách hiệu quả ở trường THPT.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của Chương trình tiếng Anh THPT, dựa trên Mục tiêu thể hiện thông qua 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết được quy định đối với các khối lớp 10, 11, 12.

Kết quả học tập môn Tiếng Anh được đánh giá thông qua các bằng chứng về năng lực giao tiếp mà học sinh đạt được trong quá trình học tập dưới hai hình thức đánh giá thường xuyên (formative assessment) và đánh giá định kỳ (summative assessment).

Việc kiểm tra, đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), đánh giá của giáo viên và tự đánh giá của học sinh. Các hình thức kiểm tra đánh giá cần đa dạng, bao gồm các hình thức thường xuyên và định kỳ như kiểm tra 15 phút, kiểm tra 1 tiết, kiểm tra cuối học kỳ, kiểm tra cuối năm, hồ sơ học tập, dự án học tập xuyên suốt năm học. Việc kiểm tra được thực hiện đối với các kỹ năng nghe, nói (với tư cách là các kỹ năng tương tác), đọc và viết trong phạm vi chủ điểm/chủ đề và kiến thức ngôn ngữ đã học. Tùy theo điều kiện cụ thể, việc kiểm tra kỹ năng nói có thể được thực hiện dưới hình thức bài kiểm tra kỹ năng (kiểm tra định kỳ) hoặc dưới hình thức kiểm tra thường xuyên trong quá trình dạy học.

Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra

1. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh ở từng học kỳ và từng khối lớp, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

2. Kết hợp một cách hợp lý giữa hình thức trắc nghiệm tự luận với trắc nghiệm khách quan, giữa kiểm tra lý thuyết và kiểm tra thực hành các bài kiểm tra; tiếp tục nâng cao yêu cầu vận dụng kiến thức liên môn vào thực tiễn; tăng cường ra các câu hỏi

mở, gắn với thời sự quê hương, đất nước đối với các môn khoa học xã hội và nhân văn để học sinh được bày tỏ chính kiến của mình về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội.

Bước 3. Xây dựng ma trận đề kiểm tra

a) Khái niệm ma trận đề

Ma trận đề kiểm tra là một bảng có hai chiều, một chiều là nội dung hay mạch kiến thức, kỹ năng cần đánh giá, chiều kia là các mức độ tư duy của học sinh theo các cấp độ: nhận biết, thông hiểu và vận dụng (gồm có vận dụng ở cấp độ thấp và vận dụng ở cấp độ cao). Chú ý đến nội dung cốt lõi cần kiểm tra, đánh giá. Trong mỗi ô là chuẩn kiến thức kỹ năng chương trình cần đánh giá, tỉ lệ % số điểm, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi. Số lượng câu hỏi của từng ô phụ thuộc vào mức độ quan trọng của mỗi chuẩn cần đánh giá, lượng thời gian làm bài kiểm tra và trọng số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng cấp độ nhận thức.

b) Yêu cầu khi xây dựng ma trận đề

Xây dựng Ma trận (Tiêu chí kỹ thuật ra đề bài kiểm tra) có hai mục đích:

1. Công cụ lập kế hoạch kiểm tra - trước kỳ kiểm tra

- Đảm bảo các cấp độ tư duy cần thiết được đánh giá.
- Đảm bảo nội dung chương trình quan trọng được đánh giá.

2. Công cụ đánh giá chất lượng các bài kiểm tra sẵn có - sau kỳ kiểm tra.

- Kế hoạch kiểm tra ban đầu có được thực hiện hay không?
- Nội dung chương trình và cấp độ tư duy nào đã được đánh giá?

Bảng mô tả tiêu chí kiểm tra 2 chiều thường có các nội dung sau:

- Các nội dung kiểm tra (theo chủ đề học tập)
- Các cấp độ tư duy (Nhận biết - Thông hiểu - Vận dụng - Vận dụng cao)
- Kèm theo tỷ lệ % mức độ quan trọng trong mỗi ô

Tầm quan trọng của việc thiết kế các tiêu chí kỹ thuật ra đề bài kiểm tra (Ma trận) thể hiện ở các điểm sau:

+ Đưa ra một cấu trúc hợp lý, cân đối nhằm xác định được đầy đủ các nội dung cần kiểm tra. Nhìn ma trận, có thể đánh giá được đề kiểm tra có toàn diện và tổng hợp được những phạm vi kiến thức, kỹ năng cần đánh giá không, có phân hóa được năng lực học sinh không.

+ Thể hiện được số lượng những câu hỏi đảm bảo cân đối về thời lượng cũng như

mức độ quan trọng của từng nội dung đã học. Câu hỏi nào khó hơn thì để dành thời lượng và số điểm cao hơn.

+ Thể hiện cụ thể các yêu cầu về mức độ tư duy của mỗi nội dung cần kiểm tra.

c) Quy trình và kỹ thuật xây dựng ma trận đề

Căn cứ thời gian cho phép, giáo viên cần thực hiện một số yêu cầu sau:

- Những chuẩn được chọn để đánh giá phải có vai trò quan trọng trong chương trình môn học. Ở đó một chuẩn có thể coi là quan trọng: (i) Nếu học sinh không đạt chuẩn này rất khó có thể đạt được các chuẩn khác của chương trình; (ii) Thời lượng dành cho việc đạt chuẩn này tương đối nhiều so với thời lượng dành cho các vấn đề khác.

- Phải chọn những chuẩn đại diện cho tất cả các mức độ mục tiêu cần đạt đã quy định trong chương trình. Trong đó, tập trung nhiều hơn ở những chuẩn kỹ năng và đòi hỏi mức độ tư duy cao (thông hiểu, vận dụng).

Số lượng kiến thức, kỹ năng cần đánh giá

- Tất cả các chủ đề thuộc chương trình, tất cả các nội dung đều phải có những chuẩn đại diện được chọn vào đánh giá.

- Số lượng chuẩn đánh giá ở mỗi chủ đề cần đảm bảo: tương quan về thời lượng học tập dành cho mỗi chủ đề, tính đến tầm quan trọng giữa các chủ đề với nhau.

- Chú trọng đến những chuẩn kiến thức, kỹ năng có liên quan nhiều và làm cơ sở cho việc học tập các nội dung tiếp theo.

Quy trình cơ bản xây dựng ma trận có thể được miêu tả như sau:

1. Liệt kê danh sách cần kiểm tra

Căn cứ vào mục đích KT, thời gian KT và loại hình bài KT (tự luận hay trắc nghiệm khách quan) để chọn chủ đề cần kiểm tra. Đây chính là mục tiêu học tập mà học sinh phải đạt được theo Chuẩn KT - KN xét đến thời điểm thực hiện Chương trình Giáo dục. *Ghi các chủ đề đã chọn vào cột 1 của ma trận.*

2. Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy

Nhập văn bản nội dung chuẩn chương trình quy định cho chủ đề đã chọn vào *từng ô trong các hàng tương ứng* với chủ đề ở cột 1.

Khi viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy:

+ Chuẩn được chọn để đánh giá là chuẩn có vai trò quan trọng trong chương trình môn học. Đó là chuẩn có thời lượng quy định trong phân phối chương trình nhiều và làm cơ sở để hiểu được các chuẩn khác.

+ Mỗi một chủ đề (nội dung, chương...) nên có những chuẩn đại diện được chọn để đánh giá.

+ Số lượng chuẩn cần đánh giá ở mỗi chủ đề (nội dung, chương, bài) tương ứng với thời lượng quy định trong phân phối chương trình dành cho chủ đề (nội dung, chương...) đó. Nên đề số lượng các chuẩn kỹ năng và chuẩn đòi hỏi mức độ tư duy cao nhiều hơn.

Sáng tạo các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy cho phù hợp đối tượng kiểm tra (bước này rất cần kinh nghiệm của người viết ma trận). Vì chuẩn KT-KN của chương trình chỉ dừng ở mức cơ bản, tối thiểu nên khi viết ma trận GV cần xác định rõ bậc tư duy cần đánh giá phù hợp với đối tượng kiểm tra và chủ đề nội dung kiểm tra.

3. Viết tỷ lệ % của tổng điểm phân phối cho mỗi nội dung/chủ đề kiểm tra

Căn cứ vào mục đích KT, thời gian học tập mỗi nội dung/chủ đề mà cân nhắc quyết định tỷ lệ % của tổng điểm phân phối cho mỗi nội dung/chủ đề kiểm tra (cột 1).

4. Quyết định ĐIỂM TỔNG THÔ của bài kiểm tra

Căn cứ vào *mục đích KT* và *đối tượng* học sinh để quyết định tổng điểm của ma trận.

5. Tính thành điểm số cho mỗi chủ đề ứng với tỉ lệ %

Từ tỷ lệ % của tổng điểm phân phối cho mỗi nội dung/chủ đề kiểm tra và tổng số điểm của ma trận tính ra điểm số cho mỗi chủ đề ứng với %.

6. Quyết định tỷ lệ % phân phối cho mỗi HÀNG với mỗi cấp độ tư duy

Căn cứ mức độ tư duy cần đo để quyết định tỷ lệ % phân phối cho mỗi HÀNG với mỗi chuẩn tương ứng trong từng ô của bậc tư duy cần đánh giá. Tính tỉ lệ %, quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng, cũng dựa vào mục đích của đề kiểm tra để phân phối tỉ lệ % số điểm cho mỗi chuẩn cần đánh giá, ở mỗi chủ đề, theo hàng. **7. Tính thành điểm số tương ứng cho mỗi chuẩn đánh giá (chủ đề)**

Nhân tỉ lệ % lượng hóa mức độ cơ bản, trong tâm của mỗi chủ đề hoặc đơn vị kiến thức kỹ năng với trọng số của nó để xác định điểm số của các đơn vị kiến thức kỹ năng trong mỗi ô của chủ đề nội dung kiểm tra. Bước này rất cần kinh nghiệm của người viết ma trận, vì ta có thể điều chỉnh điểm số của các đơn vị kiến thức kỹ năng trong mỗi ô sao cho phù hợp với đối tượng và mục đích kiểm tra.

8. Tính ĐIỂM phân phối cho mỗi cột (cấp độ tư duy)

Tính thành điểm số tương ứng cho mỗi chuẩn trong từng ô của bậc tư duy cần đánh giá.

9. Tính tỷ lệ % của TỔNG điểm phân phối cho mỗi cột.

Chỉ việc cộng dồn từ trên xuống dưới trong mỗi cột. Ý nghĩa của bước này giúp người viết ma trận thấy tương quan tỉ lệ giữa các bậc tư duy.

10. Đánh giá lại bảng tiêu chí xem có đạt được những gì bạn dự kiến không. Bạn có thể thay đổi và sửa nếu thấy cần thiết. Nhìn tổng thể bảng ma trận để đánh giá mức độ phù hợp, cân đối, hài hòa giữa các cột và các hàng.

3.2. Minh họa xây dựng ma trận

3.2.1. Xác định trọng tâm kiến thức, kỹ năng

Bài kiểm tra 45 phút, 40 câu hỏi trắc nghiệm khách quan của học kì I lớp 12 theo chương trình chuẩn.

Unit 1. Home life

Ngôn ngữ: Tense revision: past simple, past progressive, present perfect

Từ vựng: Words to talk about home life: family, family relationship, daily routine, leisure activities

- biologist, household chore, join hands, leftover, shift, project, coach,...
- caring, close-knit, secure, obedient, mischievous, crowded,...
- willing to do, spread out, share,...

Unit 2. Cultural diversity

Ngôn ngữ: Tense revision: present perfect progressive, past perfect

Từ vựng: Words to talk about cultural diversity: attitudes toward love and marriage, wedding ceremony, typical features of a culture

- confide, determine, maintain, oblige, precede, reject, sacrifice, be concerned, trust, ...
- bride, conical, contract, groom, rim, values, banquet, ceremony, symbol, ...

Unit 3. Ways of socializing

Ngôn ngữ: Reported speech: statements, questions

Từ vựng: Words to express ways of socializing: how to communicate in different cultures, how to use the telephone, how to apologize and express regret.

Words to express compliments.

- apologize, approach, attract, club, install,

- argument, compliment, kiding, maximum, signals, attention,....
- marvellous, decent, non-verbal, appropriate, rude, impolite,...

Unit 4. School education system

Ngôn ngữ: The passive: simple, past and future tenses

Adverbial clauses of place

Từ vựng: Words to talk about education system from primary to higher education: levels of education, subjects, ways of learning, types of school, examinations

-compulsory, curriculum, certificate, nursery, kindergarten, general education, primary education, secondary education, core subjects, term, academic, divide, separate,

3.2.2. Các lưu ý:

- *Khi viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy:*

+ Chuẩn được chọn để đánh giá là chuẩn có vai trò quan trọng trong chương trình môn học. Đó là chuẩn có thời lượng quy định trong phân phối chương trình nhiều và làm cơ sở để hiểu được các chuẩn khác.

+ Mỗi một chủ đề (kiến thức, kỹ năng...) đều phải có những chuẩn đại diện được chọn để đánh giá.

+ Số lượng chuẩn cần đánh giá ở mỗi chủ đề (kiến thức, kỹ năng...) tương ứng với thời lượng quy định trong phân phối chương trình dành cho chủ đề (kiến thức, kỹ năng...) đó.

- *Quyết định tỉ lệ % tổng điểm phân phối cho mỗi chủ đề (kiến thức, kỹ năng...):*

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra, căn cứ vào mức độ quan trọng của mỗi chủ đề (kiến thức, kỹ năng...) trong chương trình và thời lượng quy định trong phân phối chương trình để phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho từng chủ đề.

- *Tính số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng*

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra để phân phối tỉ lệ % số điểm cho mỗi chuẩn cần đánh giá, ở mỗi chủ đề, theo hàng. Giữa các cấp độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng theo thứ tự nên theo tỉ lệ phù hợp với chủ đề, nội dung và trình độ, năng lực của học sinh.

+ Căn cứ vào số điểm đã xác định để quyết định số điểm và câu hỏi tương ứng, trong đó mỗi câu hỏi dạng TNKQ phải có số điểm bằng nhau.

+ Nếu đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trắc nghiệm khách quan và tự luận thì cần xác định tỉ lệ % tổng số điểm của mỗi một hình thức sao cho thích hợp.

Dưới đây là dạng tổng quát của khung ma trận đề kiểm tra:

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Môn:Lớp:.....

(Thời gian kiểm tra:phút)

Tên Chủ đề (nội dung, chương)	Nhận biết (cấp độ 1)	Thông hiểu (cấp độ 2)	Vận dụng (cấp độ 3)	Vận dụng cao (cấp độ 4)
Chủ đề 1	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>
Chủ đề 2	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>
.....				
Chủ đề n	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>
Tổng số câu TS điểm Tỉ lệ %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %

A SAMPLE MATRIX AND TEST SPECIFICATIONS

(trắc nghiệm khách quan)

KIẾN THỨC NĂNG LỰC/KỸ NĂNG	NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG
LANGUAGE FOCUS/ KTNN I: NGŨ ÂM	Nguyên âm và phụ âm (MCQs)	Trọng âm của từ (MCQs)	
<i>Số câu: 5; Số điểm: 5</i> <i>Tỉ lệ %: 12,5</i>	<i>Số câu: 2</i> <i>Số điểm: 2</i>	<i>Số câu: 3</i> <i>Số điểm: 3</i>	
LANGUAGE FOCUS/ KTNN II: NGŨ PHÁP	Thì, thể, cách của động từ (MCQs)	Ngoại lệ trong dùng động từ (MCQs)	
<i>Số câu: 4; Số điểm: 4</i> <i>Tỉ lệ %: 10</i>	<i>Số câu: 2</i> <i>Số điểm: 2</i>	<i>Số câu: 2</i> <i>Số điểm: 2</i>	
LANGUAGE FOCUS/ KTNNIII: TỪ VỰNG	Từ vựng trong Chương trình GDPT (MCQs)	Từ vựng trong Chương trình GDPT (MCQs)	
<i>Số câu: 4; Số điểm: 4</i> <i>Tỉ lệ %: 10</i>	<i>Số câu: 2</i> <i>Số điểm: 2</i>	<i>Số câu: 2</i> <i>Số điểm: 2</i>	
READING 1	Bài đọc dài khoảng 150 đến 200 từ có nội dung thuộc chủ đề trong Chương trình GDPT Loại hình câu hỏi: (Cloze with MCQs-Hoàn thành đoạn văn với nhiều lựa chọn)	Bài đọc dài khoảng 150 đến 200 từ có nội dung thuộc chủ đề trong Chương trình GDPT Loại hình câu hỏi: (Cloze with MCQs-Hoàn thành đoạn văn với nhiều lựa chọn)	
<i>Số câu: 7; Số điểm: 7</i> <i>Tỉ lệ %: 17,5</i>	<i>Số câu: 2</i> <i>Số điểm: 2</i>	<i>Số câu: 5</i> <i>Số điểm: 5</i>	
READING 2	Bài đọc dài khoảng 230 đến 250 từ có nội dung thuộc chủ đề trong Chương trình GDPT Loại hình câu hỏi: Đọc tìm thông tin cụ thể và chi tiết (MCQs)	Bài đọc dài khoảng 230 đến 250 từ có nội dung thuộc chủ đề trong Chương trình GDPT Loại hình câu hỏi: Đọc tìm ý chính; đọc để tổng hợp thông tin (MCQs)	Bài đọc dài khoảng 230 đến 250 từ có nội dung thuộc chủ đề trong Chương trình GDPT Loại hình câu hỏi: Đọc suy luận (MCQs)
<i>Số câu: 10; Số điểm: 10</i> <i>Tỉ lệ %: 25</i>	<i>Số câu: 3</i> <i>Số điểm: 3</i>	<i>Số câu: 4</i> <i>Số điểm: 4</i>	<i>Số câu: 3</i> <i>Số điểm: 3</i>
WRITING 1			Viết lại câu từ câu cho trước có nội dung trong Chương trình GDPT sao cho nghĩa của câu viết lại không thay đổi (Sentence transformation-Viết lại câu): phân biệt được sự khác nhau giữa hai văn phong nói và viết; phân biệt được cách diễn đạt cùng một ý theo nhiều cách khác nhau; hiểu được tính nhất quán, tính mạch lạc trong văn bản; biết cách ghép câu để tạo câu phức, câu ghép theo yêu cầu.
<i>Số câu: 5; Số điểm: 5</i> <i>Tỉ lệ %: 12,5</i>			<i>Số câu: 5</i> <i>Số điểm: 5</i>
WRITING 2			Hiểu và sử dụng các phương tiện cú pháp, từ pháp để ghép câu
<i>Số câu: 5; Số điểm: 5</i> <i>Tỉ lệ %: 12,5</i>			<i>Số câu: 5</i> <i>Số điểm: 5</i>
<i>Tổng số câu: 40;</i> <i>Tổng số điểm: 10</i>	<i>Số câu: 11</i> <i>Số điểm: 11</i>	<i>Số câu: 16</i> <i>Số điểm: 16</i>	<i>Số câu: 13</i> <i>Số điểm: 13</i>

A SAMPLE MATRIX AND TEST SPECIFICATIONS

(Kết hợp trắc nghiệm khách quan và tự luận)

Tên Chủ đề	Mức 1 (Biết, hiểu)	Mức 2 (Vận dụng)	Mức 3 (Phản hồi/đánh giá)	Thời gian
LISTENING 1	Personal Information/ Education/ Community/ Nature/ Recreation/ People and places (MCQs - Bridging Items)	Personal Information/ Education/ Community/ Nature/ Recreation/ People and places (MCQs - Bridging Items)		15'
Số câu: 5; Số điểm: 5 Tỉ lệ %: 12,5	Số câu: 3 Số điểm: 3	Số câu: 2 Số điểm: 2		
LISTENING 2		Personal Information/ Education/ Community/ Nature/ Recreation/ People and places (Gap-fillings)		
Số câu: 5; Số điểm: 5 Tỉ lệ %: 12,5		Số câu: 5 Số điểm: 5		
LANGUAGE FOCUS	Pronunciation; Conditionals; Tense review; Vocabulary; Structures (MCQs; 1, 2, 3 Bridging Items)	Pronunciation; Conditionals; Tense review; Vocabulary; Structures (Word Form 4; MCQs 2)		25'
Số câu: 10; Số điểm: 10 Tỉ lệ %: 25	Số câu: 4 Số điểm: 4	Số câu: 6 Số điểm: 6		
READING 1	Personal Information/ Education/ Community/ Nature/ Recreation/ People and places (Matching)	Personal Information/ Education/ Community/ Nature/ Recreation/ People and places (Short answer)	Personal Information/ Education/ Community/ Nature/ Recreation/ People and places (Full response)	
Số câu: 3; Số điểm: 5 Tỉ lệ %: 12,5	Số câu: 1 Số điểm: 2	Số câu: 1 Số điểm: 1	Số câu: 1 Số điểm: 2	
READING 2	Personal Information/ Education/ Community/ Nature/ Recreation/ People and places (True/False - Bridging Items)		Personal Information/ Education/ Community/ Nature/ Recreation/ People and places (Full response)	20'
Số câu: 4; Số điểm: 5 Tỉ lệ %: 12,5	Số câu: 3 Số điểm: 3		Số câu: 1 Số điểm: 2	
WRITING 1		Sentence structure transformation (Short answers - Bridging Items)	Sentence structure transformation (Short answers - Bridging Items)	
Số câu: 4; Số điểm: 4 Tỉ lệ %: 10		Số câu: 2 Số điểm: 2	Số câu: 2 Số điểm: 2	
WRITING 2			Tasks on Personal Information/ Education/ Community/ Nature/ Recreation/ People and places (100 words – Guided Essay)	
Số câu: 1; Số điểm: 6 Tỉ lệ %: 15			Số câu: 1 Số điểm: 6	
Tổng số câu 32; Tổng số điểm: 40	Tổng số câu 11; Tổng số điểm: 12	Tổng số câu 16; Tổng số điểm: 16	Tổng số câu 5; Tổng số điểm: 12	

Các mức độ năng lực theo Bloom

a) Dùng cho phổ thông

Level	Definition	Sample verbs					Sample behaviors
KNOWLEDGE	Student recalls or recognizes information, ideas, and principles in the approximate form in which they were learned.	arrange define describe duplicate	identify label list match	memorize name order outline	recognize relate recall repeat	reproduce select state	The student will define the 6 levels of Bloom's taxonomy of the cognitive domain.
COMPREHENSION	Student translates, comprehends, or interprets information based on prior learning.	explain summarize paraphrase describe illustrate classify	convert defend describe discuss distinguish estimate explain	express extend generalized give example(s) identify indicate	infer locate paraphrase predict recognize	rewrite select summarize translate	The student will explain the purpose of Bloom's taxonomy of the cognitive domain.
APPLICATION	Student selects, transfers, and uses data and principles to complete a problem or task with a minimum of direction.	use compute solve demonstrate apply construct	apply change choose compute demonstrate discover dramatize	employ illustrate interpret manipulate modify operate	practice predict prepare produce relate schedule	show sketch solve use write	The student will write an instructional objective for each level of Bloom's taxonomy.

b) Dùng cho nâng cao

Level	Definition	Sample verbs					Sample behaviors
ANALYSIS	Student distinguishes, classifies, and relates the assumptions, hypotheses, evidence, or structure of a statement or question	analyze categorize compare contrast separate apply	change discover choose compute demonstrate dramatize	employ illustrate interpret manipulate modify operate	practice predict prepare produce relate schedule	show sketch solve use write	The student will compare and contrast the cognitive and affective domains.
SYNTHESIS	Student originates, integrates, and combines ideas into a product, plan or proposal that is new to him or her.	create design hypothesize invent develop arrange assemble	categorize collect combine comply compose construct create	design develop devise explain formulate generate plan	prepare rearrange reconstruct relate reorganize revise	rewrite set up synthesize tell write	The student will design a classification scheme for writing educational objectives that combines the cognitive, affective, and psychomotor domains.
EVALUATION	Student appraises, assesses, or critiques on a basis of specific standards and criteria.	judge recommend critique justify appraise argue	assess attach choose compare conclude contrast	defend describe discriminate estimate evaluate explain	judge justify interpret relate predict	rate select summarize support value	The student will judge the effectiveness of writing objectives using Bloom's taxonomy.

3.3. Các loại hình câu hỏi

ITEM TYPES

In approaching the task of item writing, the writer needs to be clear about the following:

- why that particular item type has been selected for the test
- which areas of the test taker's ability are to be the focus of the items.

Terminology

A test is composed of a number of **tasks**. The more tightly controlled type of task (the kind used to test reading skills, structural competence, listening and writing at sentence level) is made up of a combination of the **rubric**, **input** consisting of a stimulus such as a **text**, and the candidate's **response** based on **items** of various types (whether selected or produced) which is scored against a **key** or **mark scheme**. A distinction must be made between item-based task types and the tasks used in tests of extended writing and speaking, which consist of **rubric**, **input** and a **response** which is scored against a **rating scale** or **set of criteria** as opposed to a key or mark scheme.

Some particular issues which are related to texts, item types, non-item-based task types, rubrics and keys and mark schemes will now be considered.

3.3.1. TEXTS

When selecting texts for a task it is very important to use texts which are suitable for the purpose of testing the particular candidate population concerned. The level of difficulty of the language must be appropriate, and the subject matter suitable for the candidates' probable age-group and other aspects of their background. In general, topics which might cause distress or offence should be avoided. These issues are touched on in Module Two, in the discussion of the process of examination production.

Two issues concerning texts will be discussed here: the question of authenticity and the question of what makes a text difficult.

i) Authenticity

A much debated issue affecting choice of texts, for teaching as well as for testing is that of **authenticity**. Is it more appropriate to the candidate's needs for the examination to include a text (in a test of reading skills, for example) which is taken from a genuine source such as a newspaper

or magazine, or a text written by a test provider or item writer?

The newspaper or magazine text may seem more appropriate because it is derived from 'real-life' use of language, written for native speakers of the language and not just for the purposes of language testing. Being able to deal with the texts a native speaker can deal with may be the goal of the learner, and so this is the language s/he should be exposed to and tested on. A text written for the sole purpose of testing a certain area of language may bear no resemblance to language as it is used by native speakers who are not concerned with language testing.

Is there a broader definition of authenticity?

It has been argued that authenticity is a consequence of the interaction between the reader and the text, and not simply a quality of the text alone. Even a quick look at the range of language use contained in a variety of newspapers and magazines shows that not all written texts are authentic for all readers. Who the reader is, the reader's purpose in looking at the text, the writer's purpose and the degree of social and cultural match between reader and text all have a bearing on the authenticity of the text for that reader. If there is very little match between the factual and cultural knowledge contained in the text and that possessed by the reader (think of an elderly opera lover attempting to read a teenage rock magazine) there may be little authenticity in the experience of reading it. An important view of authenticity has developed since the late seventies. Widdowson (1978) and later Bachman (1990) conceptualize authenticity on two levels, situational and interactional.

a) situational authenticity

Situational authenticity may be defined as the degree to which the test method characteristics of a language task reflect the characteristics of a real life situation in which the language will be used.

In designing a situationally authentic task, it is necessary first to identify the critical features that define the task in the target language use domain, using a framework of test method characteristics as a starting point. Test tasks which have these critical features can then be designed.

b) interactional authenticity

Bachman defines his concept of interactional authenticity in the interaction between test task and test taker: "If our objective is to design language test tasks that correspond to non-test language use, then test tasks must incorporate the goal-directed, purposive nature of language of

language as communication, which means that they must involve the test taker in functions other than simply demonstrating his knowledge of the language." (Bachman, 1990) This view of authenticity implies that test writers and developers should:

- make use of texts, situational contexts, and tasks which simulate 'real life' without trying to replicate it exactly;
- attempt to use situations and tasks which are likely to be familiar and relevant to the intended test taker at the given level;
- make clear, in providing contexts, the *purpose* for carrying out a particular task, as well as make clear the intended *audience*;
- make clear the *criterion for success* in completing the task.

c) **Difficulty of texts**

Test writers and developers regularly have to deal with the concept of what constitutes text difficulty. With reference to both written and spoken texts, it is necessary to be aware that there are a number of factors which affect the degree of difficulty readers and listeners (whether or not they are in the position of examination candidates) experience in processing them:

- **linguistic structure of the text**

A text which is composed of short, simple sentences, using the active voice, is perceived as easier than one composed of long, complex sentences which include much use of the passive. Structures and vocabulary which are relatively familiar to candidates are easier than those with which they are less familiar.

- **the context in which the text is placed**

Whether the text is spoken or written, it is easier to process if it addresses readers or listeners directly, rather than putting them in the position of the 'fly on the wall' observing interaction between other characters. The visual support provided by video (in a listening test), pictures or diagrams makes a text easier, as does the absence of pressure to deal with the text in a limited time. If the text is placed in a context which creates an 'information gap', giving candidates a compelling reason to wish to extract information from the text, this too helps to make it easier.

- **the content of a text**

In a narrative, a small number of clearly differentiated characters are easiest to deal with.

For example, a story about two women and two men, who are of different ages, have dissimilar names to one another and clearly presented contrasting characters, is perceived as easier than a story which involves a great number of lightly sketched minor characters.

The sequence of events in a narrative is easiest when most straightforward, with events described in the order in which they take place, without the use of flashbacks. If there is a clear link between events - such as cause and effect - this also makes the text easier than one which appears to consist of unrelated events. The listener or reader who already possesses knowledge structures which the new narrative fits into finds it less difficult than someone who lacks these.

- **the type of interaction and the relationship which it creates between text and reader or listener**

Extremely formal texts expressing a cold relationship or a very informal, intimate style are both likely to cause more difficulty to readers or listeners than a relatively neutral or moderately informal style.

The issue of difficulty in listening tasks

The relationships between parts of the text and the possibility of looking back over them and seeing the text as a whole which is offered by a written text is not present in a listening task. Apart from considering the level of linguistic difficulty, in terms of the complexity of structure and vocabulary used, a writer of listening tasks should take note of the following factors when writing or choosing texts. All of them affect the amount of processing required over and above the level of simple comprehension, and this impacts on the difficulty level of the text.

Interaction of speakers

- a monologue is the easiest type of speech to follow, especially if the speaker seems to be addressing the listener directly.
- two contrasting voices (one male, one female, or one adult, one child) are next easiest.
- a conversation between two people of the same sex and age, or involving more than two speakers, is more difficult.
- a conversation between speakers who have clearly differentiated roles, such as parent to child, is easier to follow.
- a conversation between speakers who have similar roles, for example, colleagues of the same sex and similar status discussing a situation at work, is generally more difficult.

Time reference and context

- a text which involves changes of scene, changes of time reference and a large number of events, will be more difficult than one which is limited to a small number of events, all of which share the same time and setting.

- A text in which a clear context is established from the beginning is easier to follow.

Language

- a short text packed with information and accompanied by a proportionately large number of items is difficult for candidates to process, even if the level of language used seems appropriate. The inclusion of redundant material, in the form of explanation, rephrasing and repetition, helps to lower the difficulty level of a text.

- informal language, with its high speed, use of contractions and colloquialisms, its apparent lack of coherent organisation and frequent short turns, often presents a more difficult listening task than more formal language, which tends to be slower, to consist of longer turns and to share more of the features of written language.

- a naturally slow speaker with an expressive voice is easier to understand than someone who speaks fast or in a monotone. It also helps if the speed at which the person speaks is consistent.

3.3.2. ITEM TYPES

Which type of item is most appropriate for testing a particular skill in a particular test? This is an important issue and the question is normally decided at the test design stage. The large number of different item types used in language testing can be categorized in various ways:.

- Some are seen as objective, in that no human judgement is required in marking them, while others demand a constructed response and subjective marking methods

- Some are based on receptive skills while others test production

- Some are text based while others are free-standing or discrete.

What is the most important criterion for measuring the value of an item type?

Although some item types are more frequently used than others, it would be inappropriate to believe that these are the best ones to use. The most important criterion for measuring the value of an item type is its appropriacy for use in testing language in a particular

situation and for a specified purpose.

The item type which provides the most direct means of measuring the desired learning outcome tends to be the best item type to choose.

A few general rules

There are a few general rules to follow when constructing any kind of item:

- items should always attempt to test salient information
- normal grammatical conventions should be followed
- when a new item type is used, an example should be provided (unless the procedure is so simple that this is unnecessary)
- with text-based items it must be necessary to read and understand the text in order to arrive at the correct answer - it should not be possible to answer correctly by using background or general knowledge only
- text-based items may be placed before or after the text, but those placed before should test an overview of the text, while those placed after the text may require more detailed reading or ask for conclusions to be drawn.

One way of dividing item types into two broad groupings is the following:

- **Selection items**

Item types which involve the candidate in making a choice of response between various options offered, e.g. three or four option multiple choice item, true/false and various kinds of matching items.

- **Candidate-supplied items**

Item types which demand that the candidate supplies the response, e.g. short answer items, open cloze items.

Generally, tests composed of multiple choice items are regarded as more objective from the point of view of marking than those where the candidate has to supply the response.

It is important to reiterate that one item type is not in itself more or less useful than another item type. The selection of an appropriate item type depends on the specific aims of the test provider, and what the priorities are. In the descriptions of item types and the comments on them which follow, some indication is given of the skills usually associated with the use of a particular item type.

3.3.3. MULTIPLE CHOICE AND OTHER SELECTION ITEM TYPES

When selection item types are used in a test, it is likely that the test provider considers some of the following features of these item types to be **advantageous**. Selection items tend to be:

- familiar to nearly all candidates in all places
- independent of writing ability
- easy and quick to mark, lending themselves easily to the use of a template or Optical

Mark Reader

- capable of being objectively scored
- economical of the candidate's time, so that many can be attempted in a short period and

a range of objectives covered, adding to the reliability of the test.

On the other hand, it should be pointed out that selection items are sometimes **criticized** because they tend to be:

- tests of recognition rather than production
- limited in the range of what they can test
- incapable of letting a candidate express a wide range of abilities
- dependent, in many cases, on reading ability
- affected by guesswork - even with three distractors there is a 1 in 4 chance of getting the

answer right by guessing, while with fewer distractors the effect increases accordingly

- very difficult and time consuming to write successfully
- capable of leading to poor classroom practice, if teaching focuses too intensively on

preparation for tackling this sort of test item.

The decision as to whether this category of item types is used depends on what is to be tested and why. No task or item type is right or wrong in absolute terms. A wide variety of techniques may be grouped together under the heading of multiple choice and other selection item types. What they all have in common is that candidates are required to make a choice among options supplied in the test. They do not have to supply a single word of their own.

The following list gives examples of the most familiar selection techniques.

i) Discrete point and text based multiple choice items

A **discrete point multiple choice item** is presented in the example below:

The singer ended the concert.....her most popular song.

A by B with C in D as

The gapped sentence is the *stem*, which is followed, in the above example, by four *options*. B is the correct choice, or *key*, while A, C and D act as *distractors* which may be chosen by weaker candidates. Three, four or five options may be given.

A **text-based multiple choice item** is presented in the example below.

Then he saw a violin in a shop. It was of such high quality that even top professional players are rarely able to afford one like it. ‘I’d never felt money was important until then,’ Colin explained. ‘Even with the money I’d won, I wasn’t sure I could afford to buy the violin, so I started to leave the shop. Then I thought I’d just try it, and I fell in love with the beautiful sound it made. I knew it was perfect both for live concerts and for recordings.’

When Colin first found the violin, what did he think?

A He might not have enough money to buy it.

B He should not spend all of his money on it.

C He was not a good enough player to own it.

D He could not leave the shop without it.

Text-based multiple choice items are often presented as a question followed by three, four or five options which include the key, or correct answer.

Multiple choice items are very frequently used in tests of reading and listening.

Below is an example from a listening test. It is an interview with a young American woman who runs a coffee company in London.

Interviewer: Now, Ally, you run this company with your husband, Scott, so tell me how did it all start?

Ally: Well, I’ve known Scott since I was fifteen and after we’d both finished college in the States, he came to England because he had got a job in a bank. We weren’t married then but I decided to follow him over here. I had a degree in Media Studies, so I got a job in magazine publishing very quickly.

Question: Ally first decided to go to England because she

A would have the chance to study there

B was offered a job in London

C wanted to be with her boyfriend

In the above example the multiple choice item is presented as **a stem with options for completion.**

Ally: The coffee thing started when on my first morning here I told Scott I'd walk him to work and we'd stop for a latte, that's a milky coffee, by the way. Scott looked at me blankly, and I just assumed he'd been working away too hard and hadn't discovered where you could get great latte coffees in London. I couldn't believe they weren't available! Years passed. I brought the subject up everywhere we went and people's eyes would light up.

Question: What surprised Ally about London?

A a certain type of coffee was not on sale

B people were not interested in the quality of coffee

C the coffee bars were not conveniently located

In the above example the multiple choice item is presented as **a question.**

One of the decisions to make when writing a text based multiple choice item is whether to present it as **a question** or as **a completion item**. In some tests a text is followed by multiple choice items of one of these kinds only, while other test constructors prefer to use a mixture of question and completion types.

What are the rules for writing discrete or text based multiple choice items?

- The item should measure one important point.
- Items should not be interdependent i.e. the answer to one item should not influence the answer to another.
- There should be only one correct option, and its status as key must be clear and unambiguous.
- The distractors, while being incorrect, should be plausible enough to distract weak candidates.
- Options should form a coherent set of alternatives; there should not be three similar-looking options and one which stands out as different from the others.
- Where the options complete a stem, each should form a grammatically correct sentence. Similarly, in discrete items, grammatically nonsensical forms should not be invented as distractors.

- Each option should be as close in length to the others as is possible.
- To reduce the reading load, any information which is repeated in each option should be taken out of the options and placed in the stem.
- Options which cancel each other out, using words such as 'always' and 'never', should be avoided.
- Options should have an approximately equivalent grammatical structure and level of complexity to one another.
- Negative forms should be avoided as much as possible, but if a negative word *is* included in the stem, it should be emphasized by putting it in bold print, and all the options should be positive.
- Verbal clues which direct the candidate to the correct option ('word spotting') should be avoided. In the following example, the repetition of the word 'fruit' in the stem and one of the options provides a clue to the answer:

Which of the following is mentioned in the recipe for Rich Fruit Cake?

A almonds B milk C dried fruit D apples

- The position of the key should vary randomly, and each letter (A,B,C or A,B,C,D) should be used a similar number of times.

ii) True/false item

The true/false item is one in which test takers have to make a choice as to the truth or otherwise of a statement, normally in relation to a reading or listening text.

Example:

These items accompany a listening text based on a conversation between two people about watching television.

YES/NO

Tony and Rachel both dislike watching cartoons.

Tony and Rachel both prefer watching television alone.

Rachel thinks her mother can afford to buy her a television.

Tony has kept his promise about watching television at night.

Rachel wants to be able to choose when she watches television.

The disadvantage of this type of item is that there is a simple 'yes/no' choice.

Unfortunately, a candidate who relies on guessing still has a chance of achieving a reasonably high score. The simplicity of the action required from the candidate is only appropriate for the lowest level reading tasks but it is a suitable item type to choose for tests of listening. In tests of reading the tendency to encourage guessing can be limited by adding another option, giving a choice of true/false/not given or correct/incorrect/not stated, but it may be more appropriate to use a multiple choice item type. The true/false/not given type is not appropriate in a test of listening because it causes a great deal of confusion. It is extremely difficult to establish that something is 'not given' unless you are in a position to review a text, and this is generally not possible in a listening test.

iii) Gap-filling (cloze passage) with multiple choice options

A cloze test is one in which words are deleted from a text, creating gaps which the candidate has to fill, normally with either one or a two words. Within this basic format, there are several variations:

- gaps may be created mechanically e.g. by the deletion of every sixth or seventh word
- certain types of words may be deleted at irregular intervals throughout the text

The kind of cloze test illustrated here is accompanied by options from which to fill the gaps in the text. There is also a cloze test known as 'open', in which the candidate supplies the missing words. Open cloze tests are described under the heading of 'candidate-supplied response item types'.

Multiple choice cloze tests are typically used to test reading, grammar or vocabulary.

Example:

THE LANGUAGES OF THE WORLD

Thousands of languages are spoken in the world today. Populations that(1)..... similar cultures and live only a short distance(2)..... may still speak languages that are quite distinct and not(3)..... understood by neighbouring populations.

- | | | | |
|--------------|-----------|------------|-------------|
| 1. A share | B belong | C keep | D own |
| 2. A far | B apart | C divided | D separated |
| 3. A closely | B freely | C smoothly | D readily |
| 4. A wrapped | B covered | C drowned | D filled |

The gaps in the text shown above were created where the item writer chose an item to

test, as opposed to creating gaps by the method of mechanical deletion of words at regular intervals. This type of cloze is therefore more properly referred to as 'selective deletion'.

Because of the limits on choice imposed by the multiple choice format, this type of cloze is often used in tests of reading or of grammar and usage, in a section of the test where the focus of testing is on knowledge of vocabulary, a situation in which an open cloze would create the possibility of too many acceptable responses. It can also be used for testing knowledge of structure, although open cloze is also suitable for that purpose. The disadvantage of selective deletion gap filling is that the range of skills that can be tested by this method is very limited, and restricted to sentence level.

What are the basic rules for constructing this sort of cloze test?

a) As with other types of multiple choice items, only one of the options must be correct, and the options should form a coherent set. One way of choosing distractors is to administer the test to some students as an open cloze (where no options are provided) and use some of the wrong responses as distractors.

b) The first gap should not be placed too near the beginning of the passage, or subsequent gaps so close to each other that it becomes difficult to see which structure is being used. A reasonable assumption is that there should generally be between seven and twelve words between gaps.

c) Deleting the first word in a sentence should be done infrequently, and deleting negatives avoided. It is also not advisable to delete words (usually adjectives or adverbs) which leave an acceptable sentence when omitted.

d) Contractions, hyphenated words and any other form which may confuse candidates who have been directed to fill each gap with one word should not be deleted.

iv) Gap-filling with selection from bank

A similar sort of test to the cloze described above, consists of a text with gaps accompanied by a 'bank' containing all the correct words to insert in the text, with the addition of several which will not be used. This is suitable for use in elementary level tests of reading.

Example:

Choose a suitable word from the list given above the passage for each of the gaps, and write your answer in the space on the answer sheet.

sun late paper on went
second work met a see
but had enjoyed

Carla's Weekend

On Saturday morning Carla ...(1)..... down to Bournemouth to(2).... some friends. It was(3).... beautiful day so they stayed(4)... the beach all afternoon. Carla got up ...(5)...on Sunday morning. She read the(6)... and then remembered that she(7).... arranged to meet her sister for lunch. They(8)..... a film in the evening.

v) Gap-filling at paragraph level

A further example of a gap-filling task follows. It consists of a text with six paragraph-length gaps. A choice of seven paragraphs is given from which to fill the gaps. This is a test of reading skills at a relatively high level, involving a test of candidates' understanding of an extensive text as a whole and of its structural and narrative coherence.

vi) Matching

There are a number of variations of matching tasks. What they all have in common is that elements from two separate lists of sets of options have to be brought together. At its simplest, matching is sometimes used in tests of structural competence, when the first halves of sentences are given in one set, and the correct second half of each sentence has to be selected from another set.

A more extensive type of matching task presents the candidate with two sets of descriptions, one of which is usually of people who have some particular requirement, for example, a certain type of holiday, a book or accommodation. The other set gives details of holidays, books, accommodation, etc. out of which there is only one which fits exactly the requirements of each person.

In the following example, brief descriptions of five people, each of whom wants to buy a book, are given. Next to these there are descriptions of eight books. The task involves choosing one book for each person.

This kind of task is used in tests of **reading**.

vii) Multiple matching

In a multiple matching exercise a number of questions or sentence completion items are set, which are generally based on a reading text. The responses are provided in the form of a

bank of words or phrases, each of which can be used an unlimited number of times.

Example: These items follow a reading passage entitled 'The Gases Heating Up The Earth'.

What are the sources of the following gases?	A industry
carbon dioxide 1..... 2..... 3.....	B insects
CFCs 4	C decay
methane 5 6	D motor vehicles
nitrous oxide 7 8	E generating electricity from fossil fuels
ozone 9	F reaction with sunlight
	G household products

The difference between this type of matching exercise and the previous example is the lack of restrictions on the number of times any of the options can be chosen. As options are not removed as the candidate works through the items, the task does not become progressively easier. This is an economical form of matching exercise, which can be used to test reading skills up to an advanced level.

viii) Extra word error detection

In this type of task there is one extra, incorrect, word in most of the lines of a text. Candidates have to identify and write the word at the end of the line in the right-hand column; if there is no extra word in the line, a tick should be written there.

Example: **The Ski Shop**

Three years ago I spent six months working in a ski shop.	1. V
I had always been enjoyed skiing, and so I thought it would	2. Been
be a good opportunity to earn a little bit money and to	3.
practise on my favourite sport. I learnt a lot while I was	4.
working there, even though it was hard work. I can now	
tell of someone's skiing ability just by watching them carry a pair	
of skis. Most people are usually agree that good skierspick their	
skis up with lots confidence and carry them over their shoulder	
pointing forwards.	

This item type requires candidates to focus on their conscious knowledge of the way language structures work, and has a particular use in tests of structural competence. In certain

contexts it is appealing since it may be highly situationally authentic.

However, this item type also has disadvantages. It is difficult to construct items which represent plausible errors, or errors which could not (if this were a 'real-life' task) be corrected in more than one way. This example is at B2 level and the text needs to reflect the kind of text a student could produce at this level. The errors need to focus on common errors at this level e.g. must to / must, said him / told him, married with / married to, bored / boring , the news is / are etc.

There are many other variations on the multiple choice theme, including choosing paragraph headings from a list of options, completing sentences by choosing from a list of phrases, choosing a picture to go with a taped description and labelling a diagram by choosing from a list of options, but all share their essential characteristics with the examples given above.

3.3.4. ITEMS IN THEIR LANGUAGE CATEGORIES

Vocabulary questions

The purpose of vocabulary tests is to measure the comprehension and production of words used in language skills. In designing a test question, simply choosing difficult words or random lists of words doesn't make much sense. Somehow we need to find out which words our students need to know. The problem can be solved by referring to the Glossary that tells what words must be learned in each unit at the end of the course books.

Another way is to record the words that students misuse. These become test items. Still other sources are your textbook, reader, and exercise manual. Finally, do not overlook the words and phrases needed to run the class, such as "Take your seat" or "The assignment for tomorrow." These are useful test items at the beginning level.

Deciding how to test vocabulary is related to how we teach it. Most teachers today do not recommend having students simply memorize lists of words. Instead, they teach students to find the meaning of words through the context of the sentence, and they help increase comprehension by teaching important affixes (happy: unhappy/beauty: beautiful). In testing vocabulary, we also need to avoid presenting words in isolation.

This part will illustrate a variety of ways to use context cues and word building skills in testing vocabulary. Checking vocabulary mastery can be adjusted to match your emphasis on oral or written skills. Suppose improving conversation skills is your primary objective, you can test vocabulary by using aural cues ("What time is it?") and by requiring responses such as "It's nine o'clock". On the other hand, suppose you are stressing reading, you can offer a written multiple-choice format "He bought a cake at the (A) bank, (B) bakery, (C) hardware store, (D) bookstore".

A good vocabulary test type for students is multiple choice completion. It makes the student depend on context clues and sentence meaning. This kind of item is constructed by deleting a word from a sentence, for example:

She quickly _____ her lunch.

(A) *drank* (B) *ate** (C) *drove* (D) *slept*

(The correct choice is marked with an asterisk “*”)

After reading the sentence, students look at the group of words and choose the one that best completes what they have read.

The following steps should be taken in writing multiple choice completion items:

(1) Select the words to be tested.

(2) Get the right kind of sentence to put each word in (this sentence creating the context is called the *stem*).

(3) Choose several wrong words to put the right word with (these wrong words are called *distractors*). Three distractors plus the right word are enough for a written item.

(4) Finally, prepare clear and simple instructions. And if this kind of test question is new to your students, it would be recommendable to prepare one or two examples.

Vocabulary Choice

When selecting vocabulary items, remember the suggestions given earlier. Also, realize that sentence-completion items tend to give you a chance to test passive vocabulary. Since students have to recognize these words but not necessarily produce them, this is a good way to test more difficult vocabulary items than the usual ones that students study in class. But these should still be words or phrases that are useful to your students – words, for example, from their reading materials. Of course, words can be chosen from other sources like newspapers, magazines, and textbooks from other reference materials, if you have used these in your English class. Another point to remember is that usually only content words (nouns, verbs, adjectives, and adverbs) are included in vocabulary tests. Function words (articles, determiners, prepositions, conjunctions, pronouns, auxiliary verbs) appear in grammar tests.

When using words not found in your classroom textbook, be careful of bias. Materials from other sources could give students who have experienced them a special advantage (most students may not know the specific vocabulary related from those sources).

Context Preparation

With suitable words selected, our next step is to prepare contexts for them. Sometimes – especially for beginning students – more than one sentence is needed to help clarify meaning. You can prepare a two-line mini-dialog like those in the students’ books to check the meaning of a word such as (paint) **brush**:

E.g.: “I want to paint, too!”

“All right. Use that _____ over there!”

*A. brush B. pencil C. broom D. spoon

Another way is to find a passage (on your students’ level) in which the word appears, remembering that some sentences are much more helpful than others. Consider a fairly difficult word - **communicate**. A passage from an English language reader might begin with the sentence: “Human being **communicate** in many ways.” This only shows us that **communicate** is a verb and that it can be performed by humans. Another sentence from the same passage limits the meaning of the word: “Some people **communicate** disapproval by holding their nose between their thumb and forefinger.” This second sentence provides a better “frame” for the word. Other verbs such as **interrogate**, **philosophize** and **investigate** can be used as distractors with the second sentence. (An asterisk indicates the correct answer.)

E.g.: Some people _____ disapproval by holding their nose between their thumb and forefinger.

A. interrogate B. philosophize *C. communicate D. investigate

A, B, and D are good distractors because not one of them fits this context.

Assume that a second rather difficult word, **superstitious**, appears only in a general context like in this sentence: “Frank is certainly very **superstitious**.” We see that a large number of words (such as **old**, **tall**, **happy**, **kind**; or **ambitious**, **optimistic**, **courteous**) could fit here. Since a better sentence is not available in the text, we can write one of our own: “Frank is so **superstitious** that he thinks you’ll have bad luck if you break a mirror.” Simplified slightly, it reads:

Frank is very _____; he says, “Break a mirror, and you’ll have bad luck.”

A. ambitious B. optimistic C. courteous D. superstitious*

Finally, avoid contexts that are too difficult. The following sentence contextualizes the verb **implies**, which you may want to test, but notice how difficult it is to understand: “Present an analogy which **implies** the concept you wish to convey.” The vocabulary item is much more easily understood in the following context: “He didn’t actually say so, but he implied that you lied.”

Distractor Preparation

There are two common ways to choose distractors. Experienced teachers often create their own. They can do so because they have developed a “feel” for the language that is appropriate for their students. But there is a second and equally good way. That is to use student errors as distractors.

Teachers who create their own distractors should follow certain guidelines:

1. Make sure the distractors are the same form of word as the correct answer.

E.g.: (A poor example)

She had to help the _____ old man up the stairs.

**A. weak B. slowly C. try D. wisdom*

When distractors are not the same form as the right answer, students might answer the item correctly for the wrong reason. For example, some may know an adjective is needed in this item and they might notice that **weak** is the only adjective listed. (Note that words like **strong**, **energetic** and **athletic** are distractors that contrast with the old man's weakened condition. On the other hand, words such as **wise**, **kind**, **pleasant** or **bent** do not contrast as well and are therefore weaker distractors.)

2. ALSO be sure you don't give away the right answer through grammatical cues. Notice the effect of the article in the following example.

She needs to get up earlier so she's buying an _____ clock.

*A. time *B. alarm C. watch D. bell*

In this question, meaning *and* grammar indicate that **alarm clock** is right because **an** is only used with a word beginning with a vowel sound. One way of correcting this would be to remove "an" from the sentence and use this form for the choices: A. a time *B. an alarm C. a watch D. a bell.

3. Multiple-choice items for any one question should be about the same level of difficulty, and ideally, the sentence context should not be difficult for students to read.

E.g.: They needed lots of training to operate such _____ equipment.

*A: easy *B. sophisticated C. blue D. wise*

Students might pick **sophisticated** simply because it contrasts in difficulty with the distractors or because students can eliminate the three easy choices.

4. Also be sure not to include more than one correct answer.

E.g.: She sent the _____ yesterday.

A. letter B. gift C. food D. books

Actually, any one of the four choices is acceptable. The item would be improved by changing the verb to **mailed**. But we know that gifts, food, and books are also mailed. Therefore, we can use *unmailable* choices such as **post office**, **friend**, or **courage**.

Another possibility is to choose a new sentence. But notice how this problem can arise again:

She wrote a _____ yesterday.

A. letter B. gift C. friend D. book

While "D" is unlikely, "C" is completely acceptable. So we still have two "correct" answers, and of course we should have only one. To eliminate slips like these, have someone else read through your items before you use them on a test.

At the beginning of the discussion on distractors it was suggested that you could write your own, or that you could use student errors. One source of student errors is the composition, and another is student speech. These are good because they involve actual communication. The difficulty is that such sources take a lot of time to sort through, and usually much of the information that we want is missing, because students can avoid words that they are not sure of.

A more efficient way to find vocabulary errors is to look at homework and classroom exercises on vocabulary. But if the test that you're preparing is important enough, you can collect errors (for distractors) even more systematically: Give the students sentence-completion items without the multiple choice options, and simply have them fill in the blank in each sentence. You can then write down their wrong answers. You will also find some correct alternatives, but naturally you can't use these as distractors. For example, suppose you used "Frank is very _____; he says, 'Break a mirror, and you'll have bad luck.'" Besides **superstitious**, you might get words such as **silly, wrong, stupid, liar, because, religious, knowing, lucky**. The first three can't be used because they could possibly appear in such a sentence. The last three are adjectives, and so they seem usable. However, **liar** and **because** do not match distractor requirements. What do you do with these? You can probably use them anyway, particularly if more than one person wrote them down. These guidelines are useful generalizations, but the errors made by your students reflect their exact level and their special way of "seeing" the language. Distractors chosen from these errors can test your class even better than those that you create yourself.

Instruction Preparation

The instructions for your test should be brief; students shouldn't have to spend a lot of time reading them. They should be clear and brief as anxiety can come from poorly worded questions, and resentment from misunderstood directions as well. Some teachers prefer to give instructions orally, but if any students come late, repeated instructions can distract those working on the exam. Keep in mind that instructions can really become a kind of "test," and oral instructions can amount to an unintended "listening test."

If you have used multiple-choice sentence-completion exercises in class, instructions can be very short: "Circle the letter of the right answers" or "Circle the letter of the word that best completes each sentence!" Naturally the kind of directions given depends on your students' reading ability and how you want them to mark the test paper. Consider the following:

Read each sentence carefully. Then look at the four words below it. Choose the one that completes the sentence correctly. Put the letter of that word (A, B, C, or D) in the blank at the left.

You will find it helpful to give both oral and written instructions for students at the beginning level. For classes with very little command of English, you can even give the instructions in the native language.

One final note: Instructions can be made clearer by one or two examples. They are not given for practice. They are given to show how to answer the questions. Therefore, they should be simple enough that everyone can do them without any difficulty.

E.g.: They drove to work in their new _____.

*A. house *B. car C. office D. street*

If needed, a short explanation can follow the example: ‘We circle ‘B’ because ‘car’ is the only word that fits into the sentence.’

Alternative to sentence completion, we can use multiple-choice cloze. Cloze tests are made from stories or essays by deleting words at regular intervals. Students have to write in each blank the word that they think belongs there or select the right choice from a group of options given. Multiple-choice cloze tests work like regular multiple-choice sentence completion; but usually content words (like **school** or **run**) and function words (such as **the** or **in**) are deleted. In addition, cloze tests provide more context – often more than one paragraph. It should be remembered that multiple-choice cloze can test vocabulary when only content words are deleted.

*E.g.: After the capture of Troy, Ulysses set out for his (A. neighborhood B. continent
*C. homeland D. street) many miles away. But so many strange (A. sights *B.
things C. places D. people) happened to him on his journey that ten (*A. years B.
timer C. roads D. cities) passed before he reached Ithaca’’*

Grammar questions

in matters ranging from inflections (bottle-bottles, bake-baked) to syntax. Syntax involves the relationship of words in a sentence including manners such as word order, use of the negative, question forms, connectives and other related aspects.

As indicated earlier, this material covers vocabulary, grammar, and pronunciation tests. Of these three, grammar ones seem to be the most popular. There are several reasons for this: Much English teaching has been based on grammar; and unlike various measures of communicative skills, there is general agreement on what to test. Grammar items, such as auxiliary verbs, are easy to identify, and errors in grammar can be quickly spotted and counted. As with vocabulary exams, either passive or active skills can be checked. Also, grammar can be tailored to suit the level of beginners or advanced learners’ English.

Of course, in testing grammar, we don't pretend to measure actual communication. But we can do a good job of measuring progress in a grammar class, and we can diagnose student needs in this area.

2.1. Hoàn thành câu nhiều lựa chọn (Multiple-choice completion)

The test type presented in this part includes an incomplete sentence stem followed by four multiple-choice options for completing the sentence. Here is an easy sample item:

E.g.: She is _____ her breakfast.

A. eating B. ate C. eats D. eaten*

While multiple-choice completion is an efficient way to test grammar, teachers need to be cautioned about the temptation to use this kind of item for all of their testing needs. Many people are very excited about objective tests, feeling that multiple choice objective exams in particular should be used to test everything.

However, any given test is a kind of tool; it may be very useful for some evaluations but not for others. For example, while multiple-choice tests can be used successfully in testing grammar, they don't seem to work as well in testing conversational ability.

Preparing multiple-choice completion grammar items follows about the same procedure as that described in the previous part for writing multiple-choice completion vocabulary items:

(1) Choose the grammar points that you need to test; (2) prepare the right kind of sentence context (or stem) for the grammar structure; (3) select three logical distractors; and (4) prepare clear, simple instruction.

Grammar Choice

Choosing grammar points to test is usually rather easy: Just determine what structures you have taught since the last test. The results on quizzes or homework assignments can show those things that students have learnt well and those things that need reviewing. The points they know well can be generally ignored. A few of these, however, could be included at the beginning of the test to encourage students.

A related matter is how to give different "weight" to various grammar points. Let's say you spent three times longer on modal auxiliaries than on two-word verbs. As a result, you can prepare two or three times as many questions on the modals. This is part of the planning that is necessary. Before starting to write the questions, you need to decide how many of each grammar type to include.

Context Preparation

Assuming that you have decided what points to test, what multiple-choice type to use, and how many questions to prepare, you are now ready to start writing the items. First, choose a

structure and then use it correctly in a sentence. Remember, *a good context is very important!* Sometimes only a few words are enough, such as “*I don’t want to go*” (in testing ‘to plus verb’).

But notice how much context is needed for other grammar points. In the following sentence, **must** is used to express a conclusion or deduction: “*Jimmy hasn’t eaten anything, and he won’t talk or play. He must be ill.*” When many of your test items require a lot of context like this, you may consider using a two-sentence approach.

Distractor Preparation

We are now ready for distractors. You will recall that these are the incorrect options which we put with the correct word or phrase to complete the sentence. Experienced teachers usually have a good sense for what to use, but inexperienced teachers need some help. For example, “*could of*” has sometimes been used as a distractor for “*could have.*” This won’t work, because it is a native English-speaker error and is almost never made by non-native English speakers. Also, avoid using distractors that sound alike. Look at this item from an inexperienced teacher’s test:

E.g.: _____ the ones who know the answers.

A. They are B. There C. They’re D. Their

This is really just a spelling item. It might be used on a writing test, but not on a grammar test. Another problem is that both A and C are correct options.

It is also a good idea to avoid items that test divided usage, or items that only test different levels of formality.

E.g.: You can get it from the lady _____ he sold it to.

A. which B. who C. whom D. why

Debatable items like this just confuse non-native speakers. Notice that choice “C” is in the “correct” case. But choice “B” is closer to what native speakers would actually say. The easiest way of saying the sentence isn’t even provided – dropping out the relative pronoun altogether such as in “*You can get it from the lady he sold it to*”. In addition, the *who/whom* choices tend to stick out as the obvious pair to choose from; and “*why*” is a very weak distractor.

But even with this help, how can the inexperienced teacher write distractors that sound right! One way is to look at the errors that students make on exercises or cloze passages. These errors can be used as distractors. Another source of distractors is errors from students’ writing.

It is good not either to confuse or tire your students by having them reread unnecessary material. Take out any repeated words from the distractors and put these in the stem.

E.g.: If I had a new fur coat, _____.

A. I showed it to everyone. B. I’d show it to everyone.

C. I’ve shown it to everyone. D. I’ll show it to everyone.

(revised) If I had a new fur coat, _____ to everyone.

A. I showed B. I'd show C. I've shown D. I'll show

Also, it is best not to mix categories like the following:

E.g.: They just bought _____ furniture.

A. a few B. several C. some D. with

(revised) They just bought _____.

A. a few furnitures. B. several furnitures.

C. some furniture. D. a furniture.

The example above requires recognition of furniture as a non-count noun and recognition of the right determiner to use with this word. Choice "D" (with) is unsatisfactory because it is a preposition and not a determiner.

Alternate Form of Multiple-Choice Completion

Unlike previous test items in this section, error identification does not require students to complete a sentence. Instead, they have to find the part containing an error. This kind of test question is particularly useful in testing grammar points for which there are few logical options, such as the choice between *few* and *a few*, *little* and *a little*, *some* and *any*, *much* and *many*, or *this* and *that*, etc.

E.g.: Rain is slight acidic even in unpolluted air, because carbon dioxide in the

A*

B

atmosphere and other natural acid-forming gases dissolve in the water.

C

D

In addition to having students identify the error, it is also possible to have them give the correct form.

Tasks

1. The following sentences contain examples of distractor difficulties. Identify the weakness in each item. Then correct it.

a. Do you need some _____ to write on?

A. paper

B. pen

C. table

D. material

b. The mouse _____ quickly away.

A. very

B. little

C. baby

D. ran

c. I think he'll be here in an _____.

A. hour

B. day after tomorrow

C. weekend

D. soon

d. They _____ me to get up right away.

A. asked

B. needed

C. told

D. wanted

e. Choose the odd one out _____.

A. pleased

B. nervous

C. study

D. interesting

2. Prepare five test items from words in your students' text, or use the following vocabulary words: **truth/weekend/secret/ridiculous/perfume**.

a. For each word write a sentence context that reflects the meaning of the word as clearly as possible.

b. Prepare three good distractors for each test item.

c. Write simple, clear instructions, and include an example.

Reading questions

Question Techniques for Beginners

There are two useful approaches for testing beginning students who can read simple passages. One of these is True-false items, and the other is the matching technique. True-false items are rather easy to prepare, and for beginning students they are easier than regular multiple-choice items. Here is an example:

Among the American Negroes in the southern states, work songs played an integral part in fashioning a folk music which was later to become jazz. These had been part of the West African's musical experience at home. And now they were transported to a new environment. In America they were found to be of no little importance to the slaves' output of work.

Questions:

*1) Jazz is related to the work songs of American blacks. *T F*

*2) Work songs were not helpful in getting more work done. T *F*

One problem with true-false questions is that the student might simply guess the right answer. If concerned about this, you can make a correction for guessing: Just subtract the number wrong from the number right. This is their new score. We can see why this is done, when we recall that on a true-false test, a student could get 50 percent of the answers right simply by guessing. In other words, if he knew 50 items on a 100-item test but guessed at the other 50, he might get a score of 75 [50 + 25] that he guessed right. But if we subtract the number that he missed [25] from the number he got right [75], the result is 50-the number of items that he actually knew the answer to.

A "guessing correction" can also be made for regular multiple-choice tests. Normally we use a correction only when the test is timed, and many of the students do not have a chance to finish. This encourages guessing. The correction is made by dividing the number of items wrong by the number of distractors and subtracting this from the number of correct answers. For four-option items this is the number right minus the number wrong divided by 3, or $R-w/3$. For three-option items, this is $R-w/2$ [remember that of the three choices, one is the correct answer and two are distractors].)

A second useful approach for testing beginning students who can read simple passages is the matching technique. This procedure simply has students match material in the passage with material in the question. It is like “copy work” in beginning writing classes. For example, a question such as the following might be written on the “jazz” passage:

“What played an integral part in fashioning folk music?”

A. work songs

B. jazz

C. a new environment

D. Americans

Notice that the question and the answer are lifted right from the original passage. This gives some practice in handling questions, but little comprehension is required. A variation on this procedure asks students simple questions on dialogs that they have practiced in class.

E.g.: ANN: “Mr. Martin never works in the garage.”

KEN: “Yes, he does. He worked in the garage last Saturday!”

When was he working?

A. in the garage

B. Mr. .Martin

**C. last Saturday*

We can see that short test passages like this often concentrate on grammar or vocabulary.

Question Techniques for More Advanced Students

Standard Multiple-choice.

There are many ways to test reading. One of the best is a reading passage followed by multiple choice questions. We have already mentioned the variety of sources available. Naturally you can use readings from your own English resource, but be careful to give everyone an equal chance to succeed.

The number of passages and the length of each depend on your particular test. Let’s assume the whole exam is on reading. Multiple-choice questions can be asked on very short passages of 35 to 75 words. Quite a few of these can be answered in one short test. Student level and passage difficulty naturally influence how many can be done.

Usually longer passages will run from 100 to 300 words. This is sufficient since more than one passage will appear on a single test. Selections for less advanced students will run from about 100 to 200 words. Those for more advanced students will generally range from 150 to 300 words.

Selections with considerable variety, detail, and contrast are easiest to prepare questions on. Normally you will only be able to write roughly three questions per hundred words, or four at the most. More than this usually results in looking at insignificant details. Fewer than this is inefficient. Finally, in order not to give some students a special advantage, use at least three to five passages from different sources. Students who read fairly well can answer about a question a minute-including the reading of the passage. Slower students and those reading difficult

technical material may need almost twice as much time. It is a good idea to try some sample passages in class (of the same length and level of difficulty that you plan to use). This prepares students for the instructions and types of questions on the test, and it helps you decide on how much time to allow. Some students will take all the time you give them, so have the students raise their hand when they have finished the in-class practice test. You can allow time for at least 80 percent to finish.

Plan to use a variety of types of questions on your reading test. One very important type is the paraphrase. Look at the following example:

Karate is a science of unarmed self-defense and counterattack. It is a sort of “weapon in an empty hand!” In many U.S. cities thousands of young people are developing their minds as well as their bodies by learning karate.

The key portion that we will use for our paraphrase question is “In many U.S. cities, thousands of young people are . . . learning karate.” The paraphrase of this is “Karate is being taught to many young Americans.” Every word but “karate” is different.

Here is the resulting question:

In this passage we learn that karate _____.

- A. is being taught to many young Americans.*
- B. and training for the mind are both being taught.*
- C. can remove a weapon from someone’s hand.*
- D. is used to start a fight.*

A second type of question, the synthesis item, requires integration of ideas from more than one sentence – sometimes from the entire selection. For example, in one simple story used to test reading comprehension, a lady stops at a restaurant to eat. But she looks confused when it is time to pay her bill. Then she says, “*I can’t pay the bill. My purse is gone.*” At this elementary level, students simply have to complete “*The lady couldn’t pay for her lunch because. . .*” by choosing this option: “*her purse was lost.*” In short, they just need to pull together the information found in the two sentences.

For a more advanced example of the synthesis question, we will look at the full version of the “karate” passage:

Karate is a science of unarmed self-defense and counterattack. It is a sort of “weapon in an empty hand.” In many U.S. cities thousands of young people are developing their minds as well as their bodies by learning karate. “I’ve been taking karate lessons for five years now,” says sixteen-year-old Bobby Hamilton of Columbus, Ohio, “and it’s great! I find myself doing things that I thought I

could never do!’ Paula Jones has just begun taking karate lessons at her high school in Philadelphia. She feels that she has more self-confidence because of the lessons. “I am more aware of myself,” she says. “I already have learned so much about self-control. I know everything in life is not going to be easy. Karate helps prepare me for the times when I’ll have to meet my problems face to face.”“

1) A good title for this selection would be _____.

- A. Americans Import a Japanese Sport*
- B. Karate-Weaponless Protection for People of All Ages*
- C. School Children Enjoy a New Kind of Physical Education Class*
- D. Self-Perfection through Self-Protection*

A third kind of question is the inference item. It requires students to see implications in what they read. Here is another example from an English test:

[Two men, Gerard and Denys, were traveling in a forest. They had just been forced to kill a large baby bear in self-defense.] Then Gerard heard a sound behind them. It was a strange sound, too, like something heavy, but not hard, rushing over dry leaves. It was a large bear, as big as a horse, running after them a short distance away. As soon as he saw it, Gerard cried out in fear, “The baby bear’s mother!’

The mother bear was probably running because it _____.

- A. was afraid of Gerard and Denys and wanted to escape.*
- B. wanted to hurt those who had killed its baby.*
- C. was chasing a horse, a short distance away.*
- D. enjoyed running, like horses and other animals do.*

Various kinds of problems need to be avoided when preparing reading tests like these for intermediate and advanced students:

(1) Tests at these levels should not ask for words or phrases exactly as they appear in the passage. (2) In addition, they should avoid illogical distractors like those in the following item:

E.g.: In this study, the high divorce rate was caused by _____.

- A. the great kindness of husbands and wives to each other.*
- B. heavy drinking by the mate who was working.*
- C. positive relationships of parents and children.*
- D. having lots of money to pay bills with.*

(3) They shouldn’t be written in such a way that they can be answered from general knowledge:

E.g.: In the article, we learn that Adolf Hitler was

A. a Russian spy.

B. a French ballet dancer.

C. an American baseball player. D. a German dictator.

After you prepare an important reading test, you could try it out in the following way: Copy down only the questions and multiple-choice options. Then have another teacher's class or a group of your friends volunteer to "take" the test-without the reading passage. Those items that nearly 50 percent or more get right are probably poorly written: Examinees may be depending mostly on logic or general knowledge. (See discussions of multiple-choice questions in parts 2 and 3 for additional cautions in writing multiple-choice questions.)

Advantages of Passage Comprehension

1. This is the most integrative type of reading test.
2. It is objective and easy to score.
3. It can evaluate students at every level of reading development.

Limitations of Passage Comprehension

1. Passage comprehension is more time consuming to take than other kinds of tests.
2. One pitfall in preparing this kind of test is utilizing questions that deal with trivial details.
3. Passage comprehension tests which use questions on trivial details encourage word-by-word reading.

Tasks

PASSAGE COMPREHENSION.

1. Read this sample paragraph. Then write multiple-choice distractors for the question below. The question involves implication or inference.

Every line in a drawing is significant. Each one contributes to the work of the artist. Straight lines dominate drawings of urban streets with tall buildings. What is the reason? Can you guess? City buildings are often austere, cold, and functional. Space in a city is not at all plentiful. Every foot of space is important. Architects plan urban buildings efficiently and economically?

We see in this paragraph that straight lines reflect _____>

*A. the rigidity and economy of city buildings.

2. Find a passage (preferably from an ESL reader used by your students); it should be approximately 200 to 300 words long. Prepare eight to ten multiple-choice questions on the passage. At least four should be paraphrase items, plus two or three items requiring synthesis, and two or three items involving inference. Prepare instructions. (Examples: paraphrase , synthesis, inference.)

Evaluating the tests.

The previous parts in this material have discussed how to construct and administer examinations of subskills and communication skills. But one thing more is needed: how to tell whether or not we have been successful—that is, have we produced a good test?

Why is this important? For one thing, good evaluation of our tests can help us measure student skills more accurately. It also shows that we are concerned about those we teach. For example, test analysis can help us remove weak items even before we record the results of the test. This way we don't penalize students because of bad test questions. Students appreciate an extra effort like this, which shows that we are concerned about the quality of our exams. And a better feeling toward our tests can improve class attitude, motivation, and even student performance.

Some insight comes almost intuitively. We feel good about a test if advanced students seem to score high and slower students tend to score low. Sometimes students provide helpful "feedback," mentioning bad questions, as well as questions on material not previously covered in class, and unfamiliar types of test questions.

Besides being on the right level and covering material that has been discussed in class, good tests are also valid and reliable. A valid test is one that in fact measures what it claims to be measuring. A listening test with written multiple-choice options may lack validity if the printed choices are so difficult to read that the exam actually measures reading comprehension as much as it does listening comprehension. It is least valid for students who are much better at listening than at reading. Similarly, a reading test will lack validity if success on the exam depends on information not provided in the passage, for example, familiarity with British or American culture.

A reliable test is one that produces essentially the same results consistently on different occasions when the conditions of the test remain the same. We noted in the previous part, for example, that teachers' grading of essays often lacks consistency or "reliability" since so many matters are being evaluated simultaneously. In defining reliability in this paragraph, we referred to consistent results when the conditions of the test remain the same. For example, for consistent results, we would expect the same amount of time to be allowed on each test administration. When a listening test is being administered, we need to make sure that the room is equally free of distracting noises on each occasion. If a guided oral interview were being administered on two occasions, reliability would probably be hampered if the teacher on the first occasion were warm and supportive and the teacher on the second occasion abrupt and unfriendly.

In addition to validity and reliability, we should also be concerned about the affect of our test, particularly the extent to which our test may cause undue anxiety. Negative affect can be

caused by a recording or reading, for example, that is far too difficult or by an unfamiliar examination task, such as translation if this has not been used in class or on other school exams. There are differences, too, in how students respond to various forms of tests. Where possible, one should utilize test forms that minimize the tension and stress generated by our English language tests.

Besides being concerned about these general matters of validity, reliability, and affect, there are ways that we can improve our tests by taking time to evaluate individual items. While many teachers are too busy to evaluate each item in every test that they give, at least major class tests should be carefully evaluated. The following sections describe how this can be done.

Preparing an Item Analysis

Selection of appropriate language items is not enough by itself to ensure a good test. Each question needs to function properly; otherwise, it can weaken the exam. Fortunately, there are some rather simple statistical ways of checking individual items. This procedure is called “item analysis.” It is most often used with multiple-choice questions. An item analysis tells us basically three things: how difficult each item is, whether or not the question “discriminates” or tells the difference between high and low students, and which distractors are working as they should. An analysis like this is used with any important exam—for example, review tests and tests given at the end of a school term or course.

To prepare for the item analysis, first score all of the tests. Then arrange them in order from the one with the highest score to the one with the lowest. Next, divide the papers into three equal groups: those with the highest scores in one stack and the lowest in another. (The classical procedure is to choose the top 27 percent and the bottom 27 percent of the papers for analysis. But since the classes are usually fairly small, dividing the papers into thirds gives us essentially the same results and allows us to use a few more papers in the analysis.) The middle group can be put aside for awhile. You are now ready to record student responses. This can be done on lined paper as follows:

Item # _____	High Group	Low Group
	A	
	B	
	C	
	D	
(no answer)	X	

Circle the letter of the correct answer. Then take the High Group papers, and start with question number one. Put a mark by the letter that each person chose, and do this for each question on the test. Then do the same in the “Low Group” column for those in the bottom group.

Difficulty Level

You are now ready to find the level of difficulty for each question. This is simply the percentage of students (high and low combined) who got each question right. To get the level of difficulty, follow these steps: (1) Add up the number of high students with the correct answer (to question number one, for example). (2) Then add up the number of low students with the correct answer. (3) Add the sum found in steps 1 and 2, together. (4) Now divide this figure by the total number of test papers in the high and low groups combined. A formula for this would be:

$$\frac{\text{High Correct} + \text{Low Correct}}{\text{Total Number in Sample}} \quad \text{or} \quad \frac{H_c + L_c}{N}$$

An example will illustrate how to do this. Let’s assume that 30 students took the test. We correct the tests and arrange them in order from high to low. Then we divide them into three stacks. We would have 10 in the high group and 10 in the low group. We set the middle 10 aside. The total number (N) in the sample is therefore 20. We now mark on the sheet how many high students selected A, B, C, or D; and how many low students marked these choices. (If the item is left blank by anyone, we mark the “X” line.) Below is the tally for item 1. Note that “B” is the right answer for this question. We see that 5 in the high group and 2 in the low group got item number 1 correct.

Thus, $\frac{5 + 2}{20} = \frac{7}{20} = 35\%$ answered this item correctly.

Item # <u>1</u>	High Group	Low Group
A	/	///
Ⓑ	////	//
C	//	/
D	/	//
(no answer)	(X) /	//

Now we can see if the item is too easy, too difficult, or “about right.” Generally, a test question is considered too easy if more than 90 percent get it right. An item is considered too difficult if fewer than 30 percent get it right. (You can see why by noting that a person might get 25 percent on a four-option test just by guessing.) Referring to the example, we find that item 1 is acceptable. However, it would be best to rewrite much of the test if too many items were in the 30’s and 40’s.

If you plan to use your test again with another class, don't use items that are too difficult or too easy. Rewrite them or discard them. Two or three very easy items can be placed at the beginning of the test to encourage students. Questions should also be arranged from easy to difficult. Not only is this good psychology, but it also helps those who don't have a chance to finish the test; at least they have a chance to try those items that they are most likely to get right. It is obvious that our sample item would come near the end of the test, since only a third of the students got it right.

Before leaving this discussion of item difficulty, we need to point out that on many language- tests (a grammar exam, for instance), it is not completely accurate to think of very difficult and very easy items as "weak" questions. "Difficult" items may simply be grammar points that you have not spent enough class time on or that you have not presented clearly enough. Adjusting your instruction could result in an appropriate level of difficulty for the item. And an easy item simply points up that almost all students in the class have mastered that grammar point. In short, this part of the analysis provides insight into our instruction as well as evaluating the test items themselves.

Discrimination Level

You can use the same high and low group tally in the previous section to check each item's level of discrimination (that is, how well it differentiate between those with more advanced language skill and those with less skill). Follow these steps to calculate item discrimination: (1) Again find the number in the top group who got the item right. (2) Find the number in the bottom group who got it right. (3) Then subtract the number getting it right in the low group from the number getting it right in the high group. (4) Divide this figure by the total number of papers in the high and low groups combined. A formula for this would be:

$$\frac{\text{High Correct} - \text{Low Correct}}{\text{Total Number in Sample}} \quad \text{or} \quad \frac{H_C - L_C}{N}$$

Returning to sample item 1, note that choice "B" is the correct answer. So subtract the 2 persons in the low group getting the item right from the 5 in the high group getting it right. This leaves 3. Dividing 3 by 20, the number of highs plus lows, you get 0.15, or in other words, 15 percent.

Generally it is felt that 10 percent discrimination or less is not acceptable, while 15 percent or higher is acceptable. Between 10 and 15 percent is marginal or questionable. Applying this standard to the sample item, we see that it has acceptable discrimination,

There is one caution in applying discrimination to our language tests. When doing an item analysis of rather easy and rather difficult questions, be careful not to judge the items too harshly. For example, when almost 90 percent get an item right, this means that nearly all low students as well as high students have marked the same (correct) option. As a result, there is

little opportunity for a difference to show up between the high and low groups. In other words, discrimination is automatically low. Also be careful when evaluating very small classes—for example, those with only 20 or 25 students. This is especially true if students have been grouped according to ability. You can't expect much discrimination on a test if all the students are performing at about the same level. But if you have a number of high and low students, the discrimination figure is very helpful in telling how effective the item is.

When you find items that do not discriminate well or that are too easy or too difficult, you need to look at the language of the question to find the cause. Sometimes you will find negative discrimination—more low students getting a question right than high students. Occasionally even useless items like this can be revised and made acceptable. For example, an evaluation of one overseas test found a question with unacceptable discrimination. Most of the high group thought that the phrase “to various lands and peoples” was wrong; they had learned that “people” did not take the “s” plural, and they did not know this rare correct form. Simply changing this part of the test question resulted in a satisfactory item.

Distractor Evaluation

Weak distractors, as we have just seen, often cause test questions to have poor discrimination or an undesirable level of difficulty. No set percentage of responses has been agreed upon, but examiners usually feel uneasy about a distractor that isn't chosen by at least one or two examinees in a sample of 20 to 30 test papers.

But sometimes it does happen that only one or two distractors attract attention. There are three common causes for this: (1) Included sometimes is an item that was drilled heavily in class — an item that almost everyone has mastered. Therefore, the answer is obvious; the distractors cannot “distract.” (2) Sometimes a well-recognized pair is used (this/these, is/are, etc.). Even though not everyone has control of these yet, students know that one of the two is the right answer; no other choice seems likely. Here we need to choose another test format. (3) A third cause is the use of obviously impossible distractors: (“Did he do the work?”/*A. Yea, he did. B. Birds eat worms. C. Trains can't fly.).

The tally of student answers also shows how many people skipped each item. Sometimes many questions are left blank near the end of the test. In this case you will need to shorten the test or allow more time for it.

Bài tập / tasks

To do tasks 1 to 5 below, do an item analysis on these four multiple-choice questions. There were 27 students in the class, and therefore 9 test papers in each group. (Note in the tallying below that || means 2, and that |||| means 5, etc.)

Item 1

High	Low
A	
B /	
C	
Ⓓ /	
(X)	/

Item 2

High	Low
Ⓐ	
B	/
C 	
D /	/
(X) /	

Item 3

High	Low
A	
Ⓑ 	/
C /	
D	
(X)	

Item 4

High	Low
A	
B	
Ⓒ 	
D	
(X)	

1. Calculate the level of difficulty for each of the four items. Which of these are too difficult, and which are too easy? Submit your calculations with your answer.
2. Calculate the discrimination of each item. Which has the poorest discrimination? Which have unsatisfactory discrimination? Which have borderline? Submit calculations.
3. Look at the distractors in the four items. In which are they the most effective? In which are they the least effective?
4. Do we have any item with negative discrimination? If so, which one?
5. Which item did the fewest students leave blank? Which item did the most leave blank?
6. Sử dụng đề thi minh họa năm 2016, xây dựng lại ma trận theo các điều chỉnh mới nhất.
7. Chuyển từ ma trận được điều chỉnh sang ma trận đề thi theo Công văn 8773.
8. Sử dụng đề thi minh họa, phân tích các loại hình câu hỏi được sử dụng và biên soạn 10 câu hỏi tương tự cho mỗi loại hình.

SAMPLE TEST 1

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. filleded B. misseded C. ploughed D. watched
2. A. ancient B. ocean C. sincere D. official

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

3. A. continent B. contraction C. continue D. consumer
4. A. inspire B. expire C. empire D. desire
5. A. agree B. consume C. offer D. support

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

6. _____ ten minutes earlier, you would have got a better seat.
A. Had you arrived B. If you hadn't arrived
C. Were you arrived D. If you arrived
7. The school year in Viet Nam _____ divided into two terms.
A. was B. are C. is D. is being
8. Water puppetry _____ to appear first in the Ly Dynasty (1009 - 1225).
A. believes B. believed C. is believed D. was believing
9. "I can't stand his bad behaviour any more!" — " _____!"
A. So do I B. So can't I C. Neither can I D. I can't too

Mark the letter A, B, C or D to indicate the word(s) SIMILAR in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

10. Using the Internet you can research products or services very thoroughly, comparing prices and product details in order to get the best deal.
A. amount B. buying C. agreement D. fortune
11. It never crosses our mind that our friend may be timid.
A. is unlikely B. is not puzzling
C. is never absent-minded D. is unbearable

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

12. As a loner, you are interested in ideas; you like to be free and to work on your own.
A. a group-preferred person B. a solitary person
C. a lonely person D. an ideal person

13. Don't rejoice at the **misfortune** of others.

- A. bad luck B. good luck C. disadvantage D. richness

Read the following passage and mark the best A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the blanks.

We all know about the zodiac signs which reflect the position of the sun, the moon and the planets at the (14) _____ of a man's birth and about the peculiar characteristics (15) _____ to them by astrologers. We say we will take these phenomena with a pinch of salt while we keep running our eyes over them in every tabloid we (16) _____ our hands on. Most frequently, we expect horoscopes to (17) _____ the future, to restore our optimistic mood with a piece of comforting information or to boost our ego by confirming the superlative features that we tend to attribute to our zodiacs.

However, there's no (18) _____ evidence to corroborate the assumption that human existence is so closely intertwined with the parameters of the celestial bodies. Our curiosity in horoscopes may, then, (19) _____ our sheer fascination with the unexplained or the unpredictable as well as in the enticing insight into the future that the horoscopes offer, thus establishing the sense of our (20) _____ an extreme power over our own lives.

14. A. date B. time C. point D. moment
15. A. identified B. associated C. incorporated D. ascribed
16. A. settle B. draw C. grab D. lay
17. A. notify B. predict C. acquaint D. convey
18. A. scientific B. facial C. available D. up to date
19. A. stem B. crop C. rear D. dawn
20. A. disposing B. wielding C. effecting D. committing

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

The role of birds in nature is quite significant owing to their diverse activities and very great number. It has been calculated that about a hundred billion birds inhabit the world. They ***consume*** a large amount of vegetative and animal food every day, causing a great effect on the living nature. The significance of birds is the greatest in regulating the number of insects - such as ants, flies, and butterflies - and small rodents - such as rats, mice and squirrels. Sometimes birds serve as food for other animals.

Birds do important work in spreading seeds. Pecking the juicy fruit of mountain ash, elder, cowberries, bird cherries, blueberries, and of many other plants, they fly from the one place to another and excrete undamaged seeds. As a result of this activity the heavy acorn, the fruit of oak trees, occurs far away from the tree where it grew. Birds feeding on acorn carry them over

long distances and frequently lose them during flight. The flowers on tropical plants are pollinated by birds, for example, humming-birds and sun-birds, which **feed on** the nectar of flowers like many insect.

21. Which is the best title for the passage?
- A. The role of birds in nature
 - B. The activities and number of birds
 - C. The importance of birds in spreading seeds
 - D. The significance of birds for man
22. How many birds are there in the world?
- A. fewer than 100 000 000 000
 - B. approximately 100 000 000 000
 - C. more than 100 000 000 000
 - D. at most 100 000 000 000
23. The word “**consume**” is closest in meaning to _____.
- A. inhabit
 - B. eat
 - C. consist of
 - D. use up
24. Which of the followings is **NOT** rodents?
- A. ants
 - B. rats
 - C. mice
 - D. squirrels
25. Which of the followings is true about birds in the wild?
- A. vegetables are not their food
 - B. animal food is not for birds
 - C. they prefer insects to rodents
 - D. some animals eat birds
26. Which plant does **NOT** have juicy fruits?
- A. mountain ash
 - B. elder
 - C. blueberries
 - D. oak
27. In what ways are birds important for plant reproduction?
- A. They peck juicy fruits and fly from one place to another.
 - B. They fly from one place to another and lose fruits.
 - C. They lose seeds and pollinate plants.
 - D. They help pollinate flowers and spread seeds.
28. What does the word “**feed on**” in the last paragraph mean?
- A. lose
 - B. give food
 - C. eat
 - D. depend on
29. According to the passage, how are birds similar to insects?
- A. their number is big
 - B. they are food for other birds
 - C. their food is the nectar of flowers
 - D. they spread seeds
30. Which is the tone of this passage?
- A. exaggerating
 - B. serious
 - C. humorous
 - D. informative

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

31. Please don't smoke here.

- A. I'd rather you hadn't smoked here.
- B. I'd rather you don't smoke here.
- C. I'd rather you smoked here.
- D. I'd rather you didn't smoke here.

32. We had to postpone the meeting because of bad weather.

- A. Bad weather led to the postponement of the meeting.
- B. Bad weather prevented the meeting.
- C. We had to call off the meeting because of bad weather.
- D. The meeting had to call off because of bad weather.

33. "You really must explain why the student acted as he did," said the Chairman.

- A. The Chairman demanded an explanation about why the student had acted as he had done.
- B. The Chairman expected an explanation of why the student had acted as he did.
- C. The Chairman insisted on an explanation about why the student had acted as he had done.
- D. The Chairman insisted on an explanation about why the student had acted as he did.

34. I often share my secrets with my sister.

- A. It is my sister which I often share secrets with.
- B. It is my sister that I often share secrets.
- C. It is my sister whose I often share secrets with.
- D. It is my sister with whom I often share secrets.

35. "You'd better think carefully before applying for that job," she said to me.

- A. She said me to think carefully before applying for that job.
- B. She says me to think carefully before applying for that job.
- C. She advises me to think carefully before applying for that job.
- D. She advised me to think carefully before applying for that job.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

36. Men are endowed with certain unalienable Rights. These rights include Life, Liberty and the pursuit of Happiness.

- A. Men are endowed with certain unalienable Rights including Life, Liberty and Happiness.
- B. Men are endowed with rights of Life, Liberty and Happiness which are unalienable.
- C. Life, Liberty and the pursuit of Happiness are men's endowed rights which are certain and unalienable.

- D. Men are endowed with certain unalienable Rights, among which are Life, Liberty and the pursuit of Happiness.
37. The boy shrank behind a car. He hoped that no one would notice him.
- A. The boy shrank behind a car with the hope that notice would be paid to him.
 - B. Behind a car was the boy, hoping that it would not be possible to notice.
 - C. The boy hoped that no one would notice him behind a car.
 - D. The boy shrank behind a car, hoping that he wouldn't be noticed.
38. Holmes was Doyle's most famous character. Doyle wrote plays, historical novels and essays on political subjects.
- A. Holmes was Doyle's most famous character among his plays, historical novels and essays on political subjects.
 - B. Holmes was the most famous character of Doyle who wrote plays, historical novels and political essays.
 - C. Holmes was Doyle's most famous character although he wrote plays, historical novels and political subjects.
 - D. Although Holmes was Doyle's most famous character, Doyle also wrote plays and historical novels, as well as essays on political subjects.
39. A bibliography is a list of books and magazines. All these books and magazines are used in writing a report.
- A. A bibliography is a list of all the books and magazines used in writing a report.
 - B. A bibliography is a booklist in which there are all books and magazines for writing a report.
 - C. All the books and magazines are put in a list for writing a report named bibliography.
 - D. All these books and magazines which are used in writing a report are included in a bibliography.
40. Single actors recited memorized lines for a contest during festival activities. This started the tradition of acting.
- A. Acting tradition started with single actors' memorized lines for reciting during a contest in festival activities.
 - B. The tradition of acting started with single actors reciting lines that they had memorized for a contest during festival activities.
 - C. Single actors recited memorize lines for a contest during festival activities as the tradition of acting.
 - D. Single actors had memorized lines to be recited for a contest during festival activities which started the acting tradition.

SAMPLE TEST 2

LISTENING

PART I: *There are five questions in this part. For each question, there are three pictures and a short recording. Choose the correct picture and put a tick (✓) in the box below it.*

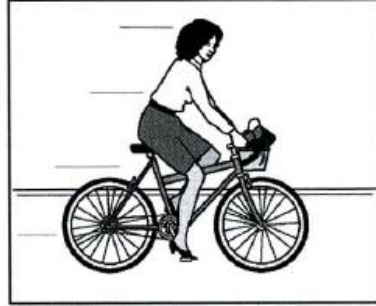
Example: How did the woman get to work?



A ☒



B ☐

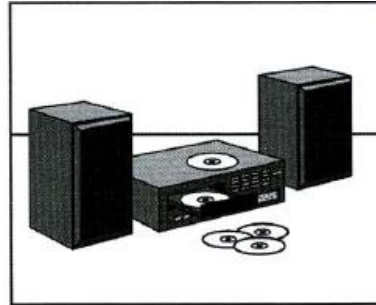


C ☐

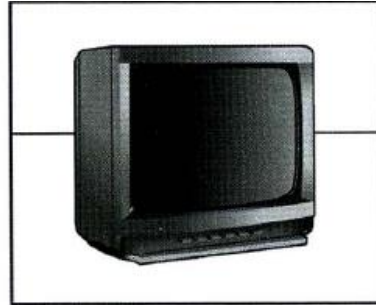
1. What did the thieves steal?



A. ☐

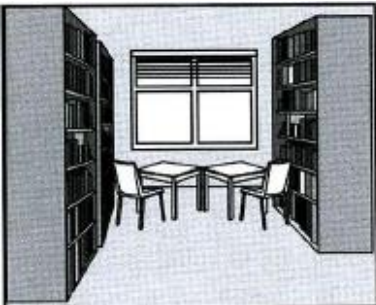


B. ☐

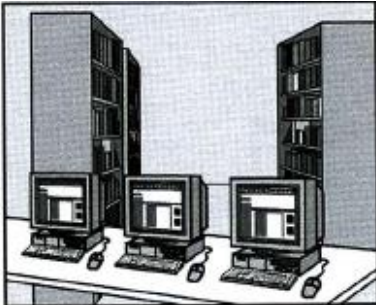


C. ☐

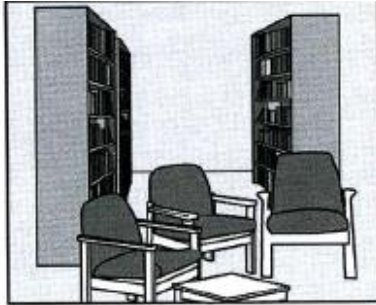
2. Where are the dictionaries?



A. ☐



B. ☐



C. ☐

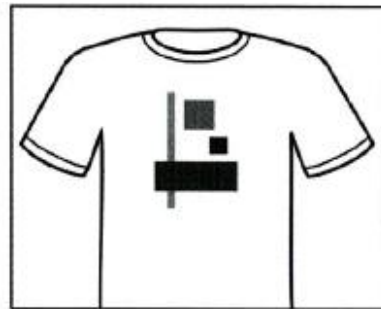
3. Which kind of T-shirt did the boy choose?



A. ☐

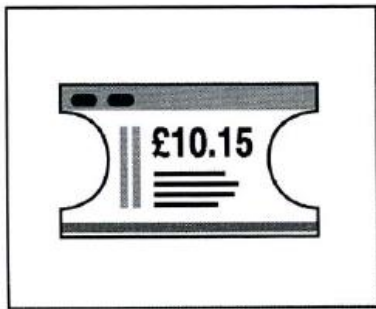


B. ☐

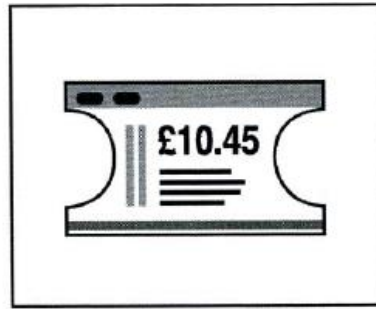


C. ☐

4. How much will the girl's ticket cost?



A. ☐

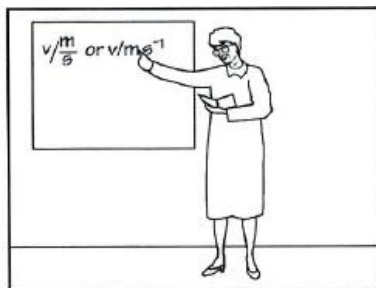


B. ☐



C. ☐

5. What is the grandmother's job now?



A. ☐



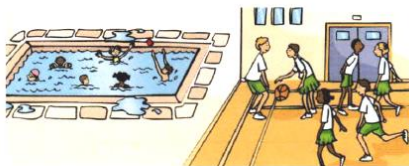
B. ☐



C. ☐

PART 2: Complete the gaps from 1 to 5 with a number or A MAXIMUM of THREE WORDS. An example has been provided.

New Start Sports Centre Party Time!



Kind of party: *games* in sports hall

1 Name of parent: Mrs.

2 Day of party: at

3 Number of children:

4 Food: and

5 Drink:

END OF LISTENING

LANGUAGE FOCUS AND READING

I - LANGUAGE FOCUS

PART 1: Circle A, B, C or D as the best option to complete the sentences.

1. Do you happen _____ where Mr. John's office is?
A. to go B. to say C. to know D. to come
2. Due to my low salary, I cannot afford _____ a new house.
A. to buy B. buying C. bought D. buy
3. He left the meeting hall without _____ "Goodbye!"
A. said B. to say C. say D. saying
4. It was very kind of you _____ me the way.
A. show B. to show C. showing D. to be showing
5. Paul always dreams _____ becoming a pilot.
A. of B. for C. on D. at
6. I don't think _____ likes the smell. It's so disgusting.
A. someone B. somebody C. nobody D. anyone

PART 2: Give the correct form of the words in brackets.

It has been proved with (1. science) _____ evidence that during the teenage years, many young people can sometimes be difficult to talk to or to work with. They often seem to dislike (2. be) _____ questioned or ordered. In addition, they may appear **unwilling** to talk about their life, their work at school or how they are getting on with friends. This is a normal (3. develop) _____ at this age. They do not like to talk if they (4. belief) _____ that questions are trying to check up on them.

Write your answers here:

1: _____ 2: _____ 3: _____ 4: _____

II - READING

PART 1: Answer the questions following the passage on the basis of what is stated or implied in the passage. Follow the instructions carefully.

Until recently, humankind seemed to view the ocean as a source of unlimited resources. Its vast size and depth and unexplored areas made the ocean appear unaffected by overexploitation. The truth is that the populations of many species are decreasing at an alarming rate, and the number of species becoming endangered such as whales, dolphins, manatees or sharks, just to name a few, is on the rise.

The threats to marine species are difficult to perceive because marine animals are not as visible as animals on land. But unfortunately, marine creatures are equally, if not more, vulnerable to problems such as habitat destruction and overexploitation.

Shallow water animals that breathe air, like turtles, dugongs, or whales are often hit by boats and caught in fishing gear. Species such as turtles that lay their eggs on land often lose their nurseries due to coastal development. Animals that have taken millions of years to evolve, that are invaluable to all ecosystems, have disappeared and continue to vanish from places where they once flourished.

1. Match the things that relate to **HUMAN VIEW** and **MARINE LIFE FACTS** as the example provided using appropriate information from the passage.

A. HUMAN VIEW

- 1.1. being vulnerable
- 1.2. being unaffected
- 1.3. unlimited resources

B. MARINE LIFE FACTS

- 1.4. loss of nurseries

2. Complete the following statement with a **MAXIMUM of THREE (03)** words from the passage.

- Habitat _____ are the main causes to the irreversible decrease in the variety of marine life.

3. What can be the reason(s) for the difficulties in understanding threats to marine life in your opinion?

PART 2: Read the text and decide if each of the statements below is true or false. For questions 1-3, if one statement is true, put a tick (✓) in the box under A, if it is not correct, put a tick (✓) in the box under B. For question 4, write down your answer in the space provided.

In most English-speaking countries it is traditional to sing the song "Happy Birthday" to the honored person celebrating their birthday. This happens traditionally at a birthday party while someone brings a birthday cake into the room, which is often darkened. The birthday cake is traditionally a highly decorated cake, and is typically covered with lit candles when presented; the number of candles may equal the age of the person.

The person whose birthday it is will make a silent wish and then blow out the candles. If done in one breath, the wish is supposed to come true. Another superstition associated with birthday wishes is that if you reveal your wish, it won't come true. It is also very common for the "birthday boy" or "birthday girl" to cut the initial piece of the cake, except for young children.

- | | A | B |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 1. It is traditional in all English-speaking countries to sing "Happy Birthday" to the birthday person. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2. People sing the birthday song while the cake is being brought into the room. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3. The birthday cake is traditionally darkened and covered with lit candles. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

4. According to the passage, should you blow the birthday candles twice? Why or why not?

END OF LANGUAGE FOCUS AND READING

WRITING TEST 3

PART 1: Rewrite each of the following sentences in such a way that it means almost the same as the sentence printed before it.

1. "I do not speak Chinese, so I do not apply for the position of a clerk in that firm."
If I _____ .
2. Everybody knows her father is a doctor.
Her farther is _____ .
3. He had stayed up late the previous night so he was late for class.
He would not _____ .
4. The group that have the highest score will win the contest.
The winner of the _____ .

PART 2: In about 100 words, write a letter to your English friend, Jimmy, to invite him to go to a cultural event on Saturday evening with a group of your friends.

- Reasons for your writing;
- Place and time of the event;
- Kind(s) of activities performed at the event;
- Your feelings about the event.

Dear Jimmy,

.....
.....

*Best,
Peter*

END OF WRITING

PHẦN 4

HƯỚNG DẪN BIÊN SOẠN, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TRÊN MẠNG

1. Truy cập và đăng nhập hệ thống

Sử dụng tài khoản được cấp của Trường học kết nối để đăng nhập và sử dụng hệ thống Soạn bài dạy Online.

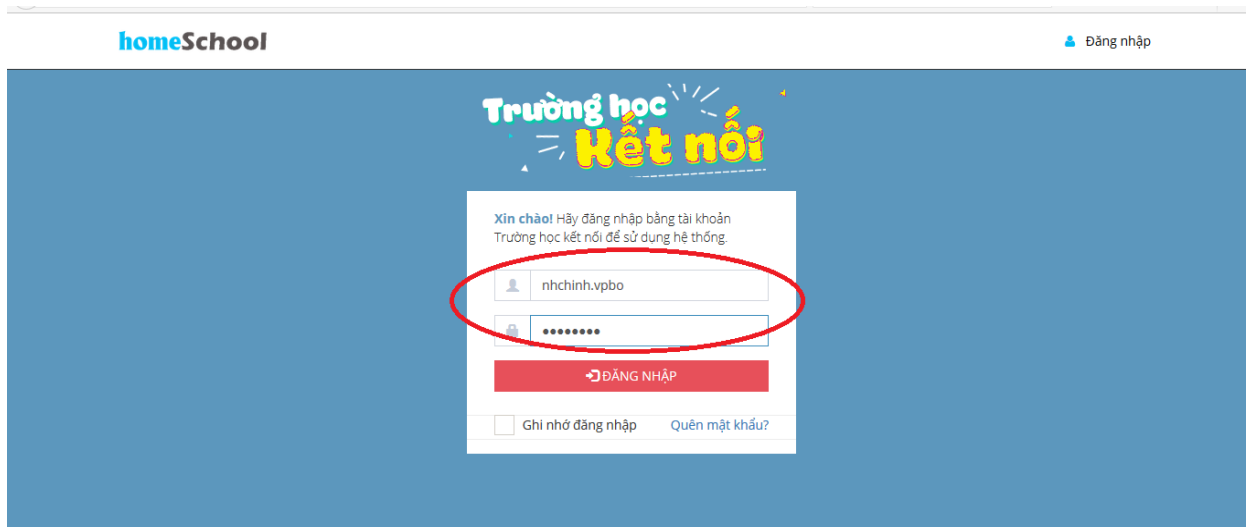
- Truy cập truonghocketnoi.edu.vn;
- Kích chuột vào Banner của đợt tập huấn (Xem hình);



- Chuyển sang trang Tập huấn trực tuyến

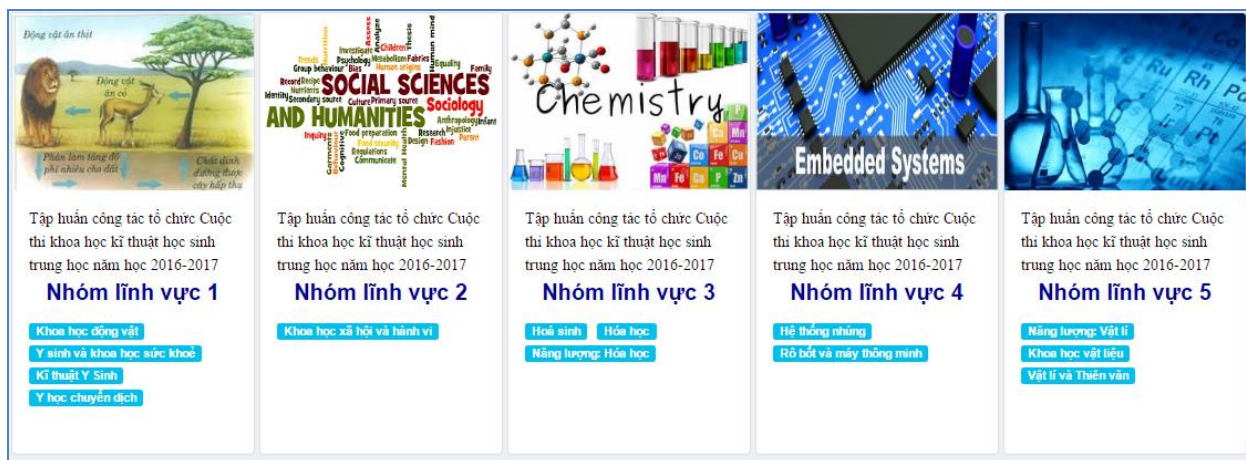


- Kích chuột vào nút Đăng nhập (Xem hình): Sử dụng tài khoản Trường học kết nối để đăng nhập;



2. Đăng ký bài học của khóa tập huấn

Mỗi khóa học trên hệ thống được phân chia thành các chuyên mục/môn học/lĩnh vực khác nhau.



Quý thầy/cô hãy lựa chọn chuyên mục/môn học/lĩnh vực phù hợp với mình để bắt đầu đăng ký tham gia khóa tập huấn.

Mỗi chuyên mục/môn học/lĩnh vực bao gồm các bài học khác nhau. Quý thầy/cô sẽ tiến hành đăng ký từng bài học như mô tả trong hình dưới.

Nhóm lĩnh vực 1

Từ khóa: **Khoa học động vật** **Y sinh và khoa học sức khỏe** **Kỹ thuật Y Sinh** **Y học chuyển dịch**

Bài 1: Quy trình thực hiện Dự án khoa học kỹ thuật học sinh trung học
 Để hoàn thành bài học này, học viên cần đạt được các tiêu chí sau:

- Trình bày và giải thích được nội dung thực hiện các bước cơ bản trong quy trình thực hiện một Dự án khoa học kỹ thuật
- Xác định được những điểm giống nhau/khác nhau trong quy trình thực hiện Dự án khoa học và Dự án Kỹ thuật;
- Đề xuất được dự án nghiên cứu đúng lĩnh vực và xây dựng được Kế hoạch nghiên cứu đảm bảo tính khoa học và kh:

> Xem thêm

Bài 2: Đánh giá dự án khoa học kỹ thuật học sinh trung học
 Để hoàn thành bài học này, học viên cần đạt được các tiêu chí sau:

- Trình bày và nêu được 04 mức độ yêu cầu cần đạt ứng với mỗi Tiêu chí đánh giá một Dự án khoa học; Tiêu chí đánh
- Vận dụng được các tiêu chí để nhận xét, đánh giá 01 dự án khoa học kỹ thuật của học sinh (Hoàn thành mẫu Phiếu đ

> Xem thêm

Bài 3: Hồ sơ dự án dự thi
 Để hoàn thành bài học này, học viên cần đạt được các tiêu chí sau:

- Nêu được nội dung cần điền trên mỗi Phiếu trong Hồ sơ dự án dự thi.
- Hoàn thành Hồ sơ dự án dự thi của 01 dự án được đề xuất ở Bài 1.

> Xem thêm

Dấu tích xanh thể hiện quý thầy/cô đã đăng kí tham gia bài học này → ✓

Click để đăng kí tham gia bài học → ✎

Click vào tiêu đề của bài học để xem nội dung chi tiết của bài học ←

Lưu ý: Khi đăng ký bài học, hệ thống sẽ yêu cầu nhập thẻ đăng ký homeSchool do Ban tổ chức cấp như hình minh họa dưới đây.

Nạp thẻ đăng ký homeSchool

Số thẻ:

Mã bảo mật:

intine

Đồng ý **Hủy bỏ**

3. Cách thức thực hiện các bài học

Sau khi đăng kí tham gia bài học, quý thầy/cô cần thực hiện lần lượt các hoạt động theo tiến trình bài học.

Quý thầy/cô cần hoàn thành các hoạt động theo thứ tự lần lượt, chỉ khi hoàn thành hoạt động trước thì các hoạt động sau mới mở ra. Với các hoạt động đã hoàn thành, dấu tích xanh sẽ hiện lên ở cuối tên hoạt động để quý thầy/cô nhận biết.

Quý thầy/cô cũng có thể theo dõi mức độ hoàn thành bài học của mình bằng thanh Mức độ hoàn thành trên menu bên trái.

Mô tả cụ thể như hình dưới đây:

BÀI 1: Quy trình thực hiện Dự án khoa học kĩ thuật học sinh trung học

Để hoàn thành bài học này, học viên cần đạt được các tiêu chí sau:

- Trình bày và giải thích được nội dung thực hiện các bước cơ bản trong quy trình thực hiện một Dự án khoa học kĩ thuật;
- Xác định được những điểm giống nhau/khác nhau trong quy trình thực hiện Dự án khoa học và Dự án kĩ thuật;
- Đề xuất được dự án nghiên cứu đúng lĩnh vực và xây dựng được Kế hoạch nghiên cứu đảm bảo tính khoa học và khả thi.

Nội dung bài học

Học viên tự tìm hiểu **Thanh biểu diễn mức độ hoàn thành bài học của quý thầy/cô theo tỉ lệ phần trăm** Dự án kĩ thuật của học sinh trung học qua các tài liệu kèm theo nh nhà hoặc đề xuất một dự án mới; xây dựng Kế hoạch nghiên cứu của dự án đã

Cách thức thực hiện bài học

Nội dung bài học và tài liệu học tập kèm theo được thiết kế trên mạng "Trường học kết nối". Mỗi học viên sử dụng tài khoản cá nhân trên mạng "Trường học kết nối" để tự học; trao đổi, thảo luận với các học viên khác và chuyên gia để hoàn thành các nội dung bài học. Quy trình thực hiện như sau:

1. Tìm hiểu mục đích, yêu cầu bài học và đăng nhập bằng tài khoản cá nhân để bắt đầu thực hiện các nội dung bài học.
2. Nghiên cứu nội dung bài học thông qua các tài liệu đính kèm (đọc online hoặc download về máy). Từng cá nhân học một

Với các hoạt động yêu cầu trả lời các câu hỏi trắc nghiệm, quý thầy/cô hãy tích chọn vào ô tròn trước phương án lựa chọn của mình với từng câu hỏi.

Câu hỏi 1:
Quy trình thực hiện một dự án khoa học theo thứ tự nào trong các phương án dưới đây?

☐ Xây dựng Kế hoạch và phương pháp nghiên cứu, Xác định câu hỏi nghiên cứu Thực hiện kế hoạch nghiên cứu, Trình bày kết quả nghiên cứu

☐ Xây dựng Kế hoạch và phương pháp nghiên cứu, Thực hiện kế hoạch nghiên cứu, Xác định câu hỏi nghiên cứu, Trình bày kết quả nghiên cứu

☒ **Xác định câu hỏi nghiên cứu, Xây dựng Kế hoạch và phương pháp nghiên cứu, Thực hiện kế hoạch nghiên cứu, Trình bày kết quả nghiên cứu**

☐ Thực hiện kế hoạch nghiên cứu, Xác định câu hỏi nghiên cứu, Xây dựng Kế hoạch và phương pháp nghiên cứu, Trình bày kết quả nghiên cứu

Câu hỏi 2:
Lý do chọn đề tài cần nêu được gì?

☐ Vấn đề cần giải quyết của xã hội

☐ Cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu, tác động xã hội của vấn đề nghiên cứu

Với hoạt động yêu cầu trả lời các câu hỏi tự luận (yêu cầu nộp sản phẩm), quý thầy/cô click vào nút “Trả lời” tương ứng với mỗi câu hỏi (yêu cầu).

Câu hỏi 1:
Quy trình thực hiện Dự án khoa học và Dự án Kỹ thuật, trong đó thuyết minh rõ nội dung cần phải thực hiện trong mỗi bước; phân tích rõ những điểm giống nhau và những điểm khác nhau giữa Quy trình thực hiện Dự án khoa học và Quy trình thực hiện Dự án kỹ thuật.

[↗ Trả lời](#)

Câu hỏi 2:
Dự thảo Kế hoạch nghiên cứu (theo mẫu) về 01 dự án khoa học Kỹ thuật của học sinh trung học (Dự án đã dự thi của tỉnh hoặc Dự án đề xuất mới).

[↗ Trả lời](#)

Khung trả lời sẽ hiện ra như hình dưới đây, quý thầy cô hãy gửi kết quả của mình lên hệ thống.

Câu hỏi:
Quy trình thực hiện Dự án khoa học và Dự án Kỹ thuật, trong đó thuyết minh rõ nội dung cần phải thực hiện trong mỗi bước; phân tích rõ những điểm giống nhau và những điểm khác nhau giữa Quy trình thực hiện Dự án khoa học và Quy trình thực hiện Dự án kỹ thuật.

Trả lời:

Tập tin ▾ Sửa ▾ Thêm ▾ Xem ▾ Định dạng ▾ Bảng ▾ Công cụ ▾

↶ ↷ Định dạng ▾

B U *I*

☰ ☰ ☰ ☰

☰ ☰ ☰ ☰

☰ ☰ ☰ ☰

☰ ☰ ☰ ☰

☰ ☰ ☰ ☰


🖨️ 👁️ 📄 🔗 🖼️

A ▾ **A** ▾ 😊

Câu trả lời của quý thầy/cô

Quý thầy/cô hãy gõ câu trả lời của mình vào không gian soạn thảo này

p Từ: 6

File đính kèm: 

[🗑️ Đồng ý](#)

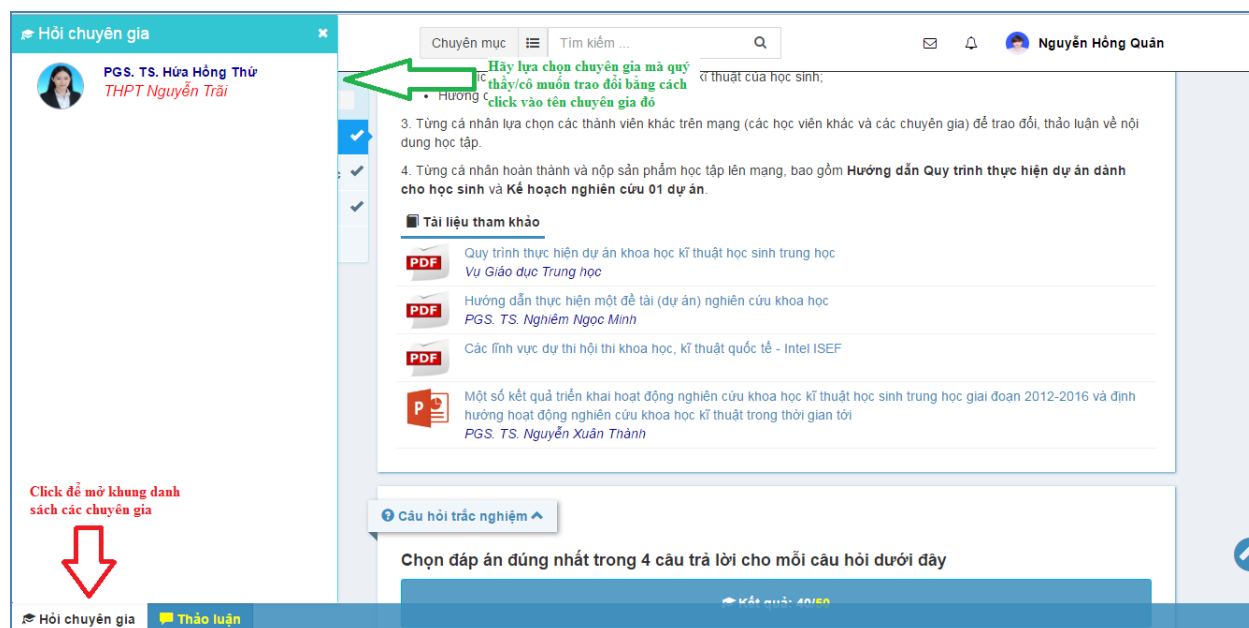
Đồng lại

4. Cách thức trao đổi, thảo luận trong mỗi bài học

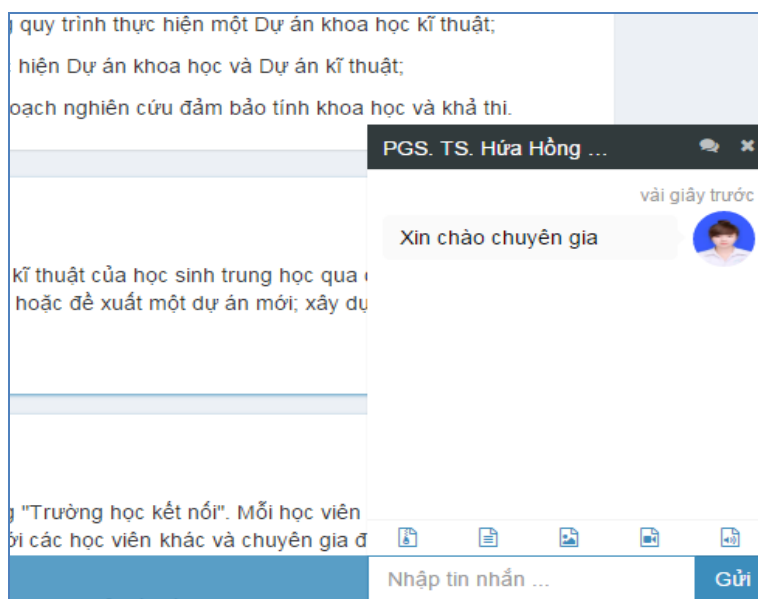
Hệ thống cung cấp cho quý thầy/cô 02 không gian trao đổi, thảo luận trong mỗi bài học:

4.1. Trao đổi với chuyên gia.

Mỗi nhóm lĩnh vực sẽ có các chuyên gia được phân công phụ trách hỗ trợ quý thầy/cô trong quá trình học. Để trao đổi với chuyên gia, quý thầy/cô chọn nút “Hỏi chuyên gia” ở góc dưới bên trái màn hình.



Khung chat sẽ hiện ra ở góc phải bên dưới màn hình. Quý thầy/cô có thể bắt đầu thực hiện việc trao đổi với các chuyên gia.



4.2. Trao đổi nhóm.

Quý thầy/cô có thể tạo ra các nhóm trao đổi với các thành viên khác cùng tham gia bài học bằng cách chọn nút “Thảo luận” ở góc dưới bên trái màn hình.

Để tạo một nhóm trao đổi mới, hãy click vào dấu + hình tròn đỏ.

The screenshot shows the 'Thảo luận' (Discussion) window on the left and the main content area on the right. Annotations include:

- A red arrow pointing to the 'Thảo luận' button in the bottom left corner, with the text: "1. Click 'Thảo luận' để mở khung thảo luận với các thành viên khác".
- A blue arrow pointing to the text "Thảo luận tương ứng để tiếp tục trao đổi" in the main content area.
- A green arrow pointing to the red circular '+' button in the bottom left corner of the discussion window, with the text: "Click để tạo một nhóm thảo luận mới".

Khung khởi tạo thảo luận hiện ra như hình dưới đây.

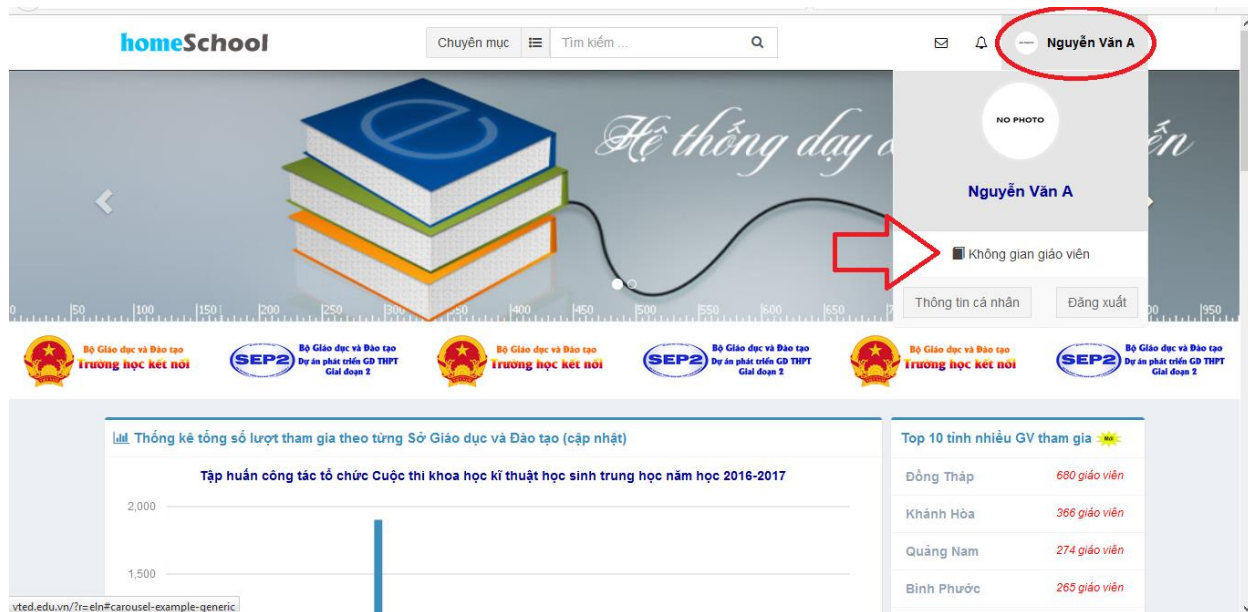
The screenshot shows the 'THẢO LUẬN MỚI' (New Discussion) form. Annotations include:

- A red arrow pointing to the 'Gửi tới' (Send to) field, with the text: "Gõ tên các thành viên muốn cùng thảo luận".
- A red arrow pointing to the 'Xin chào,' (Hello,) field, with the text: "Gõ nội dung thảo luận".
- A green arrow pointing to the 'Gửi' (Send) button, with the text: "Bấm Gửi để bắt đầu thảo luận".

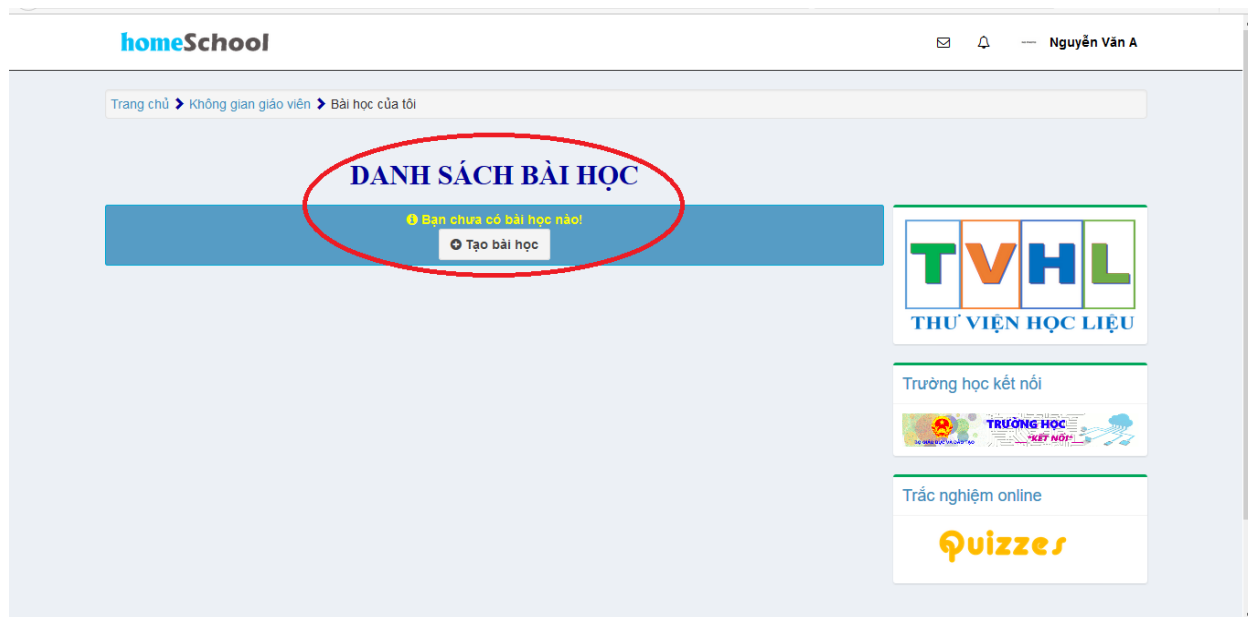
Sau khi khởi tạo, khung chat sẽ hiện lên ở góc dưới bên phải màn hình, quý thầy/cô có thể bắt đầu tiến hành thảo luận.

5. Soạn giáo án Online

- Sau khi đăng nhập thành công, kích chuột vào biểu tượng cá nhân (Xem hình), rồi chọn “Không gian giáo viên”:



- Khi đó, bạn sẽ vào Không gian giáo viên. Tại đây, hệ thống hỗ trợ các công cụ để bạn tạo giáo án điện tử Online (Hướng dẫn soạn chi tiết sẽ được trình bày cụ thể ở phần dưới).



5.1. Tạo bài học mới – Nhập các thông tin cơ bản của bài học

Bước 1: Kích chuột vào nút Tạo bài học, cửa sổ nhập các thông tin thuộc tính của bài học hiện ra:

The screenshot shows the 'homeSchool' web application interface. The main heading is 'TẠO BÀI HỌC MỚI' (Create New Lesson). Below it, the title 'Phương trình lượng giác cơ bản' (Basic Trigonometric Equations) is entered. The description field contains text about solving trigonometric equations. The 'Hình minh họa' (Illustration) section shows a unit circle diagram. The 'Chọn hình ảnh' (Choose image) button is visible. The user is logged in as 'Nguyễn Văn A'.

Bước 2: Nhập các thông tin cơ bản của bài học, bao gồm (xem ô màu đỏ):

- Tiêu đề của bài học;
- Hình ảnh minh họa cho bài học;
- Mô tả, giới thiệu ngắn gọn về bài học;
- Nhập các từ khóa liên quan đến bài học;

The screenshot shows the 'homeSchool' web application interface. The main heading is 'TẠO BÀI HỌC MỚI' (Create New Lesson). Below it, the title 'Phương trình lượng giác cơ bản' (Basic Trigonometric Equations) is entered. The description field contains text about solving trigonometric equations. The 'Hình minh họa' (Illustration) section shows a unit circle diagram. The 'Chọn hình ảnh' (Choose image) button is visible. The user is logged in as 'Nguyễn Văn A'.

- Lưu thông tin cơ bản của bài học bằng cách kích chuột vào nút “Lưu lại”.

5.2. Tạo hoạt động học

Sau khi lưu các thông tin cơ bản của bài học, màn hình quản lý bài học sẽ như sau:

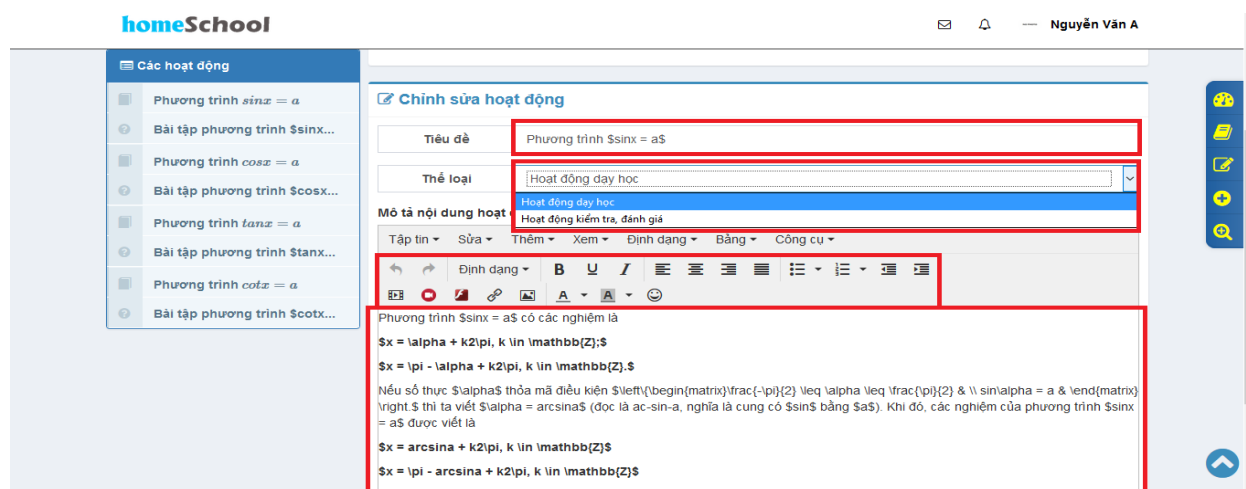
Để tiếp tục soạn nội dung bài học (tạo ra các hoạt động), bạn kích chuột vào nút “Vào bài học”. Khi đó, màn hình soạn nội dung bài học xuất hiện:

5.2.1. Cấu trúc không gian soạn bài

- Khung liệt kê danh sách các hoạt động được tạo ra trong bài học;
- Mô tả chung của bài học;
- Thanh công cụ điều khiển;
- Nút “Tạo hoạt động”.

5.2.2. Tạo hoạt động

Bước 1: Kích chuột vào nút “Tạo hoạt động” hoặc “Thêm hoạt động mới” trên thanh công cụ.



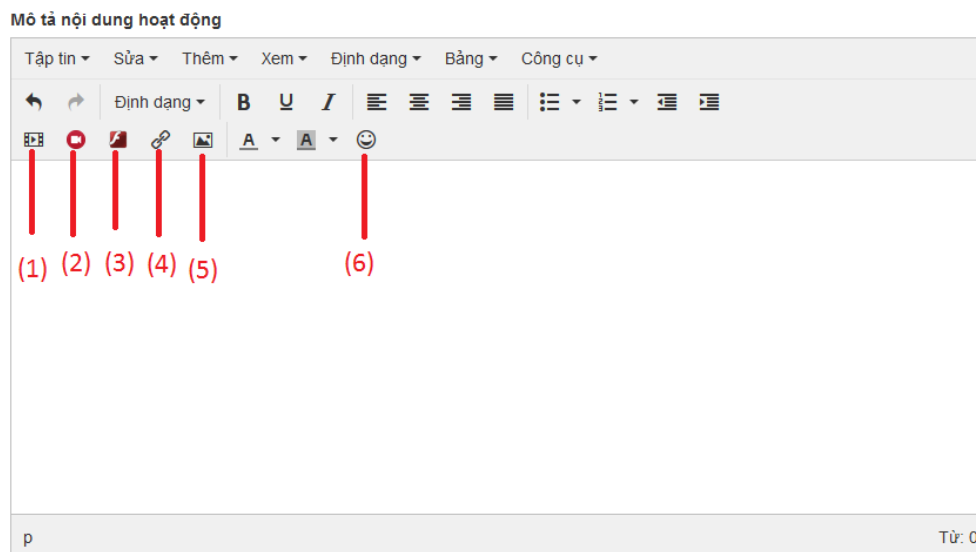
- Nhập tiêu đề của hoạt động;

- Chọn Thể loại hoạt động: Hoạt động dạy học (Đối với Hoạt động kiểm tra, đánh giá sẽ được trình bày ở phần dưới);

- Nhập nội dung của hoạt động;

- Kích chuột vào nút “Lưu lại” để ghi nội dung hoạt động vào hệ thống.

* Công cụ này hỗ trợ mọi định dạng dữ liệu (Văn bản, Video tự làm, Youtube, Flash, Hình ảnh, ...) để giáo viên thực hiện soạn thảo nội dung của từng hoạt động (Xem hình).



(1) Nhúng link Youtube:

Thêm / sửa video

Tổng hợp Embed

Nguồn

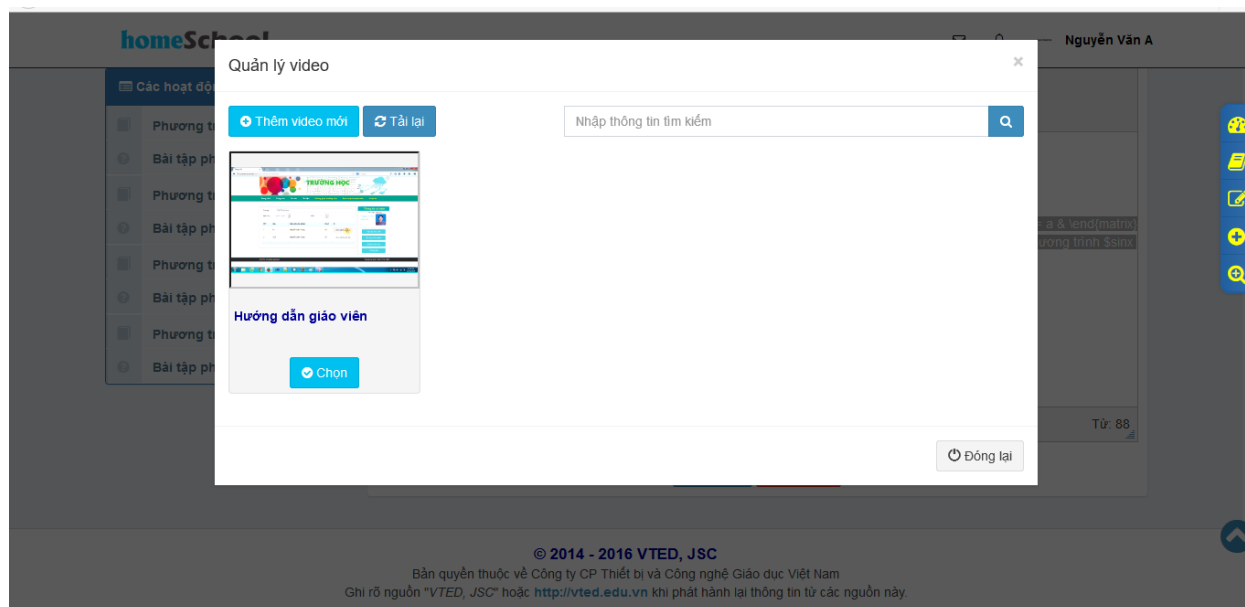
Nguồn thay thế

Người đăng

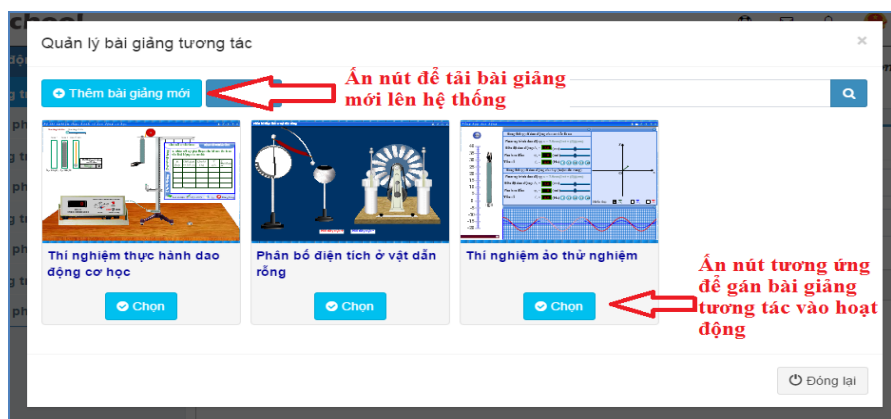
Kích thước x ☒ Hạn chế tỷ lệ

OK Hủy

(2) Thêm video tự làm



(3) Thêm nội dung tương tác Flash



(4) Đặt liên kết đến Website khác

Thêm liên kết

Liên kết

Chữ hiển thị

Tiêu đề

Mục tiêu

Không

OK

Hủy

(5) Thêm, chèn hình ảnh vào nội dung hoạt động

Thêm / sửa hình ảnh

Tổng hợp

Nâng cao

Nguồn

Miêu tả hình ảnh

Kích thước

x

☒ Hạn chế tỷ lệ

OK

Hủy

(6) Thêm các biểu tượng vào nội dung hoạt động

homeSchool
✉️ 🔔 — Nguyễn Văn A

Các hoạt động

- Phương trình $\sin x = a$
- ? Bài tập phương trình $\sin x \dots$
- Phương trình $\cos x = a$
- ? Bài tập phương trình $\cos x \dots$
- Phương trình $\tan x = a$
- ? Bài tập phương trình $\tan x \dots$
- Phương trình $\cot x = a$
- ? Bài tập phương trình $\cot x \dots$

Định dạng ▾

B U I [Bulleted List] [Numbered List] [Decreasing Indent] [Increasing Indent] [Table] [Link] [Image] [Color] [Background Color] [Smiley]

$\frac{1}{x}$ $\sqrt{}$ $\int $ $\sum_{k=1}^n $ $\prod_{k=1}^n $ $\lim_{x \rightarrow \infty} $ $\log_a $ $\ln $ $e^{}$ $\sin $ $\cos $ $\tan $ $\cot $ $\sec $ $\csc $

Phương trình \$sinx = a\$ có các nghiệm là
 $x = \alpha + k2\pi, k \in \mathbb{Z};$
 $x = \pi - \alpha + k2\pi, k \in \mathbb{Z}.$

Nếu số thực α thỏa mã điều kiện $|\alpha| \leq \frac{\pi}{2}$ thì ta viết $\alpha = \arcsin a$ (đọc là ac-sin-a, nghĩa là cung có \sin bằng a). Khi đó, các nghiệm của phương trình $\sin x = a$ được viết là

$x = \arcsin a + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$
 $x = \pi - \arcsin a + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$

p » trong Từ: 88

Lưu lại
X Đóng lại

Bước 2: Chỉnh sửa, hiệu chỉnh nội dung hoạt động

Sau khi ghi nội dung hoạt động, bạn có thể thực hiện các chỉnh sửa nếu cần thiết.

homeSchool

Nguyễn Văn A

Các hoạt động

- Phương trình $\sin x = a$
- Bài tập phương trình $\sin x = a$
- Phương trình $\cos x = a$
- Bài tập phương trình $\cos x = a$
- Phương trình $\tan x = a$
- Bài tập phương trình $\tan x = a$
- Phương trình $\cot x = a$
- Bài tập phương trình $\cot x = a$

Phương trình $\sin x = a$

Thêm tài liệu (1) Chỉnh sửa (2) Xóa (3)

Phương trình $\sin x = a$ có các nghiệm là

$$x = \alpha + k2\pi, k \in \mathbb{Z};$$
$$x = \pi - \alpha + k2\pi, k \in \mathbb{Z}.$$

Nếu số thực α thỏa mã điều kiện $\begin{cases} -\frac{\pi}{2} \leq \alpha \leq \frac{\pi}{2} \\ \sin \alpha = a \end{cases}$ thì ta viết $\alpha = \arcsin a$ (đọc là ac-sin-a, nghĩa là cung có sin bằng a).

Khi đó, các nghiệm của phương trình $\sin x = a$ được viết là

$$x = \arcsin a + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$$
$$x = \pi - \arcsin a + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$$

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tham khảo

Xóa khỏi hoạt động

Bài tập phương trình $\sin x = a$

Câu hỏi tự luận Câu hỏi trắc nghiệm Chỉnh sửa Xóa

Bạn có thể soạn thảo mô tả chung cho hoạt động này tại đây (nếu cần) Thêm mô tả

Sửa Xóa

(1) Thêm tài liệu tham khảo cho hoạt động học

homeSchool

Nguyễn Văn A

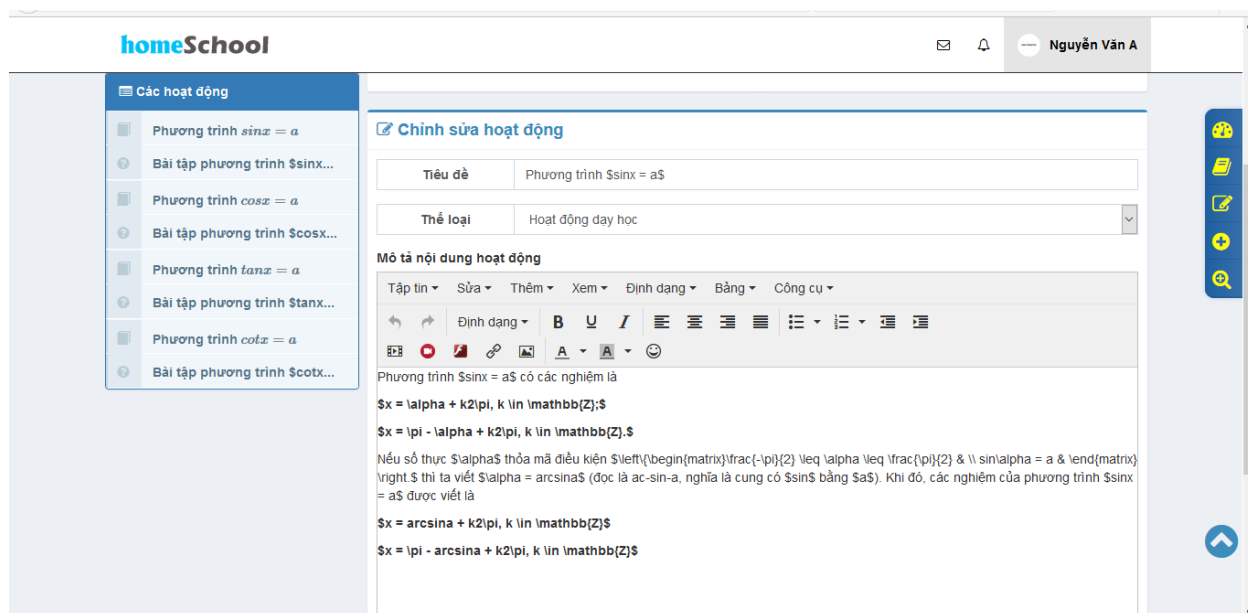
Quản lý tài liệu

Tìm kiếm tài liệu

Tên tài liệu	Tác giả	Ngày gửi	
<input type="checkbox"/> Tập huấn công tác tổ chức Cuộc thi khoa học kĩ thuật học sinh trung học năm học 2016-2017		09:39 26/10/2016	<input checked="" type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Toán học 10		13:35 31/10/2016	<input checked="" type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Toán học 11		23:53 29/10/2016	<input checked="" type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Tài liệu tham khảo		15:42 29/11/2016	<input checked="" type="checkbox"/>

Đóng lại

(2) Chỉnh sửa nội dung



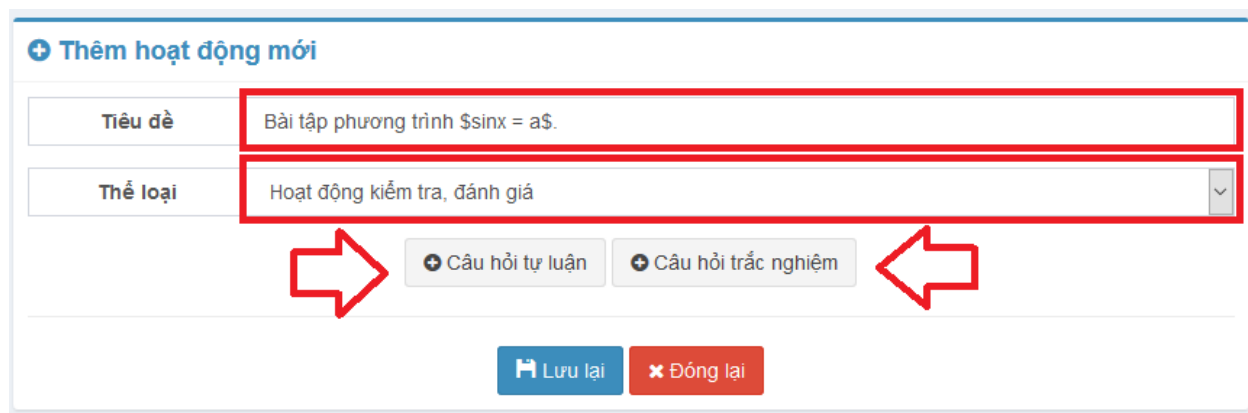
(3) Xóa hoạt động học.

5.2.3. Tạo hoạt động kiểm tra, đánh giá

Hoạt động này cho phép giáo viên cài đặt các đánh giá trong quá trình học của học sinh. Giáo viên có thể sử dụng hoạt động này sau từng hoạt động học hoặc sau một số hoạt động học tùy vào nội dung và tiến trình dạy học.

Quy trình tạo hoạt động kiểm tra, đánh giá bao gồm các bước sau:

Bước 1: Tạo hoạt động (Tương tự như Tạo hoạt động học đã nêu trên).



- Nhập tiêu đề của hoạt động;
- Chọn Thể loại hoạt động: Hoạt động kiểm tra, đánh giá;

- Kích chuột vào nút “Câu hỏi tự luận” hoặc “Câu hỏi trắc nghiệm” để thêm câu hỏi vào hệ thống hoặc Kích chuột vào nút “Lưu lại” để ghi nội dung hoạt động vào hệ thống.

* Công cụ này hỗ trợ mọi định dạng dữ liệu (Văn bản, Video tự làm, Youtube, Flash, Hình ảnh, ...) để giáo viên thực hiện soạn thảo nội dung của từng hoạt động (Giống phần Tạo hoạt động học đã nêu ở trên).

The screenshot shows the 'THÊM CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM' (Add Multiple Choice Question) interface. It features a top toolbar with various editing tools. The main form is divided into several sections: 'Câu hỏi' (Question) with a large text area for the question content; 'Mức độ' (Difficulty) with radio buttons for 'Nhận biết' (Remember), 'Thông hiểu' (Understand), 'Vận dụng' (Apply), and 'Vận dụng cao' (High-level application); 'Từ khóa' (Keywords) with a text area for keywords; 'Số phương án' (Number of options) with a dropdown menu set to 4; 'Loại câu hỏi' (Question type) with a dropdown menu set to 'Một lựa chọn' (One choice); 'Đáp án 1' (Answer 1) with a text area for the correct answer; and 'Phản hồi 1' (Feedback 1) with a text area for feedback. Red boxes and numbers (1) through (5) highlight specific areas: (1) Question content, (2) Number of options, (3) Answer, (4) Explanation, and (5) Difficulty level.

(1) Nội dung câu hỏi;

(2) Chọn Thể loại câu hỏi trắc nghiệm: Mặc định 4 lựa chọn và 01 lựa chọn đúng;

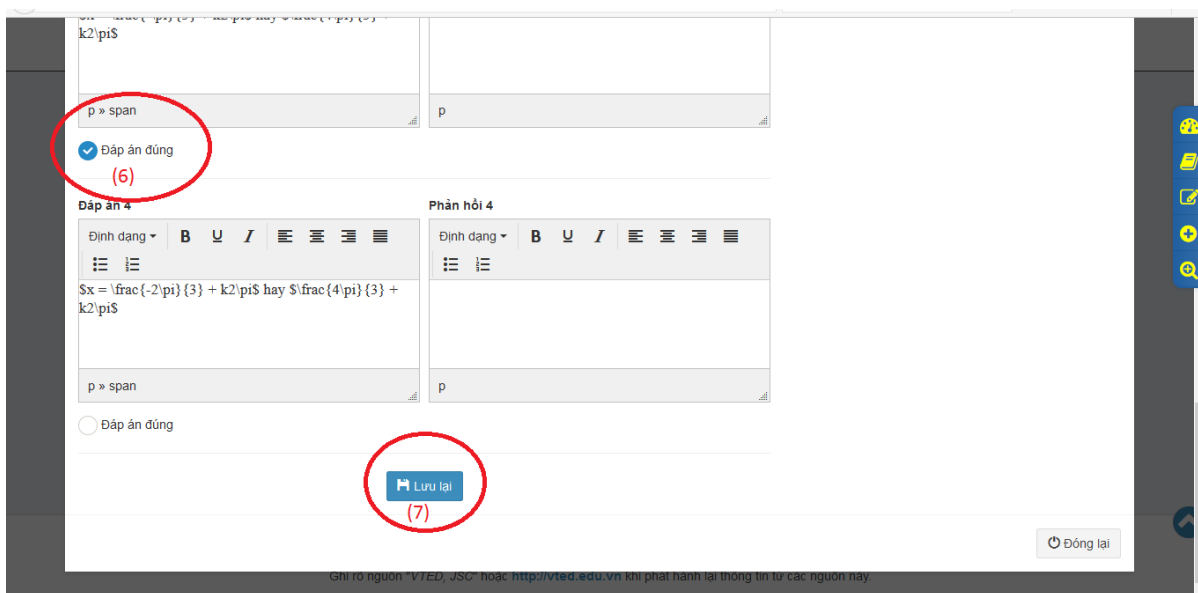
(3) Nội dung phương án 1;

(4) Lí giải, giải thích phương án 1 (nếu có);

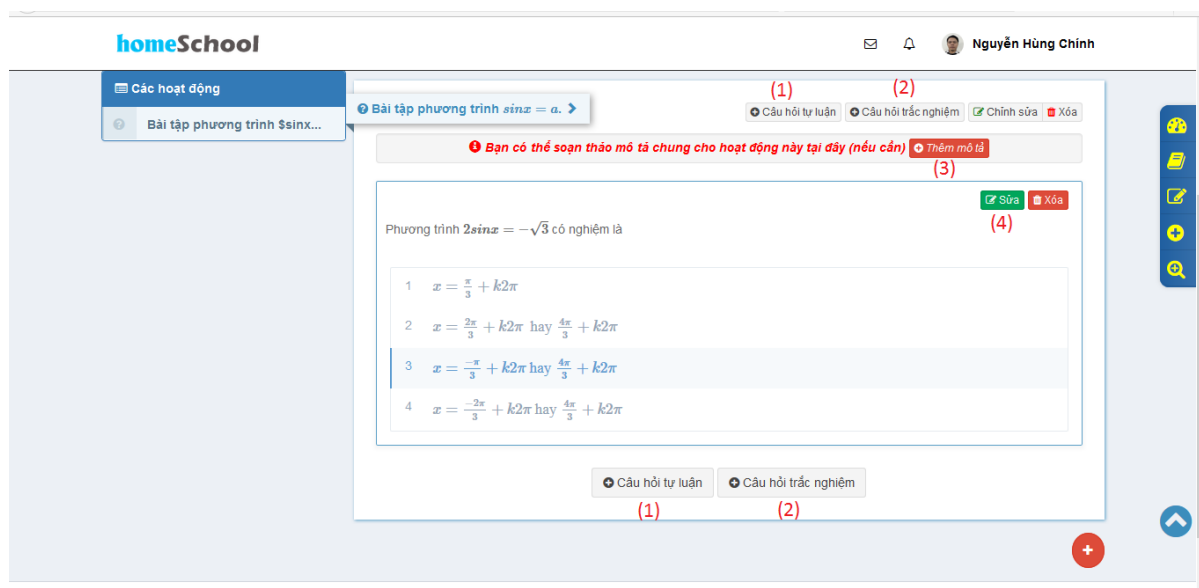
(5) Xác định mức độ của câu hỏi: Nhận biết – Thông hiểu – Vận dụng – Vận dụng cao;

(6) Chọn phương án đúng.

Sau khi điền đủ thông tin, kích chuột vào nút (7) Lưu lại để ghi câu hỏi vào hoạt động kiểm tra, đánh giá.



Khi đó, màn hình mới hiện ra như sau:



Giáo viên có thể:

- (1) (2) Thêm câu hỏi mới;
- (3) Thêm mô tả chung cho cả hoạt động;
- (4) Sửa câu hỏi hiện tại.

Như vậy, để soạn bài Online, giáo viên cần chuẩn bị kịch bản (tiến trình) dạy học bao gồm một chuỗi các hoạt động liên tiếp nhau. Trong đó, giáo viên có thể tạo đan xen các “Hoạt động học” và “Hoạt động kiểm tra, đánh giá” để thực hiện ý đồ dạy học của mình.

Minh họa dưới đây là một bài giảng Online bao gồm 08 hoạt động, trong đó có 04 Hoạt động học và 04 Hoạt động kiểm tra, đánh giá cho bài học.

The screenshot shows the homeSchool interface. On the left, a sidebar titled 'Các hoạt động' (Activities) lists eight items. The last item, 'Bài tập phương trình \$cotx = a\$', is highlighted in blue. The main content area is titled 'Phương trình lượng giác cơ bản' (Basic Trigonometric Equations). It contains text explaining trigonometric equations, formulas for solving them, and a 'Thêm tài liệu' (Add material) button.

6. Không gian học tập của học sinh

3.1. Trong không gian soạn thảo của giáo viên, hệ thống cung cấp thêm công cụ xem trước “Preview”, tức là giao diện mà học sinh được tiếp cận bài học. Cụ thể như sau:

- Hiện thị chế độ học sinh: Kích chuột vào thanh “Preview”:

The screenshot shows the homeSchool interface in 'Preview' mode. A red banner at the top reads 'Bạn đang xem chế độ hiển thị đối với học sinh.' (You are viewing the display mode for students). The sidebar and main content area are identical to the previous screenshot, but the interface is simplified for the student view.

- Tắt hiện thị chế độ học sinh: Kích chuột vào nút “Đóng”.

3.2. Học sinh học bài như thế nào ?

- Sau khi soạn bài xong, giáo viên có thể cấp quyền để học sinh vào học bài.
- Học sinh thực hiện tuần tự từng hoạt động của bài học do giáo viên tạo ra. Khi học sinh kết thúc hoạt động hiện tại, hệ thống sẽ tự gọi hoạt động tiếp theo.
- Đối với các Hoạt động kiểm tra, đánh giá: Hệ thống sẽ tự chấm điểm bài làm của học sinh (đối với câu hỏi trắc nghiệm) và ghi lại sản phẩm mà học sinh nộp (đối với câu hỏi tự luận). Giáo viên có thể truy cập kết quả học tập của từng học sinh gắn với từng bài học trên hệ thống; chấm điểm; quản lý điểm; trao đổi thảo luận,

(a) Quản lý kết quả, chấm điểm

The screenshot shows the homeSchool interface. On the left is a sidebar with 'Các hoạt động' (Activities) including 'Mục đích yêu cầu', 'Nội dung bài học', 'Câu hỏi trắc nghiệm', and 'Yêu cầu sản phẩm kết thúc...'. The main area is titled 'Sản phẩm - Kết quả' (Products - Results) and shows a dropdown for 'Tỉnh/thành' (Province/City) set to 'Toàn quốc' (All). Below this, it says 'Danh sách có 101 giáo viên.' (List has 101 teachers). There are pagination controls for 'Trang đầu', '1', '2', '3', and 'Trang cuối'. A table lists students with columns: '#', 'Họ tên' (Full Name), 'Tỉnh' (Province), 'Mức độ hoàn thành' (Completion Rate), 'Kết quả' (Result), and 'Đánh giá' (Evaluation). A red arrow points to the third row, which is highlighted in yellow.

#	Họ tên	Tỉnh	Mức độ hoàn thành	Kết quả	Đánh giá
1	Phạm Hoài Anh THCS Ninh Phong	Ninh Bình	100.00%	52/70 ✓ Đã hoàn thành đánh giá	
2	Nguyễn Huy THPT Phong giáo dục Trung học	Nam Định	100.00%	62/70 ✓ Đã hoàn thành đánh giá	
3	Nguyễn Thế Hùng THPT Giáo dục trung học	Cao Bằng	50.00%	0/70 ✗ Chưa hoàn thành đánh giá	
4	Nguyễn Tiến THPT TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	100.00%	64/70 ✓ Đã hoàn thành đánh giá	
5	Hà Thị THCS Him Lam	Điện Biên	75.00%	40/70 ✗ Chưa hoàn thành đánh giá	

At the bottom, there is a navigation bar with tabs: 'Trao đổi với học viên', 'Sản phẩm - Kết quả' (selected), and 'Lương Thu Hằng'.

(b) Trao đổi, thảo luận với học sinh

Thảo luận

Nguyễn Văn A
Chào anh, xin hỏi anh cần hỏi về vấn đề gì ?
03-10-2016

Trần Hữu Văng. Cảm ơn anh Nam.
03-10-2016

Ngô Quang Minh
Xin lưu ý: Phần "Yêu cầu sản phẩm kết thúc..."
01-10-2016

Ngọc Lân
Sửa bài gì hả anh? Đề nghị anh nói rõ hơn.
28-09-2016

Trần Thanh
không có gì !
30-09-2016

Chuyên mục

Tỉnh/thành

Toàn quốc

Danh sách có 101 giáo viên.

Trang đầu

1

2

3

Trang cuối

#	Họ tên	Tỉnh	Mức độ hoàn thành	Kết quả	Đánh giá
1	Phạm Hoài <i>THCS Ninh Phong</i>	Ninh Bình	<div style="width: 100%;">100.00%</div>	52/70 ✓ Đã hoàn thành	
2	Nguyễn Huy <i>THPT Phòng Giáo dục Trung học</i>	Nam Định	<div style="width: 100%;">100.00%</div>	62/70 ✓ Đã hoàn thành	
3	Nguyễn Thế <i>THPT Giáo dục trung học</i>	Cao Bằng	<div style="width: 50%;">50.00%</div>	0/70 ✗ Chưa hoàn thành	
4	Nguyễn Tiến <i>THPT TP Điện Biên Phủ</i>	Điện Biên	<div style="width: 100%;">100.00%</div>	64/70 ✓ Đã hoàn thành	
5	Hà Thị L <i>THCS Him Lam</i>	Điện Biên	<div style="width: 75%;">75.00%</div>	40/70 ✗ Chưa hoàn thành	
6	Lương Thu <i>THCS Thanh Chấn</i>	Điện Biên	<div style="width: 50%;">50.00%</div>	0/70 ✗ Chưa hoàn thành	

Trao đổi với học viên
Sản phẩm - Kết quả